

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**



**BÙI THỊ MINH CHÂU**

**TÍNH TRIẾT LÝ TRONG THƠ  
NGUYỄN DUY**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC**

**HÀ NỘI - 2013**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



BÙI THỊ MINH CHÂU

# TÍNH TRIẾT LÝ TRONG THƠ NGUYỄN DUY

CHUYÊN NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM

MÃ SỐ: 602234

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

*Người hướng dẫn khoa học:* GS.TS LÊ VĂN LÂN

HÀ NỘI - 2013

## MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Lịch sử vấn đề .....	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	8
4. Phương pháp nghiên cứu.....	8
5. Cấu trúc của luận văn .....	9
<b>NỘI DUNG.....</b>	<b>10</b>
<b>Chương 1: HÀNH TRÌNH SÁNG TẠO VÀ CẢM HỨNG CHÍNH TRONG THƠ NGUYỄN DUY .....</b>	<b>10</b>
1.1.Các chặng đường sáng tạo thơ Nguyễn Duy.....	10
1.1.1. Giai đoạn trước 1975.....	11
1.1.2.Giai đoạn sau 1975.....	15
1. 2. Những cảm hứng chính trong thơ Nguyễn Duy.....	19
1.2.1. Cảm hứng sử thi .....	20
1.2.2. Cảm hứng thế sự.....	25
1.2.3. Cảm hứng đời tư.....	30
<b>Chương 2: CÁC DẠNG TRIẾT LÝ TRONG THƠ NGUYỄN DUY .....</b>	<b>36</b>
2.1. Giới thuyết khái niệm.....	36
2.1.1. Tính triết lý trong thơ .....	38
2.1.2. Tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy .....	42
2.2. Các dạng triết lý trong thơ Nguyễn Duy .....	48
2.2.1. Triết lý về truyền thống.....	48
2.2.2. Suy nghiệm về chiến tranh.....	55
2.2.3.Triết lý về hạnh phúc, sự khổ đau, sự hữu hạn và vô hạn.....	62
2.2.4. Triết lý về sự hiện hữu, hư vô của kiếp nhân sinh .....	70
<b>Chương 3: GIỌNG ĐIỆU TRIẾT LÝ TRONG THƠ NGUYỄN DUY..</b>	<b>81</b>
3.1.Giới thuyết khái niệm.....	81

3.2. Các sắc thái giọng điệu triết lý trong thơ Nguyễn Duy .....	82
3.2.1. Giọng điệu chiêm nghiệm suy tư .....	82
3.2.2. Giọng trào lộng.....	90
3.2.3. Giọng điệu trữ tình dân gian .....	97
3.3. Cấu trúc giọng điệu triết lý.....	100
3.3.1. Ngôn ngữ:.....	100
3.3.2.Nhịp thơ.....	104
3.3.3. Thể thơ: .....	108
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>115</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>118</b>

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

**1.1.** Nền thi ca hiện đại Việt Nam có rất nhiều nhà thơ trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước như: Phạm Tiến Duật, Bằng Việt, Lâm Thị Mỹ Dạ, Hoàng Nhuận Cầm... Trong đó có một nhà thơ luôn biết cách mang đến cho thơ mình sự đa dạng và độc đáo đó chính là Nguyễn Duy. Nguyễn Duy đã đánh thức được tâm hồn mình để rồi thăng hoa cảm xúc, tâm trạng và trí tuệ, sản sinh ra những gì tinh túy nhất, đặc sắc nhất nhất về thế giới xung quanh mình bằng những tác phẩm thơ.

**1.2.** Nguyễn Duy là một nhà thơ có bề dày sáng tác với nhiều thành tựu. Năm 1973, ông đoạt giải nhất cuộc thi thơ tuần báo Văn nghệ với chùm thơ: *Hơi ấm ổ rơm, Bầu trời vuông, Tre Việt Nam* (trong tập *Cát trắng*). Năm 1985, ông được tặng giải thưởng loại A về thơ của hội nhà văn Việt Nam. Năm 2007, Nguyễn Duy được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Trong hơn 20 năm sáng tác, Nguyễn Duy đã cho ra đời một khối lượng tác phẩm không nhỏ với 16 đầu sách đã xuất bản. Trong đó chỉ có ba tập văn xuôi, còn lại là thơ. Thơ Nguyễn Duy đặc sắc ở nhiều phương diện. Hơn thế, ông đã tạo được dấu ấn riêng, giọng điệu riêng, phong cách riêng trong nền thơ Việt Nam hiện đại.

**1.3.** Thơ Nguyễn Duy có khi mộc mạc, chân phương, giản dị, dễ hiểu vì những gì nó hướng tới không quá trừu tượng. Có khi lại có vẻ đẹp cổ điển, từng câu chữ được trau chuốt, tinh lọc, hình ảnh mượt mà nhưng không gò bó, rườm rà, cảm xúc nồng nàn mà lại tiết chế. Có rất nhiều bài có cái ngang tàng nhưng vẫn trầm tĩnh và giàu chiêm nghiệm vì thế mà thơ của Nguyễn Duy thấm thấu vào người đọc rất nhanh và đôi lúc nó khiến người ta phải giật

mình suy nghĩ. Trong thơ Nguyễn Duy tính triết lý là một trong những yếu tố quan trọng làm nên nét đặc biệt, cá tính của tác giả.

**1.4.** Sáng tác của Nguyễn Duy từ lâu đã được giới phê bình, nghiên cứu quan tâm rộng rãi. Tuy nhiên vấn đề tính triết lý trong thơ ông lại chưa được các nhà nghiên cứu, phê bình quan tâm đúng mức. Vì vậy chúng tôi chọn đề tài *Tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy* trên cơ sở tiếp thu, kế thừa có chọn lọc công trình nghiên cứu của những người đi trước để nhằm góp thêm ý kiến của mình về một khía cạnh trong cái nhìn tổng thể và toàn diện về sự nghiệp thơ ca của nhà thơ Nguyễn Duy.

## **2. Lịch sử vấn đề**

Triết lý là kết quả quá trình tư duy và nhận thức của con người về vấn đề nhân sinh và xã hội. Mỗi con người là một cá thể, có cách cảm, cách nghĩ riêng, có nhu cầu bộc lộ quan niệm của mình về mọi mặt. Cuộc sống có bao nhiêu mảng màu thì có bấy nhiêu triết lý về nó. Sự triết lý sâu sắc và đúng đắn chỉ có được khi con người tư duy.

Tính triết lý trong văn học không đơn thuần là lí thuyết gượng ép, khô cứng mà những quan niệm mang tính triết lý ấy được thể hiện một cách sâu sắc thông qua sự trải nghiệm, suy ngẫm và sáng tạo của người nghệ sĩ bằng phương tiện ngôn ngữ nhằm làm toát lên ý tưởng nghệ thuật của tác phẩm.

Tính triết lý trong một tác phẩm văn học được thăng hoa từ cảm xúc và trí tuệ của người nghệ sĩ trên nền là cuộc sống thực tế đã trải nghiệm. Nội dung triết lý trong các tác phẩm văn học có khi là những triết lý rất nhẹ nhàng, sâu lắng, giàu chất nhân văn, cũng có những triết lý nôm na dân dã, hoặc cũng có những triết lý mang vẻ cao siêu uyên bác. Nội dung triết lý trong mỗi tác phẩm luôn chứa đựng một điều gì đó khiến chúng ta phải suy ngẫm.

Theo thi pháp học hiện đại khi đi vào tìm hiểu tính triết lý trong thi ca phải tìm hiểu sự biểu hiện của nó ở hình thức, tức ở ngôn ngữ, ở những mô hình, cấu trúc nghệ thuật, bởi vì “không có sự suy tưởng khả quan về ngôn ngữ, chúng ta không bao giờ thực sự biết triết lý là gì, triết lý như sự tương ứng ưu liệt, và cũng không biết triết lý là gì, triết lý như một sự thể cách ưu liệt của ngôn ngữ”.

Thực ra tính triết lý không chỉ được thể hiện trong câu thơ, bài thơ mà trước khi đặt bút viết một tác phẩm, trong ý tưởng của nhà thơ đã bao hàm một triết lý ẩn tàng. Tính triết lý trong thơ hiện lên qua những yếu tố tham gia cấu thành tác phẩm mà ý thơ, tứ thơ là những yếu tố thể hiện tính triết lý rõ nhất. Tính triết lý, chất trí tuệ được hiểu là một tính chất mà nhà thơ ưu tiên thể hiện trong tác phẩm bên cạnh những tính chất khác. Một nhà thơ dù có trí tuệ và triết lý đến đâu cũng phải coi chất trữ tình - đặc trưng cơ bản nhất của thơ ca là yếu tố thiết yếu làm nên tác phẩm. Mỗi nhà thơ khi sáng tác một tác phẩm phải định hướng được thi pháp của mình. Với nhà thơ triết lý trước hết họ quan tâm đến chất thơ, hình thức thơ thích hợp nhất có thể chứa đựng và biểu đạt tư tưởng, triết lý. Sau đó là sự kết hợp giữa lý trí và xúc cảm một cách hài hoà nhằm xây dựng hình ảnh thơ, tâm trạng thơ bằng ngôn ngữ, giọng điệu có tính triết lý nhưng vẫn mang yếu tố trữ tình đậm sâu.

Như vậy tìm hiểu về tính triết lý trong thơ ca là đi sâu vào tìm hiểu sự tương quan giữa tư tưởng và sáng tạo của nhà thơ trong những tác phẩm mang tính triết lý. Đó là những suy nghiệm mang tính thời đại của nhà thơ trong nội dung triết lý, là giọng điệu, ngôn ngữ trong hình thức thể hiện tính triết lý....

Ngay từ những sáng tác đầu tay, nhất là sau giải thưởng của cuộc thi thơ tuần báo Văn nghệ 1973, Nguyễn Duy đã nhanh chóng chiếm được cảm tình của nhiều độc giả và gây được sự chú ý của các nhà nghiên cứu, phê bình. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về thơ Nguyễn Duy. Tuy nhiên đi vào

nghiên cứu về nội dung triết lý trong thơ Nguyễn Duy có rất ít tác giả đề cập trực diện đến vấn đề này. Vì vậy luận văn là những bước đầu tiên định hướng về lý luận cơ bản để đi sâu vào khảo sát nghiên cứu *Tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy*. Sau đây, chúng tôi xin điểm qua một số nhận xét, đánh giá về thơ Nguyễn Duy. Trước hết phải kể đến lời bình của Hoài Thanh về thơ Nguyễn Duy trong bài viết *Đọc một số bài thơ của Nguyễn Duy* ( Báo văn nghệ số 442, ngày 14-04-1972): “ ...*đọc thơ Nguyễn Duy thấy anh thường hay cảm xúc trước những chuyện lớn, chuyện nhỏ quanh mình. Cái điều ở người khác có thể chỉ là chuyện thoảng qua thì ở anh nó lắng sâu và dường như dừng lại*”. Những nhận xét của Hoài Thanh đã giúp chúng ta thấy được điểm riêng trong sáng tác, thấy được chân dung của hồn thơ Nguyễn Duy: và Hoài Thanh khẳng định “*Thơ anh còn nhiều hứa hẹn*”. Bài Viết của Hoài Thanh đã đề cập đến tư duy thơ của Nguyễn Duy, đó là sự kết hợp của cảm xúc, tình thơ với ý thơ và sự suy ngẫm. Đó là một trong những yếu tố tạo nên tính triết lý của thơ Nguyễn Duy dù nó còn mờ nhạt và rất sơ lược.

Nhà phê bình Hà Minh Đức trong bài *Một số cây bút trẻ gần đây trong quân đội* đã viết về triết lý dân gian trong thơ Nguyễn Duy: “*Thơ Nguyễn Duy mang nhiều màu sắc dân gian. Cách suy nghĩ và cảm xúc trên trực tiếp hay gián tiếp đều nằm trong mạch suy nghĩ quen thuộc của dân gian và tự nhiên là anh phải tìm đến một lối phô diễn, một giọng điệu thơ thích hợp*”.

Đến năm 1984, khi tập thơ *Ánh trăng* đạt giải thưởng của hội nhà văn Việt Nam (công bố 1986), Nguyễn Duy được người đọc biết nhiều đến qua hàng loạt bài viết của các tác giả: Từ Sơn, Tế Hanh, Lại Nguyên Ân, Nguyễn Hữu Sơn, Ngô Vĩnh Bình, Lê Giang, Lê Quang Hưng, Nguyễn Quang Sáng... Những cây bút này đã có nhiều phát hiện mới mẻ xác đáng về thơ Nguyễn Duy, trong đó có đề cập đến tính triết lý, chất triết lý ẩn chứa trong thơ Nguyễn Duy.



Lê Quang Hưng đã tìm được ra cái đặc sắc riêng của tập thơ *Ánh trăng* trong đó chúng ta thấy bóng dáng của tính triết lý qua sự chiêm nghiệm suy tư của Nguyễn Duy về cuộc sống: *“Với Cát trắng, người đọc thích một tâm hồn cảm nhận được ý nghĩa và bề sâu của cuộc sống từ sự vật, sự việc có vẻ bình thường. Giờ đây, Nguyễn Duy vẫn nhạy cảm, giàu suy tư như thế và từng trải sâu sắc hơn. Ý nghĩa phổ quát, sự suy nghĩ trong thơ Nguyễn Duy thường có điểm tựa từ một âm thanh, một sự vật đậm tính dân tộc”*.

Viết về giọng điệu thơ của Nguyễn Duy, Lại Nguyên Ân trong bài *“Tìm giọng mới thích hợp với người của thời đại mình”* đã làm rõ giọng điệu trữ tình trong tập thơ *“Ánh trăng”*, tác giả đã nêu bật được thành công của Nguyễn Duy khi *“dệt nên những giai điệu trữ tình”*. Bên cạnh đó Lại Nguyên Ân khẳng định trong thơ lục bát của Nguyễn Duy *“Có cái gì đó bên trong như cái lay về êm nhẹ nuốt nà của câu hát ru truyền thống”*. Chính nhà thơ khi sáng tác đã *“tạo nên cái tiếng cười khúc khích, giọng bông lơn bốn cọt ngay giữa dòng trữ tình như là để phá bớt cái vẻ rưng rưng thống thiết cứ dâng trào...”* Chính giọng điệu trữ tình là yếu tố chủ đạo truyền tải tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy, giọng điệu đó sự biến đổi linh hoạt có phần hài hước khác lạ đã góp phần tạo nên giọng điệu triết lý hết sức sâu sắc trong thơ của Nguyễn Duy, đặc biệt là sau những năm 1975.

Vũ Văn Sỹ trong bài viết *Nguyễn Duy - Người thương mến đến tận cùng chân thật* đánh giá: *“Cái đáng quý nhất trong thơ Nguyễn Duy là anh viết về đất nước, về nhân dân, về đồng đội, về những người thân và về chính mình bằng tấm lòng “thương mến đến tận cùng của chân thật”*”. Tác giả thấy được sự chân thành hết mực của tâm hồn thơ được thể hiện trong thơ lục bát của Nguyễn Duy đồng thời khẳng định tài năng của ông ở thể loại này.

Trong bài viết *Đi tìm tiềm lực trong thơ Nguyễn Duy* của Nguyễn Quang Sáng có đề cập đến vấn đề tư duy thơ của Nguyễn Duy có sự độc đáo khác

biệt mang bản sắc riêng đó là kết quả của sự sáng tạo trong tư tưởng kết hợp với cảm xúc của nhà thơ trên con đường mà ông trải nghiệm.

Đặc biệt, Chu Văn Sơn trong bài viết *Nguyễn Duy - Thi sĩ thảo dân*, *Tạp chí Nhà văn số 03 năm 2003* đã có nhiều khám phá mới mẻ, mang tính hệ thống về thơ Nguyễn Duy. Tác giả đã đi vào khai thác nhiều khía cạnh trong thơ Nguyễn Duy từ quan niệm nghệ thuật, quan niệm thẩm mỹ đến cái tôi, thế giới nhân vật và giọng điệu thơ. Trong đó có đề cập đến triết lý mang đậm tính nhân sinh: “*Ta là dân vậy thì ta tồn tại*” của thơ Nguyễn Duy. Theo Chu Văn Sơn thơ Nguyễn Duy chứa đựng những nhiều tư tưởng, có khi đó là tư tưởng thực trong đời sống, có khi là tư tưởng trên trang viết, tác giả đánh giá “*Nguyễn Duy là thi sĩ thảo dân ngay từ quan niệm nhân sinh và nghệ thuật*”, cũng chính quan niệm nghệ thuật này đã đồng hành cùng Nguyễn Duy suốt chặng đường sáng tạo của ông và càng về sau thì nó càng rõ ràng và sắc nét hơn. Đó cũng chính là căn cốt của việc hình thành tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy. Nguyễn Duy là nhà thơ “*ham mê chiêm nghiệm triết lý*” nhưng triết lý trong thơ của Nguyễn Duy là triết lý thảo dân nhưng chất thảo dân không chỉ đóng vai trò mang tính ý thức xã hội mà còn đồng thời còn là ý thức thẩm mỹ được chuyển hóa trong hình tượng cái tôi thi sĩ. Tác giả đã nhận định rất sâu sắc về sức sáng tạo trong các tác phẩm thơ của Nguyễn Duy đó là: “*Hoạt động sáng tạo chân chính nào rồi cũng đi đến triết học, cũng lắng thành triết lý*”.

Ngoài ra còn rất nhiều tác giả với những bài viết phân tích, bình giá về các tác phẩm thơ của Nguyễn Duy như: Tác giả Vũ Quần Phương viết về bài *Hơi ấm ổ rơm*. Tác giả Bùi Vợi viết về bài thơ *Ánh trăng*. Tác giả Lê Trí Viễn viết về bài *Tre Việt Nam*. Tác giả Chu Huy cũng có bài viết về *Tre Việt Nam*, Hoàng Nhuận Cầm có bài *Tiệc thay áo trắng má hồng*. Tác giả Nhị Hà viết về bài *Xuống đày*. Bên cạnh đó còn có một số bài viết của các tác giả khác như: Trần Hoà Bình, Trần Đăng Khoa, Văn Giá, Đoàn Minh Tuấn, Nguyễn Thị

Bích Nga...Nhìn chung các tác giả đều nhận thấy ở thơ Nguyễn Duy có sự biến hóa sáng tạo, mang tính trí tuệ. Với sự cách tân linh hoạt nhuần nhuyễn giữa lục bát truyền thống và hiện đại cùng với một tâm hồn thơ đầy cảm xúc, thơ của Nguyễn Duy đã chạm được vào sâu thẳm trái tim người đọc, đánh thức các giác quan để người đọc có thể thâm thấu ý nghĩa thơ ông ở nhiều phương diện.

Ngoài những bài viết mang tính chất nghiên cứu, phê bình phân tích, bình giảng về thơ Nguyễn Duy còn có nhiều luận văn thạc sỹ chọn thơ của ông làm đề tài nghiên cứu.

Tác giả Dương Tú Anh với đề tài “*Phong cách thơ Nguyễn Duy*” đã làm rõ các cảm hứng và nghệ thuật biểu hiện trong thơ Nguyễn Duy.

Tác giả Mai Thị Nguyệt với đề tài “*Tìm hiểu phong cách nghệ thuật thơ Nguyễn Duy*” đã tìm hiểu về thơ Nguyễn Duy qua các nét cơ bản như hướng đi, không gian và thời gian nghệ thuật, hình tượng nhân vật trữ tình, giọng điệu và ngôn từ nghệ thuật.

Các luận văn này chủ yếu nghiên cứu về phong cách thơ Nguyễn Duy chứ chưa đi vào khai thác các yếu tố tạo nên tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy.

Tóm lại, qua khảo sát, chúng tôi thấy rằng có rất nhiều công trình nghiên cứu về thơ Nguyễn Duy ở nhiều góc độ khác nhau như phong cách thơ, quan niệm thơ, thể loại, đề tài... Tuy nhiên các công trình nghiên cứu đó mới chỉ đi qua một cách sơ lược, vắn tắt về một vài yếu tố triết lý trong thơ Nguyễn Duy chứ chưa có một công trình nào đi sâu nghiên cứu về tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy một cách hệ thống, đầy đủ và toàn diện. Để tiếp nối những công trình nghiên cứu về thơ Nguyễn Duy, luận văn sẽ tìm hiểu và nghiên cứu về vấn đề *Tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy* nhằm làm sáng tỏ

giá trị triết lý trong các sáng tác của Nguyễn Duy, từ đó khẳng định những đóng góp to lớn của Nguyễn Duy đối với nền văn học dân tộc.

### **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

Mục đích của đề tài là nghiên cứu về tính triết lý trong toàn bộ sáng tác thơ của tác giả Nguyễn Duy. Tuyển tập Thơ Nguyễn Duy, Nxb Hội nhà văn năm 2010 là toàn bộ những sáng tác từ năm 1973 - 1997 của Nguyễn Duy là đối tượng chính để chúng tôi nghiên cứu và khảo sát.

Luận văn nghiên cứu về thơ của Nguyễn Duy từ góc độ triết lý nghệ thuật của tác giả qua các tác phẩm trên cơ sở khảo sát hành trình sáng tạo và những cảm hứng chính trong thơ Nguyễn Duy, tính triết lý và giọng điệu triết lý trong thơ ca của ông.

Trong luận văn chúng tôi luôn đặt đối tượng nghiên cứu chính là toàn bộ các tác phẩm thơ của Nguyễn Duy. Đồng thời cũng luôn đặt thơ Nguyễn Duy trong mạch nguồn chung của dòng chảy văn học Việt Nam, vì thế luận văn có sự chọn lọc một số vấn đề, tác giả, tác phẩm của các nhà thơ khác để đối chiếu, so sánh nhằm làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu và khẳng định thêm vị trí của thơ Nguyễn Duy trong nền văn học Việt Nam.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

**Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính sau đây:**

#### ***4.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp***

Chúng tôi vận dụng phương pháp này để phân tích những nội dung tiêu biểu mang tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy để minh họa cho các luận điểm của luận văn. Đồng thời trên cơ sở những số liệu thống kê chúng tôi tiến hành khảo sát 12 tập thơ của Nguyễn Duy và dựa trên kết quả thống kê của

từng bình diện để phân tích và khái quát nhằm tìm ra những biểu hiện rõ nét nhất của tính triết lý trong các tác phẩm thơ của Nguyễn Duy

#### ***4.2. Phương pháp thống kê, phân loại***

Luận văn sử dụng phương pháp này khi đi vào khảo sát các tập thơ cụ thể của nhà thơ Nguyễn Duy để thống kê những bài thơ mang tính triết lý trong thơ ông nhằm làm sáng rõ tính triết lý trong hệ thống các sáng tác của tác giả.

#### ***4.3. Phương pháp so sánh, đối chiếu***

Mục đích của việc sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu là để khẳng định nét độc đáo, đặc sắc của nội dung triết lý trong thơ Nguyễn Duy trong mối tương quan so sánh với các tác giả, tác phẩm khác ở cả hai chiều lịch đại và đồng đại. Với việc sử dụng phương pháp này chúng tôi có cơ sở để tìm hiểu, lí giải và xác định rõ những giá trị cũng như đóng góp của thơ Nguyễn Duy trên nhiều bình diện khác nhau.

### **5. Cấu trúc của luận văn**

Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Hành trình sáng tạo và những cảm hứng chủ đạo trong thơ Nguyễn Duy

Chương 2: Tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy

Chương 3: Giọng điệu triết lý trong thơ Nguyễn Duy

## NỘI DUNG

### Chương 1: HÀNH TRÌNH SÁNG TẠO VÀ CẢM HỨNG CHÍNH TRONG THƠ NGUYỄN DUY

#### 1.1. Các chặng đường sáng tạo thơ Nguyễn Duy

Khi nói đến những chặng đường sáng tạo của một tác giả, nhà thơ P. Antokolxky đã nói rằng: *“Cũng như trong bất kỳ một lĩnh vực nào cái quan trọng nhất trong nghệ thuật là quá trình, là sự hình thành, là cuộc đấu tranh, là sự tìm tòi, là một dòng nước không bao giờ cạn tự khơi lấy một dòng sông”*. Để tìm hiểu về hành trình sáng tạo và những cảm hứng chính trong thơ Nguyễn Duy, chúng tôi cho rằng không thể chỉ dừng lại ở phạm vi xem xét từng tác phẩm của ông mà phải nhìn nhận sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Duy trong gần bốn mươi năm qua như một hành trình mà mỗi tác phẩm chỉ là một sự kiện, một mắt xích, một cột mốc trong hành trình đó.

Nguyễn Duy tên thật là Nguyễn Duy Nhuệ, sinh tại xã Đông Vệ, thị xã Thanh Hoá (nay là thành phố Thanh Hoá), tỉnh Thanh Hoá. Từ thuở nhỏ những khúc hát ru, những câu chuyện dân gian của bà, của mẹ đã thấm sâu vào tâm hồn ông, nó thấm thấu vào trong thơ ông như một nguồn mạch vô tận. Những năm vào quân ngũ trở thành người lính và sau đó lại làm báo đã tạo điều kiện cho Nguyễn Duy đi qua nhiều vùng đất của tổ quốc. Rồi tiếp tục cuộc hành trình vượt ra ngoài biên giới, Nguyễn Duy đã đi tới các nước Xã hội chủ nghĩa, qua các nước Tây Âu và Mỹ. Ông được ví như con ngựa sung sức, luôn ở tư thế động, đôi chân không biết mỏi. Đến đâu ông cũng đặt bút viết, cũng xúc cảm và suy ngẫm. Ông khám phá cuộc sống để nếm trải, lắng nghe, quan sát và suy nghiệm. Vì vậy, Nguyễn Duy đã chắt lọc, đã “đãi cát tìm vàng” từ một “núi cát” của đời sống thực tế để đưa nó vào thơ. Đó cũng là lí do vì sao thơ Nguyễn

Duy sáng tác có bản sắc riêng của mình, không biến dạng, không pha tạp do hoàn cảnh sống.

Do sự tác động của hoàn cảnh lịch sử và sự vận động trong ý thức của chủ thể nhà thơ, hành trình sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Duy có thể chia làm hai giai đoạn: trước những năm 1975 và sau những năm 1975. Việc phân chia như vậy là vì sau những năm 1975, thơ Nguyễn Duy mới có những chuyển biến đáng kể thể hiện ở tất cả các cấp độ: cảm hứng chủ đạo, thể loại, ngôn ngữ và giọng điệu... Ở sự chuyển biến trong sáng tác của Nguyễn Duy trước và sau những năm 1975 chỉ là sự chuyển biến mang tính tiếp nối, không phải là những bước ngoặt đưa thơ ông rẽ sang những hướng đi khác, bởi về cơ bản, các sáng tác của ông luôn nhất quán dưới sự chi phối mạnh mẽ của triết lí nhân sinh: “*Ta là dân- vậy thì ta tồn tại*”. Đây cũng chính là quan niệm trong tư tưởng sáng tác của Nguyễn Duy, nó là kim chỉ nam cho hành trình sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ, mặc dù trong nghệ thuật quan niệm của người nghệ sĩ không phải nhất thành bất biến, song ở Nguyễn Duy cái quan niệm ấy càng về sau càng sắc nét, rõ ràng, tường minh hơn và trên hết là quan niệm đó được hiện thực hóa trong suốt hành trình sáng tạo của nhà thơ.

### ***1.1.1. Giai đoạn trước 1975***

Với sự ra đời của các tác phẩm như: *Trận địa tím (1969)*, *Khẩu súng trên tay ta (1970)*, *Khúc hát dân ca (1970)*, *Tiếng hát mùa gặt (1971)*... Đặc biệt là tác phẩm: *Tre Việt Nam*, *Bầu trời vuông*, *Hơi ẩm ổ rom* (chùm tác phẩm đoạt giải nhất trong cuộc thi thơ tuần báo Văn nghệ 1972 - 1973 ) Nguyễn Duy mới được phát hiện trên thi đàn và tác phẩm của ông dần bộc lộ rõ một thế giới nội tâm có bản sắc để từ đó định hình một phong cách thơ.

*Cát trắng* là tập thơ đầu tay của Nguyễn Duy. Ở tập thơ đầu tay này, Nguyễn Duy đã khẳng định được diện mạo riêng, nét đặc sắc riêng của thơ

minh. Với *Cát trắng* Nguyễn Duy được đánh giá là một nhà thơ có tiềm năng. Trong tập thơ này Nguyễn Duy viết rất nhiều bài thơ về đề tài người lính, về những điều ông cảm nhận được trên các nẻo đường chiến tranh như: *Hầm chữ A, Chiều khẩu đội, Bầu trời vuông, Cát trắng, ...* Bên cạnh đó là một số bài Nguyễn Duy viết về tình yêu và lẽ sống ở đời: *Nhớ, Xó bếp, Hơi ẩm ở rom, ...* Bước chân ra khỏi đường làng, bắt đầu nếm trải và lăn lộn với cuộc sống, Nguyễn Duy trở thành người lính, trải qua những buồn vui, những thời khắc sống chết trong những năm tháng chiến đấu ở chiến trường ông đã được mở rộng thế giới quan để từ đó đón nhận vào tâm hồn mình những buồn vui, những mật ngọt và cả những đắng cay của cuộc sống. Thơ của Nguyễn Duy được viết ra vừa là để trang trải “món nợ” với đời, vừa là những bước chân trên chặng đường dài tự tìm và tự khẳng định mình.

Tập thơ *Cát trắng* ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt khi cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra ác liệt. Lúc này văn học nói chung và thơ ca nói riêng đều lấy cảm hứng từ cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân để sáng tác. Vì vậy tập thơ này cũng cũng mang âm hưởng chung của dân tộc và thời đại.

Tập thơ này có nhiều bài được Nguyễn Duy viết để khẳng định lý tưởng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, khẳng định sức mạnh dân tộc, và sức mạnh của toàn dân như : *Tre Việt Nam, Giọt nước mắt và nụ cười, Cát trắng...* Ở bài *Tre Việt Nam* hình ảnh của cây tre đã được hình tượng hoá bằng hình ảnh thơ biểu trưng cho sức mạnh, tâm hồn và phẩm chất của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Ra đời trong hoàn cảnh cả nước đang ra sức lao động và chiến đấu chống lại đế quốc Mỹ, *Tre Việt Nam* là một bài thơ thể hiện tiếng nói bình tĩnh lạc quan, khẳng định tư thế chiến thắng của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trước mọi thử thách của kẻ thù.



Với bài thơ *Giọt nước mắt và nụ cười*, người đọc cảm nhận được sức mạnh, phẩm chất, tâm hồn con người Việt Nam thể hiện qua hình ảnh một con người cụ thể. Đó là hình tượng người chính uỷ trong chiến tranh:

*Giọt nước mắt đã già như tuổi  
Riêng nụ cười là vẫn trẻ trung.  
(Giọt nước mắt và nụ cười)*

*Cát trắng* là một trong những bài thơ tiêu biểu, được tác giả lấy tên đặt cho cả tập thơ:

*Chiều nay tôi về biển Gio Linh  
Vóc năm cát soi  
Cát trắng ánh lên màu đỏ.  
(Cát trắng)*

Bài thơ đã diễn tả được những hy sinh mất mát của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đồng thời nó cũng khẳng định ý chí quật cường, quyết tâm đứng lên đánh đuổi giặc Mỹ xâm lược và tinh thần sống bất diệt của cả dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh việc khẳng định chủ nghĩa anh hùng cách mạng, khẳng định sức mạnh dân tộc nhân dân, tập thơ *Cát trắng* còn khẳng định sự gắn bó của tình quân dân, tình đồng chí trong những bài thơ tiêu biểu như : *Hơi ấm ổ rơm*, *Bát nước ngô của người mẹ Việt ở Cam Lộ*, *Lời ấm áp nói từ trong gió lạnh*,...

Viết về tình quân dân, về sự che chở, đùm bọc của nhân dân với các chiến sỹ trong mọi hoàn cảnh được Nguyễn Duy thể hiện rõ nét qua *Hơi ấm ổ rơm*. Bài thơ là dòng tâm sự chân tình, nhỏ nhẹ, sâu lắng nhưng lại có tầm tư

tướng lớn. Nhà thơ - người chiến sĩ ấy cảm nhận được tình quân dân sâu sắc đó trong những hoàn cảnh đặc biệt, ông kết thúc tác phẩm bằng một triết lý:

*Hạt gạo nuôi hết thầy chúng ta no*

*Riêng cái ấm nồng nà như lửa*

*Cái mộc mạc lên hương của lúa*

*Đâu dễ chia cho tất cả mọi người.*

*(Hơi ấm ổ rom)*

Nếu hai bài thơ *Hơi ấm ổ rom*, *Bát nước ngô của người mẹ Việt ở Cam Lộ* nói về tình quân dân thắm thiết, tình nghĩa thì bài thơ *Lời ấm áp nói từ trong gió lạnh* lại nói về tình đồng chí tương thân tương ái, chia ngọt sẻ bùi cùng nhau trong mọi hoàn cảnh:

*Hai thế hệ chia nhau cái rét tập đoàn*

*Da thịt lại đắp lên da thịt.*

*(Lời ấm áp nói từ trong gió lạnh)*

Như vậy cùng với chủ nghĩa anh hùng cách mạng, sức mạnh dân tộc nhân dân và nhất là sự gắn bó cá nhân với cộng đồng, tình quân dân, tình đồng chí, nhân ta đã đấu tranh và chiến thắng kẻ thù xâm lược, trong đó có đế quốc Mỹ. Đồng thời nó cũng làm thành cảm hứng sử thi trong văn học chống Mỹ nói chung và trong tập thơ *Cát trắng* của Nguyễn Duy nói riêng.

Thơ Nguyễn Duy viết trong tập *Cát trắng* là sản phẩm từ cảm hứng yêu nước, tự hào cách mạng, nhưng ngôn ngữ rất giản dị, trong sáng. câu thơ như lời nói tự nhiên mộc mạc, ân tình. Giọng điệu này, thường bắt gặp trong thơ chống Mỹ lúc bấy giờ. Ngôn ngữ thơ Nguyễn Duy rất gần với ca dao, tạo thành giọng điệu thơ đậm thắm, thể hiện một tâm trạng tràn đầy yêu thương.

Thời kỳ này trong thơ Nguyễn Duy đã ghi dấu giọng điệu triết lý. Để thể hiện giọng điệu triết lý ấy, nhà thơ thường dùng ngôn ngữ giàu hình tượng với từ ngữ gợi cảm, liên tưởng. Cách sử dụng ngôn ngữ kiểu như thế ta bắt gặp ở rất nhiều các bài thơ khác như: *Tre Việt Nam*, *Khúc dân ca*, *Võng trắng*, *Hơi ấm ổ rơm*, *Tiếng chim bạn bè*...

Tóm lại, trước năm 1975, thơ trữ tình Nguyễn Duy mang nặng ý thức trách nhiệm của thế hệ trước vận mệnh của tổ quốc. Những vần thơ được sinh ra từ lửa đạn, mang theo hơi thở của chiến trường, mang theo nhịp đập của một tâm hồn trẻ trung sôi nổi. Cái tôi ấy cũng trăn trở, suy ngẫm nhưng vẫn mang nhiều màu sắc sử thi. Để chuyển tải nội dung thơ mang cảm hứng sử thi, tác giả đã sử dụng bút pháp lãng mạn cách mạng. Trong đó điểm nhấn là lớp ngôn ngữ giản dị nhưng vẫn bay bổng, giàu tính nhạc, tính biểu cảm.

### ***1.1.2. Giai đoạn sau 1975***

Xu hướng chung của quá trình vận động thơ ca Việt Nam từ sau 1975 là đi từ cảm hứng sử thi đến cảm hứng thế sự, đời tư. Giai đoạn thơ trữ tình sau 1975 đã bớt đi ít nhiều chất mượt mà, ngôn ngữ hoa mỹ trau chuốt, thêm vào đó là sự xuất hiện của chất đời thường trước tác động của hiện thực cuộc sống. Nguyễn Duy cũng không là ngoại lệ.

Lời “tiên đoán” của Hoài Thanh đã không nhầm: với tập *Ánh Trăng*, sự nghiệp thi ca của Nguyễn Duy thêm một lần toả sáng. Đó là giải A cùng với *Hoa trên đá* của Chế Lan Viên trong giải thưởng của Hội nhà văn Việt Nam. Tập thơ *Ánh trăng* chỉ có khoảng 30 bài nhưng diện đề tài khá rộng. *Ánh trăng* đã bao quát được hầu khắp các vùng của đất nước. Cùng chung một cái góc nhìn bản và một tâm hồn nhân hậu, thế mà ở thơ Nguyễn Duy, mỗi khu vực địa lý vẫn có những nét khác nhau. Đồng bằng Bắc bộ hiện ra sau một khúc dân ca, hoặc một lũy tre. Hàm súc và gợi cảm là những câu thơ

về ruộng đồng miền Bắc với những rơm rạ, cây tre, bùn đất hay cua ốc trong *Tuổi thơ, Lời ám áp từ gió lạnh*.

Miền Trung với phong cảnh Huế trong bài thơ *Đi qua thành nội*, miền Nam với *Ông già sông Hậu*. Rồi Hà Nội, sông Thao, Nha Trang, Đà Lạt, Cà Mau... với nơi nào thì Nguyễn Duy cũng gây được ấn tượng tâm hồn người nơi đó.

Việc mở mang vùng đề tài ấy gắn liền với sự phong phú hơn trong cách cảm, lối nghĩ đã tạo điều kiện cho ông đa dạng thêm trong cách dựng tứ. Trong *Ánh trăng*, có chùm thơ kỷ niệm với nhiều bài thơ giàu xúc động như *Tuổi thơ, Cầu Bó, Đò Lèn, Nghe tiếng tắc kè kêu trong thành phố*, có kiêu thơ chân dung như *Ông già sông Hậu*, có truyện thơ ngắn (*Trở lại khúc hát ru*) có những câu thơ gần văn xuôi, cũng có bài thơ liên hoàn (*Lời của cây... Và lời của quả*) lại có những bài thơ ghi lại một thoáng tâm trạng bàng bạc, buông quơ, dường như chẳng có gì nhưng lại để lại dư âm sâu lắng trong lòng người đọc như *Sông Thao, Đà Lạt một lần trăng...*

Bài *Ánh trăng* đã miêu tả lại khoảnh khắc tâm trạng của người lính sau chiến tranh vào sống ở một đô thị ồn ào, náo nhiệt. Rồi một đêm vàng trăng bỗng xuất hiện *đột ngột* trước khung cửa sổ, nó như một chứng nhân của lịch sử cho sự hội ngộ giữa quá khứ và hiện tại của cuộc đời nhà thơ. Nhà thơ ngẫm trách mình trước sự đổi thay của cuộc sống đã vô tình với một vẻ đẹp vẫn diễn ra hằng đêm, một vẻ đẹp đã từng ăn sâu vào tiềm thức, đã từng trở thành tri âm tri kỷ.

Cũng trong năm 1978, Nguyễn Duy viết bài *Nghe tắc kè kêu trong thành phố*. Đây cũng là một bài thơ khi ra đời và cho đến hiện nay gây ấn tượng rất mạnh đối với bạn đọc đặc biệt là bạn đọc cùng thời với tác giả. Những người đã đi qua chiến tranh, giành độc lập cho tổ quốc:

Từ nghe tiếng tắc kè, những âm thanh bi tráng của thời chống Mỹ mà tác giả và đồng đội đã từng ném trái lại hiện về. Những âm thanh đau thương mà tự hào vang vọng gây xúc động trong lòng người đọc.

Ký ức về chiến tranh trong thơ Nguyễn Duy ở tập *Ánh trăng* hiện về qua các hình tượng thơ bắt đầu từ cuộc sống bình thường của dân tộc. Vẻ đẹp của hình tượng thơ Nguyễn Duy lúc này là sự quyện se giữa cái bình thường trong đời sống với cái cao cả cho nên hình tượng thơ chân thật, sâu sắc, giàu ý nghĩa nhân sinh.

Tuy nhiên chất hiện thực chỉ thực sự thể hiện rõ trong sáng tác của Nguyễn Duy từ sau những năm 1986. Thời kỳ này, ta thấy Nguyễn Duy có nhiều bài thơ mang tính chất thời sự, được dư luận chú ý. Đặc biệt, Nguyễn Duy đã cho ra đời nhiều tập thơ như: *Mẹ và em* (1987), *Đãi cát tìm vàng* (1987), *Đường xa* (1989), *Quà tặng* (1990), *Sáu và tám* (1994), *Về* (1994), *Tình tang* (1995), *Vợ ơi* (1995), *Bụi* (1997)...

Tập sơ tuyển *Mẹ và em* (1987) là tập thơ đặc sắc nhất. Hầu hết những bài thơ hay nhất trong đời thơ Nguyễn Duy đều nằm trọn trong tập thơ ấy: *Tre Việt Nam, Hơi ấm ổ rơm, Ánh trăng, Đò Lèn, Cầu Bó, Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Sông Thao, Đà Lạt một lần trăng...* Các tập thơ khác cũng góp phần quan trọng làm nên phong cách thơ ông. Chủ đề chính trong thơ lúc này số phận của con người, là công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước. Cảm hứng chính của thời kỳ này là cảm hứng thế sự, đời tư

Viết về số phận con người, Nguyễn Duy gây xúc động cho người đọc bởi tấm lòng trần trở, chia sẻ của tác giả trong *Xả ngọc, Hoa hậu vườn nhà ta*.

Những bài thơ viết về làng quê nghèo của Nguyễn Duy trong thời kỳ này mang vẻ đẹp chân thật, đậm chất suy tư. Tác giả thể hiện sự thiêng

liêng và tôn kính đối với những người nông dân cần cù, nhẫn nại, giàu lòng nhân ái, dù trong khó khăn gian khổ vẫn trong sáng, đẹp đẽ cao thượng, hình tượng làng quê với *Về làng, Dân ơi*.

Những bài viết của Nguyễn Duy viết về thực tại của đất nước, con người trong thời đại kinh tế thị trường không khỏi gọi cho chúng ta những suy nghĩ:

*Công nghiệp hoá là thế đó em ạ  
Còn đời non, còn lớp bể dài dài  
Liệu con chữ có xoay ra và đóng hộp  
Bài thơ tình đông lạnh gửi cho ai?*

*(Ở nơi mặt trời lặn xuống bể)*

Có thể nói trước năm 1975, Nguyễn Duy sáng tác chủ yếu bằng cảm hứng sử thi thì sau năm 1975, ông lại sáng tác chủ yếu bằng cảm hứng thế sự, đời tư. Và để chuyển tải nội dung thơ mang cảm hứng thế sự, đời tư ông đã lựa chọn một hình thức thơ tương ứng. Về thể thơ, Nguyễn Duy đã chọn hình thức nghệ thuật truyền thống là thơ lục bát và thơ tự do làm phương tiện nhận thức, biểu hiện và sáng tạo. Vì vậy, thơ ông có sự thống nhất cao độ về nội dung và hình thức. Ngôn ngữ thơ Nguyễn duy là sự kết hợp giữa ngôn ngữ đời thường và ngôn ngữ bác học. Trong đó, ngôn ngữ đời thường là chủ đạo, tạo nên giọng điệu thơ mang âm hưởng đậm thắm trữ tình pha lẫn sự suy tư, hài hước, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

Như Chu Văn Sơn đã từng nhận xét: “*Hành trình thơ Nguyễn Duy là hành trình của những con chữ và vần điệu, không chỉ được đánh dấu bằng mốc thời gian mà còn bởi những chặng đường: Đường làng - Đường nước - Đường xa - Đường về*”. Nếu như *Đường làng* đưa người đọc về với những kí ức tuổi thơ “mang dấu ấn ruộng vườn” với *cánh đồng, cỏ lúa và hoa; bờ*

*ruộng lấm tằm dẫu chân cua, những cọng rom xơ xác gãy gò, con cá kho dưa, quả cà kho tép, cơm nếp thơm, canh cua ngọt, khoai sắn nướng lùi...., thì Đường nước hằn in dấu chân người lính trên mỗi bước đường hành quân dọc chiều dài đất nước, thấm đẫm nghĩa tình quân dân, nghĩa tình đồng đội. Đường xa giống như cuốn băng đậm chất du ký với những thước phim thơ trải dài từ Á sang Âu, sang Mỹ, từ vùng đất cổ kính này sang thành phố hiện đại khác, từ miền hồi ức sang thế giới hiện tại, đầy ắp sự trải nghiệm. Đường về - quay trở lại với mảnh đất quê hương, phần nhiều là trở về với hương đồng gió nội, để tìm ra cái quý nhất còn đọng lại, bởi cuối cùng:*

*Đâu biết những gì chờ ta đằng kia*

*Chỉ biết ta khởi đầu từ nơi ấy*

*(Đường 9, Nam Lào, 1971)*

Sau hơn ba mươi năm với hơn mười tập thơ, Nguyễn Duy tuyên bố không làm thơ nữa. Nguyễn Duy chân thành bộc bạch: “thơ bỏ tôi chứ tôi không bỏ thơ”. Ông nhận ra rằng mình cứ lặp đi lặp lại mình nên không làm thơ nữa. Tuy vậy, cái nghĩa vụ của một người công dân yêu nước vẫn theo đuổi ông. Những năm gần đây Nguyễn Duy làm lịch bằng thơ, làm thơ bằng lịch với những minh họa của gồng gánh, thúng mủng, nong nia, giành mẹt, rổ rá, dân sàng, chum vại, cái nôi đất, cái điều cày... như để bày tỏ cái tông tích, cái cội rễ của thơ mình. Có lẽ ông là người đầu tiên đưa thơ đi triển lãm. Bởi thế, khi Nguyễn Duy tuyên bố gác thơ, ngừng thơ thì chúng ta chỉ nên hiểu là ngừng làm thơ chứ không ngừng sống với thơ. Với ông ngừng làm thơ tức là ngừng thờ. Năm 2010, ông đã cho ra đời tuyển tập thơ Nguyễn Duy.

## **1. 2. Những cảm hứng chính trong thơ Nguyễn Duy**

Với thi ca cảm hứng chủ đạo chi phối toàn bộ quá trình sáng tác của tác giả. Nó lý giải những đặc điểm nghệ thuật, phong cách tác giả. Cảm hứng

nghệ thuật của một tác giả bắt nguồn từ hiện thực khách quan, mang đậm dấu ấn thời đại. Cách nhận thức về thế giới, con người của thời đại hòa quyện vào thế giới tư tưởng của nhà thơ, trở thành nguồn cảm xúc mãnh liệt thúc sự sáng tạo nghệ thuật. Hành trình sáng tác thơ ca của nhà thơ Nguyễn Duy đã đi cùng cuộc kháng chiến chống Mỹ bảo vệ Tổ quốc vô cùng ác liệt, đau thương mà hào hùng, vĩ đại cùng với thời kì hậu chiến đầy nhọc nhằn, khó khăn, gian khổ là những mảng hiện thực đời sống đầy ắp chất liệu quý giá đã tạo nguồn cảm hứng sáng tạo dâng trào cho nhà thơ trong các sáng tác của mình.

### ***1.2.1. Cảm hứng sử thi***

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta như một bản anh hùng ca về sự nghiệp giữ nước. Hình ảnh cả một thế hệ “*xanh màu áo lính*”, “*xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*” chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc, đây chính là nơi bắt nguồn của mọi cảm hứng. “*Khi tác động của hoàn cảnh lịch sử khiến thơ ca mở rộng biên độ phản ánh đưa chất sống thực tế vào thơ*” (Mã Giang Lân) [94, tr.304] thì cảm hứng sử thi cũng trở thành cảm hứng chung của thơ ca chống Mỹ. Vì vậy, khuynh hướng chủ đạo của thơ Việt Nam giai đoạn này là tập trung thể hiện những vấn đề, những sự kiện có ý nghĩa lịch sử và tính cách toàn dân tộc. Con người được tập trung nhìn nhận chủ yếu ở phương diện công hiến và lí tưởng. Tất cả những điều đó được các nhà thơ viết bằng cảm hứng sôi nổi, mãnh liệt mang ý nghĩa khẳng định, ca ngợi, tự hào. Nhiều tác giả, khi nghĩ về Tổ quốc thì xây dựng hình ảnh “*nước non ngàn dặm*”, nghĩ về dân tộc bằng “*Dáng đứng Việt Nam tạc vào thế kỉ*”, nghĩ về anh bộ đội giải phóng thì “*Kính chào anh còn người đẹp nhất*”... Cũng tắm mình trong nguồn cảm hứng lớn lao ấy tuy nhiên thơ Nguyễn Duy có những cách tiếp cận khá riêng biệt ghi đậm dấu ấn của chủ thể sáng tạo.

Nguyễn Duy cũng viết không ít bài về đề tài chiến tranh. Nhưng cảm hứng để Nguyễn Duy sáng tác là tập trung khắc họa những vẻ đẹp đơn



sơ, bình dị: một hành động, một tính cách, một tâm trạng của con người. Đó là anh lính thổi kèn với tiếng kèn “đỏ lừ” như “*một đạo quân âm thanh*” bủa vây kẻ thù (*Tiếng kèn hiệu trong trận đánh cao điểm X*), là anh chàng Nam ra trận với khẩu súng, cây đàn (*Khẩu súng, cây đàn*), là vẻ đẹp “như dạ hương thấp thoáng đêm nào” của một cô giáo ở Lạng Sơn trong những ngày chống quân bành trướng (*Dạ hương*), là hình ảnh cô gái đêm bom La Thị Tám nơi ngã ba Đồng Lộc, là vẻ đẹp tâm hồn như “*trang sách quý chưa in*” của cô thanh niên xung phong tuy bị thương: “*Má loang lỗ sọc trắng / Con mắt trái đục lò mờ hẩn / Nham nhở mái đầu tóc cháy khô*” nhưng vẫn “*nấn nì xin ở lại cung đường*” (*Trang sách chưa in*), là vẻ đẹp nụ cười của vợ chồng người chính ủy gặp nhau sau hai mươi sáu năm xa cách: “*Giọt nước mắt cũng già như tuổi / Riêng nụ cười là vẫn trẻ trung*” (*Giọt nước mắt và nụ cười*), là sự bao dung vị tha của một người lính từ chiến trường trở về biết tin vợ vừa sinh con với người khác (*Trở lại khúc hát ru*)... Đó là những con người bình thường nhưng đã góp phần không nhỏ vào cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc chống giặc ngoại xâm.

Năm 1973 khi tập thơ đầu tiên của Nguyễn Duy ra đời cũng là lúc cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta sắp kết thúc. Có rất nhiều nhà thơ - người lính đều là những cây bút đã chạm khắc được rõ nét chân dung tinh thần của mình như Chính Hữu - *Những ngày vui sao cả nước lên đường... Tiếng cười hăm hở đầy sông đầy cầu (Đường ra mặt trận)*, Phạm Tiến Duật - *Đường ra trận mùa này đẹp lắm (Trường Sơn đông, Trường Sơn tây)*, Xuân Thiều - *Tiếng cười dậy cả Trường Sơn...* Còn Nguyễn Duy đi vào phản ánh cái trẻ trung yêu đời của người lính. Sau những “*sục sôi bom lửa*” ở chiến trường, tâm tư người lính nhẹ nhàng, thư thái, yên tĩnh trở về với *Bầu trời vuông, Vầng trăng*, ở đó người đọc đã cảm nhận được sự trẻ trung yêu đời, tinh thần lạc quan của người lính Trường Sơn. Sau sự gào rú của bom đạn, người lính vẫn tìm thấy sự bình thản, tự tin của giây phút thanh bình:

*“Vừa tim nghim tiếng bom rung  
Đã nghe nhòng nhảnh chim rùng tán nhau”  
(Tiếng chim sau trận B52)*

Bên cạnh đó Nguyễn Duy cũng như rất nhiều nhà thơ khác đã ghi tạc những cảm xúc thiêng liêng của tình quân dân một thời lửa đạn. Với Thanh Thảo thì :

*“Dẫu ai được ngàn lần tái sinh cũng không sao hiểu hết  
Tám lưng trần kia mang nặng những gì”  
(Những người đi tới biển)*

Với Nguyễn Đức Mậu là sự khái quát sâu sắc:

*“Từ chiếc khố vỏ cây đến nâu sồng áo vải  
Từ mảnh đất đến mênh mông bờ cõi  
Nhân dân mình đưa đất nước lên ngôi”  
(Khúc hát cội nguồn)*

Với Bùi Minh Quốc, nhân dân là người:

*“...đang gieo trong lửa đạn lấy bùn  
Hạnh phúc lớn của những ngày đánh Mỹ”  
(Những người tôi chưa kịp biết tên)*

Còn Nguyễn Duy, ngay từ những năm 1968- 1970, khi vừa là lính, tư tưởng trọng dân dường như đã có sẵn trong ông: *“Một đời không thể nào quên; Lòng dân- chiếc mộc vững bền che ta”* để sau này đúc kết thành triết lý nhân sinh: *“Ta là dân – vậy thì ta tồn tại”*. Nguyễn Duy không chỉ ca ngợi vẻ đẹp diệu kì, sức sống mãnh liệt của nhân dân và còn có những cảm nhận sâu sắc về họ trong bài thơ *Tre Việt Nam*. Nhà thơ miêu tả cây tre nhưng ẩn đằng sau đó là hình ảnh con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Với sự sáng tạo

đó, Nguyễn Duy đã xây dựng được hình ảnh quê hương, đất nước, con người qua biểu tượng trực tiếp về cây tre:

*“Vươn mình trong gió tre đu  
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành...  
Lung trần phơi nắng phơi sương  
Có manh áo cộc tre nhường cho con”*

Trong thế giới cảm xúc của mình, Nguyễn Duy luôn hướng trái tim mình về nơi luôn ấm áp tình thương yêu của những bà mẹ Việt Nam dành cho chiến sĩ cách mạng. Thơ Nguyễn Duy viết về những bà mẹ tuy không nhiều nhưng lại tạo được điểm nhấn tích cực. Cái chân chất cùng cái nhạy cảm nhẹ nhàng, lòng biết ơn thành kính khiến thơ Nguyễn Duy khi viết về mẹ sâu lắng, thiết tha. Trong bài thơ *Hơi ấm ổ rơm* ông và đồng đội đã được đón nhận vòng tay yêu thương ấy từ những người mẹ đón anh chiến sĩ trong gió đêm với tấm lòng rộng mở. Cũng “*ngôi nhà tranh*” với một bà mẹ như những bà mẹ trong thơ Tố Hữu, Thâm Tâm, như trăm ngàn bà mẹ trên đất nước ta, những bà mẹ nghèo nhưng giàu lòng thương yêu. Nguyễn Duy sáng tạo, mới mẻ khi ông phát triển tứ thơ không tỏa theo chiều rộng mà đi vào chiều sâu. Tứ thơ lắng đọng: “*Rơm vàng bọc tôi như kén bọc tằm*”. Câu thơ đã làm khởi sắc cả bài thơ. Câu thơ vừa nói được cái ấm áp của tình dân vừa nói được sự keo sơn gắn bó giữa nhân dân và chiến sĩ. Rồi từ *Bát nước ngô của bà mẹ Cam Lộ*, nhà thơ nhận ra được “cái ngon của đồng”.

Khi thể hiện trong thơ những đau thương, mất mát, tàn phá bởi chiến tranh, thơ Nguyễn Duy có sự khác biệt rõ rệt so với rất nhiều tác giả cùng thời. Với Phạm tiến Duật là hình ảnh những tiểu đội xe không kính vì “*bom giạt bom rung*”, hay những cơn sốt rét “*ngắm tận cùng vào cơ thể*” trong thơ Nguyễn Đức Mậu, rồi hình ảnh “*trần trụi khắc lên trời*” của những cây cụt ngọn trong thơ Thanh Thảo... đã phần khắc họa sự dữ dội, ác liệt của

chiến tranh . Nhưng cũng từ những nỗi đau ấy là nỗi đau của “cái tôi” công dân, “cái ta” cộng đồng, đã trở thành động lực để chiến đấu, sự mất mát, đau thương, hy sinh của những người con anh hùng đã tan biến đi trong cái bi hùng, cao cả. Còn trong thơ Nguyễn Duy, dường như sau dấu chấm kết thúc những bài thơ là tiếng thở dài - sự cảm thương người lính từ già cuộc đời khi còn quá trẻ trong bài thơ *Người đang yêu* viết về “*con sót rừng già*”, về nỗi niềm tiếc nuối của người lính trẻ trước một tình yêu chưa kịp nói thành lời và cái chết đột ngột của anh:

*“đung đưa cánh võng không người  
treo trong không khí một lời dở dang”*

Hay những cô gái tuổi xuân lặng lẽ trôi qua trong những cánh rừng Trường Sơn heo hút trong bài *Người con gái*. Bài thơ đã kết thúc rồi mà nỗi ám ảnh về thân phận con người trong chiến tranh vẫn còn dư âm dai dẳng. Họ là những người con đã gửi lại nơi chiến trường tuổi thanh xuân, tình yêu, thậm chí cả hạnh phúc của cuộc đời mình vì độc lập tự do cho Tổ quốc. Trong bài thơ *Trở lại khúc hát ru* cái kết có hậu là một hiện tượng cá biệt trong thơ ông.

Sự thương cảm của Nguyễn Duy còn vượt qua biên giới hận thù. Đối với những kẻ bên kia chiến tuyến, nhà thơ vẫn dành cho họ cái nhìn xót xa trong *Hai lần chết của một người lính cộng hòa*.

Trái tim giàu cảm xúc của Nguyễn Duy còn dừng lại ở những cảnh đời mà ông có dịp chứng kiến trên các nẻo đường chiến tranh. Khi đến vùng đất Gio Linh trong những năm chiến tranh ác liệt, nhà thơ phát hiện ra điều kì lạ từ một dải cát dưới chân mình:

“Chiều nay tôi về biển Gio Linh  
Vóc nắm cát soi  
Cát trắng ánh lên màu đỏ”  
(Cát trắng)

Bằng trái tim yêu thương và xúc động mãnh liệt của mình, Nguyễn Duy đã cảm nhận được những mất mát đau thương của nhân dân chỉ qua những hạt cát nhỏ bé. Trong *Lời ru đồng đội* Nguyễn Duy nói tới cuộc chiến tranh biên giới ở phía Tây Nam và phía Bắc, ông khẳng định ý chí quyết tâm giữ vững từng tấc đất biên cương của Tổ quốc đồng thời thể hiện sự cảm thông sâu sắc với những gian khổ, hy sinh của người lính .

Điều đặc biệt là trong hoàn cảnh chiến tranh cảm hứng để Nguyễn Duy sáng tác cũng từ sự vất vả lam lũ của người dân quê mình với *Xó bép*, *Lời ru trong bão*. Ông nhìn thấy sức mạnh của dân tộc ẩn sau những nghèo nàn cơ cực, những vất vả nhọc nhằn. Với Nguyễn Duy phần lắng sâu nhất của hồn quê chính là phần nhọc nhằn nhất, lam lũ nhất.

Như vậy, có thể nói rằng cảm hứng để Nguyễn Duy sáng tác không thiên về ngợi ca, khái quát tầm vóc đất nước, dân tộc mà nghiêng về phía đời thường, phản ánh những vẻ đẹp đơn sơ bình dị của cuộc sống và con người Việt Nam trong kháng chiến và có những cảm xúc lắng sâu về thân phận nhỏ bé của con người. Chính hướng tiếp cận đó đã tạo nên nét riêng độc đáo của Nguyễn Duy trong mảng đề tài viết về quê hương, chiến tranh và đưa ông lên vị trí là một trong những nhà thơ mở đầu cho khuynh hướng phi sử thi của thơ Việt Nam.

### **1.2.2. Cảm hứng thể sự**

Trong thời bình, với khát vọng dân chủ, ý thức tôn trọng sự thật, thơ Nguyễn Duy đã không ngần ngại chạm đến những vấn đề cốt lõi của thực tại.

Cảm hứng để Nguyễn Duy sáng tác bắt nguồn từ chính những cảnh đời thật, rất bình thường và cụ thể. Thơ ông thấm đẫm nỗi suy tư và trĩu nặng những chiêm nghiệm, suy ngẫm. Ông đã phản ánh một cách mạnh mẽ, tinh táo hiện thực đất nước và làng quê khi chiến tranh lùi xa hàng chục năm;

Thơ đã trình bày những “điều trông thấy”, đề cập tới những vấn đề gan ruột và chạm vào những hiện tượng bất bình thường của cuộc đời, của số phận dân tộc và nhân dân: cái ác biến hình lớn vờn quanh ta, tai ách đến bất thần không báo trước. Số phận đồng loại, những người thân và thực trạng xã hội với những thông tin nhức buốt về những tiêu cực, khiếm khuyết và băng hoại của môi trường, hoàn cảnh và nhân cách. Có thể nói lương tâm và trách nhiệm công dân của cái tôi trữ tình xã hội - đời thường được xác định từ những cảm hứng về thời thế, lịch sử, con người đã hướng đến một đạo đức xã hội mang tính thời sự, một nghĩa vụ đối với đồng loại thông qua những chiêm nghiệm, suy ngẫm về nhân sinh. Bởi vì như Lê Ngọc Trà đã nói: *“Trong một ý nghĩa giản dị, văn học là buồn vui đời người, là sự chiêm nghiệm về những gì được mất, là hồi ức về quá khứ, sự không thỏa mãn với hiện tại và dự cảm về tương lai, là trầm tư về lẽ tồn vong của con người trong mối quan hệ với xã hội, tự nhiên và vũ trụ.”*

Khi nhận xét về thơ sau 1975, Mã Giang Lân viết: *“Phần được của thơ hôm nay là đụng đến nỗi đau nhân thế. Cái đau đớn nhất là nghèo đói. Và từ đây là nhân cách đảo điên, là xót xa của nhân dân và chính người cầm bút”*. Thực tế phát triển của thơ ca đã chứng minh rằng sức sống của thơ là ở chỗ nói lên được hiện thực và phản ánh được cuộc sống thực của nhân dân. Thơ lấy chất liệu từ cuộc sống và cũng vì cuộc sống mà phát triển. Nhà thơ là người phải sống hết mình đối với cuộc sống và luôn luôn mẫn cảm về sinh hoạt vật chất, tinh thần để rồi từ đó nói lên tiếng nói của cuộc sống đã có, đang có và sẽ có.

Chế Lan Viên từng quan niệm thơ “là cái cân nhỏ xíu lại cân đời”, cân đời mình, đời người để rồi mình và người cùng sống với nhau tốt hơn lên, cao đẹp hơn lên. Nguyễn Duy cũng thế, trong quá trình sáng tạo ông luôn luôn gắn bó với cuộc sống:

*“Tôi nhập cuộc giữa dòng nước xiết  
Dù tới đâu dù dạt bến nào  
Thấy hạt cát có cái gì bất diệt.”  
(Dòng sông mẹ - 1986)*

Trong gần bốn mươi năm sáng tác, Nguyễn Duy không phải không có lúc tự mâu thuẫn phủ nhận những quan niệm của mình trước đó. Khi nhìn lại sáng tác của mình trước những năm tám mươi, đã có lúc nhà thơ tự kiểm điểm: “*Có một thời ta mê hát đồng ca / chân thành và say đắm*”(Nhìn từ xa...Tổ quốc) và “*Ta quàu quàu học đòi triết gia tào bôn / những câu thơ nhẩn nhó nhọc nhằn / quên rằng sự sống rất hồn nhiên*” (Cô bé nhà bên). Nhưng ở ông không có sự đau đớn tự lột xác “*Sang bờ tư tưởng ta lia ta*” (Té Hanh) như những nhà thơ trước. Về cơ bản quan niệm nghệ thuật của ông luôn nhất quán xoay quanh một tâm điểm - đó là triết lí nhân sinh: “*Ta là dân – vậy thì ta tồn tại*”.

Thơ là kết quả của sự “nhập tâm” đời sống, trí tuệ, tài năng của nhân dân, nhập tâm được bao nhiêu là nhờ ở cuộc đời của mình gắn bó với nhân dân mình. Nhập tâm từ tâm hồn tình cảm, đến dáng đi, giọng nói, tiếng khóc, tiếng cười. Nhập tâm đến mức độ nào đó thì thơ ấy thành hình. Tố Hữu nói: “*Thơ chỉ tràn ra khi trong tim ta cuộc sống đã thật đầy*” [54, tr.36-37]. Nguyễn Duy cũng ý thức sâu sắc vấn đề này. Vì vậy, cảm hứng để Nguyễn Duy sáng tác khi đất nước bước vào thời bình, nhất là từ những năm 1980 trở đi bắt nguồn từ chính những cảnh đời thật, rất bình thường và cụ thể. Đó là sự đói nghèo, bất công, gian xảo, sự lập lờ, nhập nhoạng giữa cái giả và cái thật,

cái dở- cái hay, cái tốt- cái xấu được thể hiện khá rõ nét trong *Đánh thức tiềm lực*.

*“Lời nói thật thà có thể bị buộc tội  
Lời nịnh hót dối lừa có thể được tuyên dương  
Đạo đức giả có thể thành dịch tả  
Lòng tốt lơ ngơ có thể lạc đường”*

Trong bài thơ, ông nhắc lại nhiều lần điều mà một số người không muốn nghe: *“Ta ca hát quá nhiều về tiềm lực/ Tiềm lực còn ngủ yên”* hay nỗi nhức nhối trước cảnh:

*“Xử sở phì nhiêu sao thật lắm ăn mày...  
...Xử sở nhân tình  
sao thật lắm thương binh đi kiếm ăn đủ kiểu ?  
...Xử sở từ bi sao thật lắm thứ ma  
...Xử sở thông minh  
sao thật lắm trẻ con thất học”*

*( Nhìn từ xa...Tổ quốc )*

Nhà thơ thể hiện niềm trăn trở của mình trước thực tế cuộc sống, khi mà những cái xấu xa, đói nghèo vẫn còn đang tồn tại. Ông không ngần ngại, thẳng thắn và mạnh mẽ chỉ ra nguyên nhân của tình trạng đó:

*“Tiềm lực còn ngủ yên  
trong quả tim mắc bệnh đập cầm chừng  
...trong bộ óc mang khối u tự mãn  
...trong lớp da biếng lười cảm giác”*  
*(Đánh thức tiềm lực)*



Ông vui niềm vui chung, buồn nỗi buồn chung nên không thể chấp nhận sự bàng quan trước thực tế:

*“Tôi vốn sợ những gì nguội lạnh  
Nào biết em có nghĩ giống tôi không”  
(Gửi lại Long Hưng)*

Vốn hay quan sát và suy ngẫm, ông đã mang hơi thở của thành phố vào thơ của mình, một thành phố với nhiều góc khuất tăm tối, một thành phố dường như đang cố che dấu những điều đau lòng bên trong mình bằng những hào nhoáng, tung bưng giả tạo trong *Pháo tết*.

*“Cả thành phố như nổ  
tiếng pháo rền vang xa  
có một lão bị gậy  
khóc khàn trên sân ga.  
Cả thành phố như cháy  
lập lòe ánh hỏa châu  
có một bà bới rác  
nằm co ro gằm cầu.  
Cả thành phố như khói  
khét lẹt mịt mờ mây  
có một em điếm ế  
đón giao thừa gốc cây...”*

Nếu là người bình thường, trong thời khắc giao thoa năm cũ và năm mới, chắc chỉ thấy được “*cả trần gian tí tởn / đón xuân sang tung bưng*”, chứ làm sao thấy được những nỗi xót xa, tủi nhục ấy hoặc có thấy cũng chỉ biết vậy, chứ không đủ kiên nhẫn để “*làm thơ rưng rưng*” như Nguyễn Duy. Từ

đó ông mạnh dạn đánh thức phân trách nhiệm của mỗi con người đối với cuộc sống:

*“Năng động lên nào  
Từ mỗi tế bào từ mỗi giác quan”  
(Đánh thức tiềm lực)*

Bài thơ *Đánh thức tiềm lực* được Nguyễn Duy ấp ủ và viết từ năm 1980-1982, *Nhìn từ xa... Tổ quốc* viết năm 1988, khi ra đời đã gây xôn xao dư luận, khen cũng nhiều mà chê cũng không ít. Nhưng đó là cái nhìn của một thời, khi người ta còn gán cho nghệ thuật những quan điểm, tư tưởng chính trị. Hơn nữa, đây là những bài thơ đã toát lên được linh hồn của đời sống, nói được nghĩ suy- tâm trạng của nhiều người trước thực tế. Có thể nói rằng phải có được một tình cảm tha thiết vô cùng đối với đất nước thì ông mới viết nên những dòng tâm huyết như vậy. Tiếng nói chân thành ấy là sự thức tỉnh chính mình và thức tỉnh mọi người, góp phần vào sự nghiệp đổi mới của Đảng, trong đó có sự đổi mới tư duy sáng tạo văn học trong những thập niên qua của đất nước.

### ***1.2.3. Cảm hứng đời tư***

Bên cạnh những bài thơ lấy cảm hứng từ thực trạng của đất nước sau chiến tranh, Nguyễn Duy còn có nhiều bài thơ đi sâu vào thế giới của cái tôi cá nhân. Đó là những tác phẩm viết về tình yêu, tình vợ chồng, về hạnh phúc riêng tư, những chiêm nghiệm về cuộc đời, về số phận con người, về sự trường tồn của dân tộc đã làm giàu thêm giọng điệu cho cái tôi thế sự. Thơ thuộc phương thức trữ tình nên thơ lấy điểm tựa ở sự bộc lộ thế giới nội cảm của nhà thơ trước cuộc đời. Phương thức biểu hiện của thơ trữ tình chủ yếu dựa vào chủ thể. Tính chất tự biểu hiện này làm nên đặc trưng của nó. Trong tác phẩm Mỹ học, Hegel đã phát biểu về quan niệm này: “*Nguồn gốc và điểm*

tựa của nó là ở chủ thể và chủ thể là người duy nhất, độc nhất mang nội dung. Chính vì vậy cho nên cá nhân phải có một bản lĩnh thi sĩ, phải có một trí tưởng tượng phong phú, phải có một cảm xúc dồi dào và có thể lĩnh hội được những ý niệm sâu sắc và lớn lao”. Để đạt được điều đó, cá nhân thường phải là người hiện diện trong thơ trữ tình. Qua sáng tác, người đọc sẽ nhận ra chân dung, diện mạo, cá tính của thi sĩ và hơn hết là cảm nhận được suy nghĩ, tình cảm của người sáng tác. Bởi lẽ, trong thế giới trữ tình, hạt nhân cơ bản chính là cái tôi trữ tình. Đó là hình tượng nghệ thuật trọn vẹn có giá trị thẩm mỹ. Hình tượng cái tôi là sự hiện thực hóa, khách thể hóa cái tôi trữ tình trong thế giới nghệ thuật thơ. Vậy thì, khi đến với cuộc đời này, nhà thơ Nguyễn Duy đã bộc lộ ra một cái tôi riêng biệt ra sao?

Khác với quan niệm thơ quen thuộc trước đây: “*Khi đứng riêng tây ta thấy mình xấu hổ*” (Chế Lan Viên), thơ hậu chiến không bị ràng buộc bởi những thời điểm lịch sử nhất định nào đó, một thần tượng xã hội nào đó, mà nó bùng sáng ở những thời điểm bình thường, ở những sự việc và con người bình thường trong cuộc sống. Trở về đời thường thơ đòi hỏi sự thức tỉnh những nhu cầu cá thể, khẳng định cá tính bởi vậy cái tôi phải dựa vào chính bản thân mình.

Trong suốt hơn mười tập thơ, Nguyễn Duy đã tự giới thiệu chân dung mình với rất nhiều đối cực, khi thì thật chân chất mộc mạc: “*Tôi lớn lên với ruộng với đồng*” (Âm thanh bàn tay), khi thì phá phách ngang tàng: “*nghe ngang hiên triết điệu cày thặng thiên*” (Thuốc lào), khi tha thiết tình yêu con người, cuộc đời: “*Chia mình cho mọi buồn đau/ tan mình trong mỗi sắc màu vui tươi*” (Cỏ dại), khi thì bi quan chán nản: “*còn anh nghehng ngãng làm nghề mộng du*” (Gửi về Lam Sơn), khi cực kì nghiêm túc: “*Em ạ người thơ chịu án khổ sai thơ/ nhạc hư ảo khiêu vũ từ ngữ*” (Khiêu vũ), khi lại quá buông tuồng: “*Mãi nung nung mộng siêu nhân/ lên con giá vũ đang vân giang hồ*” (Cõi về); khi bộc tuệch, thẳng thắn, không hề làm dáng làm duyên,

không hề e ngại khi phải bộc lộ cái phần quê kệch, bụi bặm khi trình diễn mình trước mắt mọi người. Đó là cái tôi tự nhận mình là “*một thằng dớ dẩn/ ngòi làm thơ rưng rưng*” ( Pháo tét); là “*thi nhân hóa phăm phăm ngựa thồ*” (Vợ ốm); là kẻ mắc bệnh thơ “*Con ơi cha mắc bệnh thơ/ u ơ ú ớ ú ờ thâm niên/ Lệnh phênh thân phận chúng sinh/ Lệnh phênh hồn xừ thần linh tít mù*” (Tập ru con); là “*gã hát rong chẳng xin tiền*”. Là “xâm ngọng” mà ngạo nghễ “*khúc đồng dao chẳng xin tiền*” (Xâm ngọng) và là một con người thực tế sẵn sàng bán đi khối vàng ròng tâm hồn “*Tâm hồn ta là một khối vàng ròng/ đành đem bán bớt đi từng mảnh nhỏ*” bởi thấy rằng “*Ta giàu lắm mà con ta đói lắm/ ta ngất ngưỡng mà vợ ta lặn độn/ cha mẹ ta trong lụt bão trắng trời*” (Bán vàng)...Nhưng có lẽ khổ thơ sau là lời tự giới thiệu chân xác nhất về bản nguyên nhà thơ:

*“Người ở rừng mang vết suối dáng cây  
người mạn bẻ có chút sóng chút gió  
người đô thị thì nét đường nét phố  
như tôi mang dấu ruộng dấu vườn”*

Với người Việt Nam, “ruộng vườn” là một trong những biểu tượng lâu đời nhất, thân thương nhất, sâu lắng nhất của hồn quê, bản chất nhà quê. Vì vậy cái “*dấu ruộng dấu vườn*” mà Nguyễn Duy trân trọng nói đến này chính là dấu ấn sâu đậm của gốc gác thôn dân khắc sâu trong tâm hồn nhà thơ. Cách nhìn, cách cảm, cách tự thể hiện của cái tôi trữ tình này cũng đậm đặc chất “nhà quê” bởi thường chú ý đến những chuyện nhỏ nhặt diễn ra quanh mình, thường xúc cảm sâu sắc trước những vẻ đẹp đơn sơ bình dị và diễn tả tất cả những điều ấy bằng ngôn ngữ đời thường. Cái tôi ấy, khi đi xem hoa hậu thì nhìn mọi sự bằng “con mắt lá” với ước ao: “*Hồng nhan ạ giá ta làm chủ khảo/ để em thi với cỏ nội hoa vườn...*” (Hoa hậu vườn nhà ta), khi đi ra nước ngoài thì khăng khăng cho rằng đôi mắt xanh biếc của cô gái Nga kia “*quê tôi gọi là mắt lá răm đấy*” (Rừng và phố). Nỗi nhớ thương đau đáu nhất trong cái tôi này là nỗi nhớ làng quê. Chuyển vào sống ở thành phố, đường

như Nguyễn Duy bị bút khởi không gian tinh thần quen thuộc của mình cho nên lúc nào nhà thơ cũng thấy thiếu, thấy trống vắng nên ông cứ mãi tương tư “*chú đế mèn bé nhỏ*”, “*ngọn cỏ may duyên nợ bơ vơ*” và mãi nhớ nhung “thăm thẳm” chỉ một “*mùi rom ải*” ( Nhớ thiên nhiên). Ra nước ngoài, hình ảnh rừng cây, âm thanh của “*chú hải âu to đùng mổ vào kính cửa sổ*”, cái lạnh buốt của tuyết cũng gợi ông nhớ về “*những vùng đồi trơ trụi*”, sự thiếu vắng cánh chim trời vì chiến tranh, những cơn gió mùa đông bắc...ở quê hương mình, đúng như ông đã tâm sự: “*trợn kiếp người ta chập chờn nguồn cội/ có một miền quê trong đi đứng nói cười*” ( Tuổi thơ). Trong tình yêu đôi lứa, cái tôi này cũng mang đậm bản chất “chân quê”, những bài thơ tình của Nguyễn Duy chưa bao giờ có sự mạnh mẽ, táo bạo vốn được xem là đặc điểm nổi bật của tình yêu thời hiện đại mà cứ như là sự vọng về của những câu quan họ tình tứ ngày nào: “*Chờ em từ bây đến giờ/ làm ra cái vẻ tình cò qua đây*”, “*nói nhiều cũng chỉ mình nghe/ nhớ nhau mình lại vuốt ve tay mình*” (Ca dao vọng về).

Thấm thiết tình cảm gia đình, đặc biệt là tình nghĩa thủy chung chồng vợ cũng là một trong những “*dấu ruộng dấu vườn*” của cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy. Cái tôi ấy đã ân hận biết bao khi nghĩ về bà: “*Khi tôi biết thương bà thì đã muộn/ bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi*” (Đò Lèn), đã vô cùng trần trở, day dứt khi nghĩ về cha: “*ta đi mơ mộng trên trời/ để cha cuốc đất một đời chưa xong*” (Về làng), đã nhớ thương đau đáu khôn nguôi khi nghĩ về mẹ: “*Nhìn về quê mẹ xa xăm/ lòng ta chỗ ướt mẹ nằm đêm mưa*” (Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa), và dành trọn cho vợ tình yêu lắng sâu, tha thiết :

*“Đêm huyền ảo một kinh kỳ se lạnh  
một mình ta cô quạnh giữa muôn người  
mặt sông lạ gợi nếp nhăn đôi mắt  
bùn rùn buồn  
ta thâm kêu  
vợ ơi...”* ( Vợ ơi )

Bằng sự trân trọng ấy, những vần thơ viết về người vợ đảm đang, giàu đức hy sinh của Nguyễn Duy đã tạo nên “một kênh riêng”, một “món đặc sản gần như độc quyền” ( Nguyễn Đức Thọ) trong thơ Việt Nam hiện đại. Với những cảm xúc chân thành và thẳng thắn, cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy hiện lên không chỉ đậm chất “nhà quê”, chất “ruộng vườn” mà còn có cả chất “phố thị”. Người nông dân ngày xưa yêu cuộc sống bình ổn, Nguyễn Duy ngày nay say mê những cuộc phiêu lưu: “*Xin em đừng ngăn cuộc chơi/ Phiêu lưu đã nhất trên đời là mơ*” (Bài ca phiêu lưu). Người nông dân ngày xưa không “Vạch áo cho người xem lưng”, luôn ý thức “đóng cửa dạy nhau” và sống theo phương châm : “Một sự nhịn chín sự lành”, Nguyễn Duy ngày nay không kiêng nể khi đụng vào những vấn đề “kinh mạch”, “huyết đạo” (chữ của Nguyễn Duy) [145, tr.9] của xã hội: “*Đổi mới thật không hay giả vờ đổi mới?/ Máu nhiễm trùng ta có thể thay chằng?*” (Nhìn từ xa...Tổ quốc). Cái “hồn phở” ấy còn thể hiện ở sự tinh tế chạm đến những phần tế vi nhất của tâm hồn con người: “*em đưa tiễn, bước chân gìn giữ lấm/ hạt mưa dùng dăng ngọn cỏ ven đê*” (Sông Thao), “*chiều như sương/ thương nhớ mỏng như chiều*” (Ta chờ mùa hạ sang). Hai mảnh hồn ấy chuyển hóa vào nhau, tan biến trong nhau, tạo nên sự độc đáo của hình tượng cái tôi trữ tình, chi phối không chỉ thể giới hình tượng mà còn chi phối cả thể giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy.

Tóm lại, với cảm hứng đời tư ông đã phản ánh một cách mạnh mẽ, tinh táo hiện thực đất nước và làng quê khi chiến tranh lùi xa hàng chục năm; những suy tư, chiêm nghiệm về cuộc đời, về số phận con người, về cái tôi cá nhân. Có thể nói, trong hành trình hơn 40 năm cầm bút ấy, Nguyễn Duy đã đem đến cho khu vườn nghệ thuật của chúng ta không chỉ những bài thơ, tập thơ có giá trị. Những giải thưởng cao quý trong suốt đời thơ của ông, có lẽ ngoài ý nghĩa văn học còn mang tính xã hội sâu sắc. Bởi chúng đã ghi dấu và xác nhận sự đóng góp cho xã hội, cho đời sống tinh thần của nhân dân và cho

cả chính trái tim và tấm lòng của cá nhân người được trao tặng. Tchernyshevski- nhà lý luận văn học người Nga- từng khẳng định: “*Văn học là cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống*”. Nguyễn Duy làm thơ chắc hẳn không định tự mình viết nên một quyển bách khoa toàn thư nào.

Nhưng những ngẫm nghĩ của nhà thơ về cuộc đời, về con người, về quê hương...thì đã để lại trong thơ ông những dấu ấn thật khó phai mờ.

## Chương 2: CÁC DẠNG TRIẾT LÝ TRONG THƠ NGUYỄN DUY

### 2.1. Giới thuyết khái niệm

Thơ ca trước hết là một loại hình nghệ thuật, nó chính là sự kết tinh và giao hòa đến độ thăng hoa giữa các cung bậc cảm xúc và trí tuệ của người nghệ sỹ. Trong đó, tính triết lý là một phương diện cần có để làm giàu nhận thức, liên tưởng và suy tưởng của con người trong sáng tạo nghệ thuật, đặc biệt là thơ. Vì thơ vừa mơ hồ khó tả, nhưng đồng thời cũng rất rõ ràng khi được thể hiện bằng chất liệu ngôn từ.

Nhà phê bình V.Biêlinxki đã từng khẳng định “*Thơ trước hết là cuộc đời*”. Nhưng đồng thời thơ lại là nghệ thuật, lại là cái đẹp. Nên nếu chỉ là cuộc đời, thơ sẽ mãi chỉ là viên ngọc chưa mài. Nếu thơ là cánh diều, cuộc đời làm nên hình hài cho thơ, thì nghệ thuật lại là cơn gió nâng cánh diều tung bay. Thơ có khả năng đánh thức các tri giác, cảm xúc thẩm mỹ. Nghệ thuật chính là cái đẹp của thi ca được nuôi dưỡng trên mảnh đất hiện thực mà hiện thực của cuộc sống cần có sự trải nghiệm, có vốn sống, có sự tư duy. Người nghệ sỹ hướng về các vấn đề của cuộc sống, con người bằng cách đi vào chiều sâu tư tưởng của tác phẩm với mạch suy ngẫm mang tầm khái quát triết lý sâu sắc từ chính cảm xúc, tâm trạng và trí tuệ của nhà thơ mà sáng tạo nên tác phẩm nghệ thuật của mình.

Với mỗi tác phẩm nghệ thuật ngôn từ mà đặc biệt là thơ, thơ là sự xuất thần trong khoảnh khắc chợt đến của người nghệ sỹ khi họ đang ngập tràn trong xúc cảm thực sự. Mà xúc cảm ấy có thể đã tồn tại trong lòng của nhà thơ từ lâu, cũng có thể nó vừa hiện hữu ngay trong phút chốc.

Chúng ta đều biết rằng nhà thơ - người nghệ sỹ luôn sống giữa cuộc đời. Với đặc thù của người nghệ sỹ, với bản chất tâm hồn hết sức nhạy cảm



với mọi biến thái tinh vi của cuộc sống. Vì vậy nhà thơ luôn hoà vào cuộc sống, cũng luôn trần trở, day dứt với cuộc đời, sống hết mình và luôn giao cảm với đời bằng tất cả các giác quan, và những chất liệu cuộc sống đã được chắt lọc qua lăng kính tâm hồn nhà thơ. Từ đó bằng con mắt tinh tế của mình họ đã tìm ra chất liệu tinh túy nhất từ cuộc sống để rồi chiêm nghiệm, suy tư, sàng lọc, đúc kết làm nên cái rất riêng của thơ ca.

Triết lý và triết học đều cùng một phạm trù, đó là thế giới quan và nhân sinh quan. Nhưng triết lý là thế giới quan kinh nghiệm nó khác với triết học bằng thế giới quan lý luận. Thuật ngữ *tính triết lý* hay *tính trí tuệ* có từ rất sớm. Khái niệm thơ trữ tình triết học gắn với những tên tuổi lớn của thế hệ những nhà thơ lớn trên thế giới như: Block, Schiller, Bretch, Claudel....

Tính triết lý trong văn học không phải là những gì khô khan thuần túy, nó cũng không phải là thơ mà ở đó lý trí lấn át cảm xúc. Tính triết lý được thăng hoa từ cảm xúc và suy nghĩ trên cái nền hiện thực cụ thể mà chủ thể sống qua. Cảm xúc là khoảnh khắc một đi không trở lại, còn tính triết lý là một sự suy nghiệm.

Triết lý là phương tiện để mài sắc, vót nhọn tư tưởng của nghệ sỹ làm cho thơ trở nên tinh tế, nhạy bén và giàu hình tượng hơn. Nhưng triết lý trong thơ không phải triết lý suông, nó thông qua cảm xúc và tình cảm của nhà thơ. Ý nghĩa triết lý, tư tưởng được tạo lập, được toát ra từ hình tượng, hình ảnh, từ ngôn ngữ của bài thơ. Nó là sự trừu xuất từ những vật chất hiện hữu của bài thơ. Không phải triết lý chỉ được thể hiện rõ ràng ra trong một bài thơ hay một đoạn thơ, một câu thơ mà ngay cả những gì trong đầu óc nhà thơ đã bao hàm một ẩn tàng triết lý. Và khi được thể hiện ra, lập tức nó làm giàu, nâng cao hiệu quả thơ.

Sự tương quan giữa tư tưởng và sáng tạo thi ca bao giờ cũng có sự liên kết chặt chẽ, có khi ẩn kín, khó nắm bắt ngay lập tức. Sáng tạo thi ca và tư tưởng trong mối quan hệ tương hòa đều cùng phụng sự cho ngôn ngữ để cùng là sự sáng tạo. Tuy nhiên giữa hai bên đồng thời có sự ngăn cách, vì cả hai đều là những cái riêng biệt, “đều trú ngụ trên những ngọn núi cách biệt hẳn hoàn toàn”. Chính vì vậy, những quan niệm về tính triết lý trong thơ bao giờ cũng có vẻ như những quan niệm đầy nghịch lý, nhưng là sự nghịch lý trọn vẹn, hợp lý.

### ***2.1.1. Tính triết lý trong thơ***

Cảm xúc và tâm trạng của người nghệ sỹ khi trong quá trình sáng tạo nghệ thuật mà đặc biệt là nghệ thuật thơ ca dưới hình thức thể hiện là ngôn ngữ thì bản thân nó đã là điển hình của nghệ thuật thơ ca. Cảm xúc và tâm trạng đó có thể tồn tại ở nhiều dạng thức khác nhau, cũng có thể được biểu hiện theo nhiều mức độ, cung bậc khác nhau trong các tác phẩm thơ ca khác nhau. Nhưng tất cả những dạng thức ấy đều rất đặc biệt bởi lẽ nó được thể hiện trong sự biến hóa khôn lường của ngôn từ, có thể trong các biện pháp tu từ với sự chuyển nghĩa, sinh nghĩa, có thể là cách sử dụng từ ngữ độc đáo, khác lạ, cũng có thể là sự khái quát hóa, cụ thể hóa, trừu tượng hoá các trạng thái và cung bậc của cảm xúc, tình cảm của con người thông qua các hình ảnh được ngôn từ biểu đạt. Cảm xúc và tâm trạng có khi vô hình hoặc hữu hình trong đối tượng thẩm mỹ của thơ ca, có khi là sự âm thanh hóa theo cách phát âm, hoặc cũng có khi chỉ là những biểu hiện của dấu câu theo ý đồ của người nghệ sỹ... làm nên diện mạo đặc trưng thơ ca của từng tác giả và nó cũng chính là đặc điểm cụ thể để nhận diện và làm nên sức cuốn hút lạ kỳ từ nghệ thuật thơ ca.

Không chỉ dừng lại ở đó, các tác phẩm thơ ra đời không phải bài thơ nào ra đời cũng đều là tuyệt phẩm. Ngay cả đối với một nhà thơ, cũng có

những tác phẩm để đời và cũng có những tác phẩm mà chính tác giả cũng thấy chưa hài lòng. Vậy giá trị đích thực của một tác phẩm thơ là gì, cái gì là yếu tố quan trọng, là sức sống lâu bền của bài thơ. Một tác phẩm thơ tồn tại, đi sâu vào lòng người, trường tồn lâu dài với thời gian không đơn thuần chỉ là bởi ngôn từ và văn bản, mà nó nhất thiết phải là sự kết hợp hài hòa nhuần nhuyễn mang tính sáng tạo thẩm mỹ giữa nội dung và hình thức, giữa cái thực và cái ảo, giữa trí tuệ và cảm xúc. Trong đó tính triết lý là một yếu tố quan trọng để chủ thể sáng tạo suy nghiệm, liên tưởng làm giàu nhận thức của mình trong quá trình tạo nên một tác phẩm.

Tính triết lý trong thơ được các nhà thơ tư duy theo nhiều kiểu khác nhau, có thể là kiểu tư duy thuận lý hoặc nghịch lý. Trong cuộc hành trình đến với cái đẹp trong suốt cuộc đời thơ các nhà thơ không ngừng tìm kiếm ý tưởng sáng tạo và có những cách thức tiếp nhận riêng bằng liên tưởng, bằng suy ngẫm và sự chiêm nghiệm theo cách riêng của mình. Nhà thơ lớn đồng nghĩa với một nhà tư tưởng lớn, trên con đường khát khao sáng tạo để được thăng hoa trên ý tưởng và cảm xúc, nhà thơ đã trải dài bước trên đường đời, đi vào cuộc sống, thăm dò hiện thực, khám phá chúng để rồi gói ghém thành cảm xúc, thành tâm trạng, thành trải nghiệm, thành vốn sống mà ấp ủ mà tư duy rồi đem hóa thân vào thơ bằng cách này hay cách khác trên nền của sự thăng hoa giữa ý tưởng và trí tuệ.

Có thể thấy rằng thơ ca cũng là một hình thái ý thức thuộc kiến trúc thượng tầng nhưng nó có tính đặc trưng riêng, có sức mạnh nội cảm hóa riêng do hình thức tổ chức ngôn ngữ và trạng thái cảm xúc đặc biệt của chủ thể sáng tạo mang lại.

"Thơ và triết học hoàn toàn bình đẳng với nhau khi cắm rễ vào những vấn nạn thực tại của nhân loại, của chân lý và của giá trị con người. Điều đó thật là mãnh liệt, nếu như có những tứ - vãn cảm nín, thì thơ vẫn

chẳng bao giờ ngừng hứa hẹn thăng hoa khuôn mặt vừa sắc sảo, vừa khả ái cho cuộc đời.

...Kỳ thực, thơ là kinh nghiệm về thơ, hoặc là kinh nghiệm của một tâm hồn lấp lánh phản ánh lời giải đáp, chúng chẳng cầu xin câu hỏi, nhưng ở giữa búp chồi sáng tạo một câu hỏi bất nguồn. Và thông qua búp chồi đó, kinh nghiệm có thể diễn dịch chính nó hay thực tại, và từ đó nó siêu phóng một thị kiến, một cấu trúc hay một hình thức của bài thơ. Bài thơ chỉ tiếm tiến một biểu tượng về kinh nghiệm" (Bách khoa thần học New Catholic, Bàn về thơ, Báo Văn nghệ, số 13 - 1994).

Tìm hiểu tính triết lý trong thi ca phải tìm hiểu sự biểu hiện của nó ở hình thức, tức ở ngôn ngữ, ở những mô hình, cấu trúc nghệ thuật, bởi vì "không có sự suy tưởng khả quan về ngôn ngữ, chúng ta không bao giờ thực sự biết triết lý là gì, triết lý như sự tương ứng ưu liệt, và cũng không biết triết lý là gì, triết lý như một sự thể cách ưu liệt của ngôn ngữ.

Tính triết lý trong thơ hiện lên qua những yếu tố tham gia cấu thành tác phẩm. Có thể nhận thấy ý thơ, tứ thơ là những yếu tố thể hiện tính triết lý rõ nhất. Cùng một đối tượng, cùng một vấn đề nhưng với nhà thơ này, tính triết lý hiện lên; còn với nhà thơ khác, hoàn toàn ngược lại. Điều này phụ thuộc vào tài năng của từng người. Tính triết lý muốn có hiệu quả và tránh khô khan, nhà thơ phải dựa vào những đặc điểm của tư duy thông qua các kiểu đối lập, so sánh; thông qua khái quát và phân tích...có khi tổng hợp cả khái quát và phân tích...

Nhà thơ là người triền miên suy nghĩ nhưng chỉ những phút bất thần mới khám phá ra nội tâm mình và những bí ẩn cuộc đời bằng ngôn ngữ cũng rất bất ngờ. "Một bài thơ là một biểu tượng toàn thể lớn lên từ cốt lõi của đôi cánh tương tượng" (Deni de Rudemond).

Có rất nhiều tác phẩm thơ khi ta mới đọc ta thấy ở đó là sự lạ hóa ngôn ngữ đến mức quái đản nhưng cũng vì vậy mà nó mang lại cho bài thơ hiệu quả thẩm mỹ lớn vì nó hàm ẩn những triết lý lạ, gợi sự tò mò trí tuệ ở người đọc để thỏa mãn nhận thức. Nó bắt người tiếp nhận phải tìm được cái đẹp ẩn chứa bên từ hình thức tương ứng mới thấy hết tư tưởng nền tảng của nhà thơ. "Thơ diễn đạt những quá trình đa dạng nhất và hệ quả tư duy đầy ám ảnh, giữa tư duy và ngôn ngữ dù có liên quan với nhau nhưng ngôn ngữ không phải là kho phương tiện sẵn có, vô tận và phù hợp ngay để có thể tư duy và thể hiện kết quả tư duy.

Chính vì lẽ đó tính triết lý trong thi ca được hiểu trong sự biểu hiện ở hình thức nghệ thuật của chính thơ ca. Điều này, giúp ta có cơ sở đi sâu tìm hiểu thế giới nghệ thuật thơ phong phú, đa dạng của các thi nhân. Mặc dù khi đi tìm hiểu về tính triết lý của thơ ca thông qua hình thức nghệ thuật đặc biệt là một việc phức tạp, nhưng cũng chính vì vậy mà nó trở nên lý thú hơn nhiều, và khi chúng ta tìm ra, giai đoạn đã được nó thì những vấn đề thuộc nội hàm như: tư tưởng, tính triết lý, tứ thơ sẽ hiện lên.

Khi đi vào tìm hiểu thơ trí tuệ và thơ triết lý chúng ta đều nhận thấy giữa hai thuật ngữ này khi xét về tính chất có nội hàm liên quan với nhau. Theo *Từ điển tiếng Việt* thì Trí tuệ là khả năng nhận thức lý tính đạt đến một trình độ nhất định, còn Triết lý là lý luận chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội. Một bên chỉ khả năng lý tính để nhận thức đối tượng; một bên chỉ quan niệm và sự đánh giá đối tượng bằng lý tính. Sự triết lý sâu sắc và thâm thúy đến đâu phải nhờ đến trí tuệ, sự thông thái của từng người. Trong sáng tạo nghệ thuật thơ ca người nghệ sỹ dù có trí tuệ và triết lý đến đâu thì điều họ cần quan tâm nhiều nhất vẫn là chất trữ tình - đặc trưng cơ bản của thơ.

Cho nên triết lý, trí tuệ ở đây nên hiểu là tính chất trí tuệ, tính chất triết lý mà nhà thơ ưu tiên thể hiện bên cạnh những tính chất khác. Người nghệ sỹ khi sáng tạo nghệ thuật, đặc biệt là thơ ca cũng bằng vốn trí thức và văn hóa chung của mình để miêu tả, bình luận và đánh giá cuộc sống theo quan niệm riêng và đạt đến trình độ siêu phàm, mới mẻ nào đó, với giọng điệu riêng, hấp dẫn thì mới gọi là có tính triết lý. Bản thân mỗi nhà thơ không chủ tâm phô diễn những quan niệm có tính triết học của mình bằng tư tưởng một cách khô khan. Mà họ kết hợp được tình cảm và lý trí để xây dựng những hình ảnh, những tâm trạng điển hình, chân thật của cuộc sống bằng ngôn ngữ, giọng điệu có tính triết lý nhưng yếu tố trữ tình, gợi cảm vẫn đậm sâu. Đó là thi pháp cá nhân của từng nhà thơ. Họ chú trọng đến, trước hết, chất thơ và hình thức thích hợp để chứa đựng tư tưởng, triết lý để sáng tạo nên tác phẩm .

Sự tương quan giữa tư tưởng và sáng tạo thi ca bao giờ cũng có sự liên kết chặt chẽ, có khi ẩn kín, khó nắm bắt ngay lập tức, bởi vì "trong việc phụng sự cho ngôn ngữ , cả hai, tự tận tụy dâng hiến tiêu phí trao tính trọn vẹn. Tuy nhiên giữa hai bên đồng thời có một hố thẳm ngăn cách, vì cả hai đều trú ngụ trên những ngọn núi cách biệt hẳn hoàn toàn" [4, 86]. Chính vì vậy, những quan niệm về tính triết lý trong thơ bao giờ cũng có vẻ như những quan niệm đầy nghịch lý, nhưng là sự nghịch lý trọn vẹn, hợp lý.

### ***2.1.2. Triết lý trong thơ Nguyễn Duy***

Theo Lại Nguyên Ân: "*Tư duy nghệ thuật là một dạng hoạt động trí tuệ, nhằm sáng tạo và tiếp nhận tác phẩm nghệ thuật. Đây là một dạng riêng của tư duy con người, khác biệt về tính chất diễn biến, về mục tiêu cuối cùng, về chức năng xã hội, về phương thức gắn nối với thực tiễn xã hội*" . Tư duy nghệ thuật không phải là một hiện tượng nhất thành bất biến. Nó bị quy định bởi chính những nhận thức, quan niệm của người nghệ sỹ về cuộc sống, con người và về nghệ thuật. Nó cũng chịu tác động rất lớn bởi bối cảnh lịch sử,

văn hóa, thâm mỹ tương ứng. Qua sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Duy, chúng ta thấy sự vận động của tư duy nghệ thuật và cảm xúc trữ tình đã tạo cho thơ Nguyễn Duy một nét đặc riêng hiếm có. .

Thơ Nguyễn Duy kết hợp được tình cảm và lý trí để xây dựng những hình ảnh, những tâm trạng điển hình, chân thật của cuộc sống bằng ngôn ngữ, giọng điệu có tính triết lý nhưng yếu tố trữ tình, gợi cảm vẫn đậm sâu. Đó là thi pháp trong sáng tác của nhà thơ. Nguyễn Duy chú trọng đến, trước hết, chất thơ và hình thức thích hợp để chứa đựng tư tưởng, triết lý. Từ đó làm người đọc phải rung động và nghĩ suy một cách say mê về những điều rất bình thường, rất phổ biến trong cuộc sống nhưng lại có những giá trị lớn lao.

Nhà thơ bằng vốn sống thực tế cuộc đời mình, bằng tình cảm, và sự suy ngẫm để từ đó miêu tả, bình luận và đánh giá cuộc sống theo quan niệm riêng và sáng tạo một cách độc đáo, mới mẻ, với giọng điệu riêng, hấp dẫn tạo nên những tác phẩm mang đậm tính triết lý.

Tìm hiểu tính triết lý trong thi ca phải tìm hiểu sự biểu hiện của nó ở hình thức, tức ở ngôn ngữ, ở những mô hình, cấu trúc nghệ thuật, bởi vì “không có sự suy tưởng khả quan về ngôn ngữ, chúng ta không bao giờ thực sự biết triết lý là gì, triết lý như sự tương ứng ưu liệt, và cũng không biết triết lý là gì, triết lý như một sự thể cách ưu liệt của ngôn ngữ.

Đây chính là quan niệm mà thi pháp học hiện đại quan tâm. Hình thức mang tính quan niệm trong thơ Nguyễn Duy luôn vận động, thay đổi dựa trên hiện thực và yêu cầu của cuộc sống. Thơ Nguyễn Duy hầu như bài nào cũng mang tính triết lý ở các mức độ đậm nhạt khác nhau. Nhưng có lẽ nhiều nhất ở mảng thơ sau năm 1975.

Tính triết lý trong thơ hiện lên qua những yếu tố tham gia cấu thành tác phẩm. Có thể nhận thấy ý thơ, tứ thơ là những yếu tố thể hiện tính triết lý rõ nhất. Cùng một đối tượng, cùng một vấn đề nhưng với nhà thơ này, tính triết lý hiện lên; còn với nhà thơ khác, hoàn toàn ngược lại. Điều này phụ thuộc vào tài năng của từng người. Tính triết lý muốn có hiệu quả và tránh khô khan, nhà thơ phải dựa vào những đặc điểm của tư duy thông qua các kiểu đối lập, so sánh; thông qua khai quát và phân tích...có khi tổng hợp cả khái quát và phân tích...

Do quan niệm này mà thơ Nguyễn Duy ít nghiêng về mô tả hay giải thích. Ông lý giải mọi vấn đề dù có trải rộng, chi li cũng đều dưới cái nhìn duy lý. Nhờ đó, ý thơ, tứ thơ cũng như mạch liên tưởng, suy tưởng mới lạ.

Với Nguyễn Duy thơ ông ít khi hô hào, lớn tiếng mà chủ yếu là những dòng chảy cảm xúc, suy nghĩ của một phong cách thơ nhẹ nhàng, đằm thắm, thuần hậu. Đặc biệt thơ Nguyễn Duy có sự gia tăng ngôn ngữ lập luận, lý sự.

Đó là sự xuất hiện của hàng loạt các câu hỏi, câu tự vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán:

*Trả lời thế nào với cái nhìn đen láy*

*Với bàn tay run run chìa ra đây?*

*(Thơ tặng người ăn mày)*

*Ai đưa em lìa đất nước?*

*Có chúc nhau chân cứng đá mềm?*

*(Giã từ A- rê- khô- vợ)*

*Vọng chi ở phía chân mây*

*Người xưa hoá đá người nay hoá gì?*

*(Vọng Tô Thi)*



Đó là sự gia tăng các từ nối, quan hệ từ:

*Tôi đã qua những chặng đường miền Trung  
bông rát và dai dẳng  
một bên là: Trường - Sơn – cây - xanh  
bên còn lại: Trường - Sơn - cát - trắng  
đồng bằng hình lá lúa gầy nhảnh  
con bão chưa qua, hạn hán đã tới rồi  
ngọn cỏ thành gai mà trốn không khỏi úa  
đất nứt nẻ ngờ da người nứt nẻ  
con gió Lào rát ruột lắm, em ơi!*

*(Đánh thức tiềm lực)*

*Đôi khi*

*cắn răng nhìn thẳng mà tự thú  
sự thanh thản không thể mua bằng tiền bố thí*

*(Ngọt ngào)*

Đó là tính chất đối thoại, tranh biện lập luận trong giọng điệu các bài thơ về vấn đề nhân sinh, thế sự:

*Xứ sở phì nhiêu sao thật lắm ăn mày?*

...

*Xứ sở nhân tình*

*Sao thật lắm thương binh đi kiếm ăn đủ kiểu*

...

*Xứ sở linh thiêng*

*Sao thật lắm đình chùa làm kho hợp tác*

*(Nhìn từ xa...tổ quốc !)*

Trong thơ Nguyễn Duy ta thấy xuất hiện nhiều động từ cảm nghĩ, biểu thị sự hoạt động của trí não, của các cơ quan cảm giác như: *nghe, nhìn, ngắm, nghĩ, ngắm, nhớ, thương, biết, chạnh lòng, cúi...*

*Gió cứ thổi trống không ngoài bãi vắng  
Tôi **nhìn** em để không nói năng gì  
(Sông Thao)*

*Tôi ngoảnh lại **ngắm** ông già sông Hậu  
Buổi trưa nay đủ nhớ một đời không  
(Ông già Sông Hậu)*

*Tự xưng **nhớ** thật **nhớ** thà  
**Nhớ** con đường chả đi qua bao giờ  
(Thật thà)*

Đến với thơ Tố Hữu, Chế Lan Viên, Phạm Tiến Duật... chúng ta thường bắt gặp cái tôi trữ tình ở trạng thái mãnh liệt, say sưa, bay bổng, với lý tưởng, luôn hát ca: “*Thơ ơi hãy cất cao tiếng hát / Ca ngợi trăm lần tổ quốc ta*” (Tố Hữu), “*Hỡi sông Hồng tiếng hát bốn nghìn năm*” (Chế Lan Viên), “*Tiếng hò tiếng hát át tiếng bom*” (Phạm Tiến Duật)... Đó là trạng thái đặc thù của tâm trạng sử thi. Cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy cũng thỉnh thoảng “*Chóp chóp mắt và chọt ư ử hát*” nhưng đó là trạng thái hát cho chính mình nghe với những lời tự hát, tự khúc:

*Tự hát tự nghe giọng khàn vệt đục  
Tự gặt gù mái cỏ cọ vành tai  
Diệp mãi khúc tình ca đòi trọc  
Nhớ em ướt át tóc dài...  
(Tình ca đòi trọc)*

Không say sưa cháy bỏng vì lý tưởng, không say sưa hát ca, thơ Nguyễn Duy ít khi sử dụng những động từ mạnh, dồn dập kiểu như: *chân nát đá, muôn tàn lửa bay, bước đi râm rập, sông nước dậy sóng cồn đại dương...* Ngôn ngữ trong thơ ông luôn ẩn dấu một sự hướng nội. Nhà thơ thường đối thoại với chính mình, suy ngẫm ưu tư, tự phân tích. Bài thơ *Đò Lèn* là một dẫn chứng rõ nét:

*Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế  
Bà mò cua xúc tép ở Đồng Quan  
Bà đi gánh chè xanh ba trại  
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn*

*Tôi đi lính lâu không về quê ngoại  
Dòng sông kia vẫn bên lở bên bồi  
Khi tôi biết thương bà thì đã muộn  
Bà tôi chỉ còn là một nắm cỏ thôi*

(Đò Lèn)

Bài thơ là những khúc trữ tình độc thoại trong sâu thẳm tiềm thức của một người cháu, bỗng thức ngộ, sự tỉnh sau khi mê mải với một thời hồn nhiên, vô tâm. Những từ ngữ sấm hối, phản tỉnh như vậy xuất hiện nhiều trong thơ Nguyễn Duy: *tôi đâu biết, tôi cứ ngỡ, khi tôi biết, xin cúi lạy...* Bằng hành động tự vấn: *Em nghĩ thế nào? Em có nghĩ? Em chạnh lòng không? Em chạnh lòng chẵng? ...* Bài thơ *Đánh thức tiềm lực* vì thế có tác dụng như một liều thuốc cực mạnh nhằm lay động lương tâm, thức tỉnh tâm hồn chai đá mà không nhất thiết phải hô hào kêu gọi.

Viết về chiến tranh, chúng ta ít khi thấy Nguyễn Duy dùng động từ diễn tả khí thế sục sôi của chiến trường hay tư thế anh hùng của người chiến sĩ mà chủ yếu bằng cảm nhận bên trong: *Gió chiều náo động trong tôi, Gió*

rờn rợn một mùa hè âm ảnh, Nghe trăng trắng khúc nhạc ve, Con mơ trắng xoá bốn bề hoa lau... bởi vậy, không ào ạt, sôi nổi, gấp gáp, tiếng thơ Nguyễn Duy dường như điềm tĩnh, thâm trầm hơn.

Nếu so sánh thơ Nguyễn Duy trước 1975 và thơ Nguyễn Duy sau năm 1975 chúng ta sẽ thấy có nhiều điều khác biệt. Ngôn ngữ thơ Nguyễn Duy trước năm 1975 mang đậm chất trữ tình còn ngôn ngữ thơ Nguyễn Duy sau năm 1975 mang đậm chất tranh luận, triết lý. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy, vì thơ Nguyễn Duy sau 1975 thể hiện nhu cầu nhận thức sâu hơn, chân thực hơn về đời sống của tác giả. Rõ ràng, thơ Nguyễn Duy là những dòng cảm xúc sâu lắng, chân thành xuất phát từ một trái tim nhân hậu, luôn khắc khoải, day dứt trước mọi hiện thực đời sống. Việc gia tăng sử dụng yếu tố phân tích, lý sự đã góp phần tạo nên giọng thơ đằm thắm, ân tình, một tiếng thơ phóng khoáng, tự nhiên mà cũng nhẹ nhàng sâu sắc và nặng trĩu suy tư.

## **2.2. Các dạng triết lý trong thơ Nguyễn Duy**

### **2.2.1. Triết lý về truyền thống**

Với những câu thơ nặng trĩu hồn quê, lay động tận trong sâu thẳm tâm linh đưa người đọc trở về với bản ngã, với những gì con người nhất. Cùng nghệ thuật dùng ngôn từ dân dã tếu táo ngộ ngộ với một triết lý sống rất chân quê. Nguyễn Duy đã khiến cho người đọc thấy được giá trị của những chất liệu dân gian trong những câu thơ lục bát biến hóa khôn lường với những cánh đồng quê, rom rạ, xó bếp, cánh cò, cây tre, bến nước con đò, những câu ca dao của bà, hình ảnh của mẹ cha, của quê hương nghèo khó, cơ cực, ghi lại trong thơ mình một mảnh hồn quê vốn bị khuất lấp trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt và vẫn đang tiếp tục bị lãng quên, gánh chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống hiện tại. Nguyễn Duy đã khai thác được rất nhiều điều bí ẩn của thơ

lục bát dân gian và đã một lần nữa khẳng định sức sống muôn đời của thể thơ lục bát thật dân gian mà cũng thật hiện đại!

Điều này, nó như một lẽ hiển nhiên. Bởi ai sinh ra mà chẳng có một miền quê, ai lớn lên mà chẳng gắn bó với một dòng sông, ngọn núi, lũy tre, rặng dừa... Song chắt lọc được cái hồn quê, tạo được một không khí quê hương từ những cảnh vật bình dị để nó trở thành thơ và đi vào lòng người thì quả là điều không dễ. Thơ Nguyễn Duy đã dành nhiều trang để viết về quê hương, về những người thân, về những vùng đất mà ông đã từng đi qua, những miền quê đầu tiên ông có dịp đặt chân tới. Nhưng khi viết về làng quê, thơ ông không mang tính thi vị hóa như thơ của các nhà Thơ mới. Với Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ cái đẹp của làng quê đã được thi vị hóa, không hề có dấu vết của chân lấm tay bùn. Còn Nguyễn Duy đem theo cả bùn đất lấm láp của nông thôn vào thơ nhưng từ bùn đất đó để làm nổi bật những vẻ đẹp đơn sơ nhưng kì diệu. Với quan niệm trên, Nguyễn Duy lại càng khác biệt hơn với những nhà thơ đương đại sáng tác theo xu hướng “hiện đại chủ nghĩa”, bởi vì trong khi họ mãi miết kiếm tìm cái đẹp trong những giấc mơ ở tầng sâu vô thức- cái đẹp lạ lùng, bí ẩn đến mức người đọc khó lòng giải mã được thì Nguyễn Duy vẫn trầm lặng phát hiện những vẻ đẹp đơn sơ, giản dị giữa cuộc sống đời thường đầy nhọc nhằn. Những câu thơ say mê ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên như:

*“Đồng chiêm phả nắng lên không  
Cánh cò dẫn gió qua khung lúa vàng  
Gió nâng tiếng hát chới chang  
Long lanh lười hái liếm ngang chân trời”  
(Tiếng hát mùa gặt)*

Nhưng những câu thơ này chỉ xuất hiện trong thời kì đầu. Ở những giai đoạn sau, nếu có, chỉ là hoài niệm: “*Tuổi thơ tôi bắt ngát cánh*

đồng/ cỏ và lúa , và hoa hoang quả dại”, “Tuổi thơ tôi trắng muốt cánh cò/  
con sáo mỏ vàng, con chào mào đỏ đất” (Tuổi thơ). Trong thơ Nguyễn Duy,  
cảnh sắc làng quê được tái hiện thường gắn liền với những vật vạ, nhọc nhằn:

*“Tôi lớn lên trên bờ bãi sông Hồng  
trong màu mỡ phù sa máu loãng  
giặc giã từ con châu chấu, cào cào  
muơng máng, đê điều ngổn ngang chiến hào  
trang sử đất ngoằn ngoèo trận mạc”*  
(Đánh thức tiềm lực)

Trong thơ ông, nông thôn hiện ra chân thật và đầy đủ đến từng chi  
tiết, nông thôn ấy đẹp nhưng nghèo khó, nên thơ nhưng cũng xót xa, lấp lánh  
sắc màu cổ tích nhưng cũng trần trụi đến rơi nước mắt:

*“Bông lúa uốn cong dáng lưng người cấy cửi  
Cong cong đồng bằng ơi”*  
(Vời đồng bằng)  
*“Hôm nay tôi gặp muối trên đồng  
Từ vị mặn còn lặn trong ruộng cát  
Từ bàn tay sần chai xói dằm chang gạt  
từ gương mặt đỏ như cua luộc  
từ vạt áo ra đồng màu nâu non về thôn màu cát bạc  
từ dáng người đi tắt bật giữa trưa hè”*  
(Muối trắng)

Đọc thơ viết về quê hương của các nhà thơ khác, thấy tự hào, thấy  
lòng nhẹ nhàng, thấy cả thanh thản và vô lo, nhưng đọc thơ về quê hương của  
Nguyễn Duy, vừa tự hào xong lại thấy xa xót, vừa băng khuâng xong lại thấy  
se lòng. Phải có một tình yêu quê hương thành thật và tinh táo, phải đã từng

sống và muốn sẽ sống cùng với quê hương trọn vẹn, chân thành thì nhà thơ mới viết được những câu thơ như thế. Mỗi dòng chữ, câu thơ dường như được viết lên từ gan ruột, gói trọn tâm tư tình cảm của một trái tim yêu tha thiết quê hương đất nước. Rồi đến khi chuyển vào định cư ở Sài Gòn, gió lạnh tràn về cũng gợi ông nhớ đến:

*“Giọt sương muối co ro đầu nhánh mạ  
nhức nhối bàn chân phì phốp thở trong bùn”  
(Lời ấm áp nói từ trong gió lạnh)*

Ở mảnh đất Sài Gòn phồn hoa, nghe tin quê nhà bị lũ lụt, tâm trí nhà thơ lại hướng về quê hương với niềm đau đáu, khắc khoải, bồn chồn, nơi đó có những con người luôn được Nguyễn Duy yêu đến mức cắn răng mà đau, mà vọng tưởng:

*“Năm nay lại lụt trắng đồng  
quê ta lại tồng tồng tong mùa màng  
làng ta lại lóp ngóp làng  
lòng ta lại ếch nhái hoang cả lòng”  
(Dân ơi)*

Trong những câu thơ trên, Nguyễn Duy đã chú ý đến những chi tiết vô cùng nhỏ nhặt: “giọt sương muối co ro đầu nhánh mạ”, hình ảnh “lụt trắng đồng”...Nhưng chính từ những chi tiết ấy, cảnh lũ lụt của miền quê Thanh Hóa hiện lên thật cụ thể, thật rõ ràng. Đặc biệt ông thường nghiêng về miêu tả cảm giác, truyền đến người đọc trọn vẹn cảm giác “co ro” thu mình lại vì lạnh của từng nhánh mạ, cái “nhức nhối” của bàn chân trần nứt nẻ khi ngập sâu trong bùn lạnh giá, cái “lóp ngóp” hụt hơi của con người trong luồng nước lũ, cái đói còn cào vì “đứt bữa”...Đó là cảm giác của người trong cuộc đã từng rét run vì lạnh, từng thót mình khi lội xuống bùn sâu, từng bơi một

cách tuyệt vọng trong xoáy lũ... Đọc câu thơ ta cảm nhận được sự xót xa, thương cảm, và cả niềm đau đáu, khắc khoải của một người con xa quê khi hướng về quê mẹ. Bằng lối tự sự giản dị, nhân nha, lối miêu tả hiện thực tinh tảo, góc cạnh, lối “tập” ca dao quen thuộc, ông đã gửi vào đó cả tình yêu quê sâu sắc:

*“Lũ em ta vác cuốc cào  
Rủ nhau bước thấp bước cao ra đồng  
Mồ hôi đã chảy ròng ròng  
Máu và nước mắt sao không thấy gì”  
( Về làng)*

Khi trực tiếp đối mặt với cuộc sống đời thường, ông lại càng mạnh mẽ, tinh táo hơn trong việc phản ánh thực tế làng quê khi chiến tranh đã lùi xa hàng chục năm:

*“Góc cây hòn đá cũ càng  
trâu bò đứng đĩnh như ngàn năm nay  
...vẫn đồng cạn vẫn đồng sâu  
chông cày, vợ cấy con trâu đi bừa”  
(Về làng)*

Dùng lại của dân gian từ “*cũ càng*”, thay điệp từ “*trên*” trong bài ca dao quen thuộc bằng điệp từ “*vẫn*”, câu thơ của Nguyễn Duy đã gọi lên sự ngưng đọng, bất biến, sự tồn tại dai dẳng của sự nghèo nàn, đơn điệu như căn bệnh truyền kiếp của nông thôn Việt Nam từ bao đời nay. Và khi có điều kiện được “Nhìn từ xa Tổ quốc”, những câu thơ của Nguyễn Duy viết về sự nghèo đói lam lũ của đồng quê lại càng đau đớn xót xa: “Xứ sở phì nhiêu sao thật lắm ăn mày?”, “Xứ sở nhân tình/ sao thật lắm thương binh đi kiếm ăn đủ kiểu...”, “Xứ sở từ bi sao thật lắm ma”, “Xứ sở thật thà/ sao thật lắm thứ



*điểm*”... Một tâm điểm khác mà Nguyễn Duy hướng tới là những gian lao vất vả, những cảnh tượng chạnh lòng trong cuộc sống hàng ngày của những người dân bình thường.

Vấn đề này trong quan niệm nghệ thuật không phải là mới nhưng là định hướng nghệ thuật chân chính vì con người. Sự nghèo khổ lam lũ của người dân quê còn được Nguyễn Duy thể hiện thật chân thực, cảm động qua chính cuộc đời của những người thân trong gia đình ông. Với Nguyễn Duy, những cơ cực của đời bà: *“Bà mò cua xúc tép ở đồng Quan/ bà đi gánh chè xanh ba Trại/ Quán cháo Đồng Giao thập thững những đêm hàn”* (Đò Lèn), sự vất vả nhọc nhằn của đời cha: *“suốt đời thô nặng/ trĩu cả hai vai, việc nước việc nhà”* (Cầu Bó), sự hy sinh thầm lặng của đời mẹ: *“Mẹ ta không có yếm đào/ nón mê thay nón quai thao đội đầu/ rói ren tay bí tay bầu/ váy nhuộm bùn áo nhuộm nâu bốn mùa”* (Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa) là hiện thân của quê hương nghèo khó, lam lũ, là phần lắng sâu nhất, da diết nhất, xót xa nhất của quê hương đọng lại trong tâm trí nhà thơ. Đọc câu thơ của Nguyễn Duy, chúng ta lại nhớ đến câu thơ của Nguyễn Trọng Tạo, cũng nói về người mẹ nghèo ở quê: *“Mẹ ta dòng dõi nhà quê/ Trầu cau từ thuở chưa về làm dâu/ Áo sồi nâu, mấn bùn nâu/ Trắng trong dải yếm bắc cầu nên duyên”*. Tuy nhiên ở câu thơ của Nguyễn Duy còn nói thêm cả nỗi vất vả, bận bịu, tíu tít thu va thu vén của người mẹ qua hình ảnh ẩn dụ cụ thể, gần gũi, thân quen mà độc đáo *“rói ren tay bí tay bầu”*.

Nếu người xưa viết về cánh vạc, con trâu cái cày như là hiện thân của những mảnh đời lam lũ, thì giờ đây, Nguyễn Duy lại nhìn thấy ở đó bóng dáng của chính ông, bà, cha, mẹ mình: *“Bà và mẹ hóa cánh cò cánh vạc/ Ông và cha man mác kiếp trâu cày”* (Về đồng). Sự hòa quyện giữa quê hương và gia đình ấy đã đem đến cho Nguyễn Duy cái nhìn của người trong cuộc. Ông viết về những vất vả nhọc nhằn của quê hương mình, người thân mình như nó vốn tồn tại bao đời nay trong cuộc sống người nông dân, không say mê tô

hông, không tàn nhẫn bôi đen, tự tin về sự bảo lãnh của hiện thực cho thơ mình như ông từng tâm sự: *“Xin thương mến đến tận cùng chân thật / Những miền quê gương mặt bạn bè”*.

Tuy nhiên, việc nhìn thẳng, nói thẳng sự thật cuộc sống lam lũ của người dân quê trong thơ Nguyễn Duy luôn gắn liền với khao khát đổi thay của nhà thơ. Cái bất biến trong thơ Nguyễn Bính là những gì thơ mộng, êm đềm nhất của làng quê, nên Nguyễn Bính sợ hãi sự thay đổi. Nhưng cái bất biến trong thơ Nguyễn Duy là sự đói nghèo, nên dù nhà thơ có cảm nhận sâu sắc đến bao nhiêu vẻ đẹp của *“cái tạo hình cuốc đất”*, *“cái tạo hình gồng gánh”* thì ông vẫn mạnh dạn phủ định: *“cái đẹp ấy lẽ ra không nên tồn tại nữa”* (Đánh thức tiềm lực) và luôn nóng lòng trông chờ một sự đổi thay: *“Đường làng cây cỏ lưa thưa/ thanh bình từ ấy sao chưa có gì”*, *“mồ hôi đã chảy ròng ròng/ máu và nước mắt sao không có gì”* (Về làng). Và trước sự ngưng đọng bất biến của căn bệnh đói nghèo truyền kiếp ở làng quê ấy, nhà thơ cảm thấy mình là người có lỗi, người mắc nợ:

*“Ta nhớ ta còn cảm những món nợ lớn  
nơi đồi núi trọc lốc xơ xác  
nơi thửa ruộng bạc phéch nứt nẻ  
nơi dòng nước cạn kiệt tôm cá  
nơi đám mây chưa kịp mộng thành mưa”*  
(Nhớ nhà)

Đó là tâm trạng của một người con luôn có ý thức trách nhiệm với quê hương đất nước. Vậy thơ Nguyễn Duy khi viết về quê hương có lắng đọng một hồn quê? Hồn quê ấy là cảnh sắc và cuộc sống làng quê chứa đựng giá trị tinh thần tinh túy, đặc sắc nhất. Giá trị tinh thần ấy tác động vào ý thức, vào tâm hồn của con người, gợi những tình cảm sâu đậm, thuần phác và tự nhiên nhất. Cho nên sự đói nghèo lam lũ, những vất vả nhọc nhằn hiện

lên trong thơ Nguyễn Duy cũng chính là một mảnh của hồn quê . Đây là mảnh hồn của “đồng quê bình lúa”, “đồng quê biến động và ưu tu”, đúng như Nguyễn Duy tự nhận xét về thơ mình. Có thể nhận thấy rõ hơn điều này khi so sánh “hồn quê” trong thơ Nguyễn Duy với “hồn quê” trong thơ Hữu Thỉnh - một nhà thơ mang đậm dấu vết “nhà quê” không phải vì ông tự giới thiệu về mình là “*cuồng rạ bơ vơ*”, là đem “*nguyên mùi rom tươi*” vào thành phố, mà bởi vì trong thơ ông đầy ắp những hình ảnh làng quê như: *cỏ hội hè, cau áp bẹ, cánh diều để chồm, cây rom gầy, bầu trời trên giàn mướp, cuộc kêu ngoài bãi xa...*Nhưng về cơ bản, đó vẫn là một hồn quê thanh bình, là nơi trú ngụ bình yên của dĩ vãng. Nguyễn Duy là người sớm hướng đến mảnh hồn quê vất vả nhọc nhằn đã có lúc bị khuất lấp đi trong hiện thực nóng bỏng của chiến trường ấy không phải chỉ vì:

*“Tôi trót sinh ra nơi làng quê nghèo  
quen cái thói hay nói về gian khổ”*

mà còn bắt nguồn từ một tình yêu sâu nặng, một bản lĩnh vững vàng, một tài năng thực sự. Có thể nói không quá lời, trong tất cả các bài thơ Nguyễn Duy đã viết, những bài đọng lại nhất, thấm thía nhất đều là những bài viết về quê hương, một quê hương còn đầy cay cực trong mỗi ngày thường đang qua, đang tới. Có lẽ với Nguyễn Duy, thơ không chỉ là những câu chữ có vần, có điệu, ca ngợi những gì đẹp, chung chung của đời này. Thơ phải đứng cao hơn những hi- vọng- ái- ố đời thường. Vì thơ chỉ đòi lấy cho mình những cảm xúc tinh tế và vi diệu nhất.

### **2.2.2. Suy nghiệm về chiến tranh**

Triết lý trong thơ của Nguyễn Duy về chiến tranh trước hết được thể hiện bằng điểm nhìn và sự suy nghiệm của người trong cuộc. Chiến tranh giải phóng Tổ Quốc đi qua tuổi trẻ Nguyễn Duy với những lắng đọng suy tư sau

lửa đạn, không ùng oàng bom đạn hoặc những trận đánh nảy lửa, không những câu chữ vĩ đại mà chỉ đơn giản vài câu thơ thánh thót như giọt nước của buổi sớm mai trên lá cây rừng nhưng khi nhỏ xuống thì lắng đọng vào tận tầng sâu của tâm tư người lính. Ông đã kể về cuộc chiến đấu của mình bằng cái nhìn nhân tính và rất trung thực, giàu hình ảnh. Những câu thơ ông viết về nỗi đau chiến tranh là những câu thơ vượt mọi giới hạn không gian và thời gian, Nhà thơ nhìn nhận nỗi đau chiến tranh không phải với “cái tôi” nhân danh cộng đồng mà bằng cái tôi “*nhân danh cá nhân mình trước nhân dân, trước lịch sử*”. Chính Nguyễn Duy đã từng tâm sự: “*gánh nặng chiến tranh vượt gấp mấy lần sức chịu đựng của con người*”.

Là người sống trải nghiệm qua cuộc chiến tranh, nhà thơ muốn nhận thức một cách nhân bản hơn về nỗi đau, những mất mát có thực của chính mình và của cộng đồng:

*Máy đời xương trắng hoá vôi*

*Tro tàn âm ý máy đời chiến tranh*

Chiến tranh đã qua đi, mặt trời tự do, hạnh phúc mỗi ngày vẫn mọc lên trên đất nước thân yêu. Những ký ức tang thương đã dần dần được xóa mờ trong tâm trí, cuộc sống đã bùng nở và trao tặng cho đời những đóa hoa hạnh phúc. Vậy mà tâm hồn nhà thơ ấy còn trĩu nặng nhiều nỗi băn khoăn. Trở về từ chiến tranh và tích cực xây dựng cuộc sống mới, con người dường như phải đối diện nhiều hơn trước những khó khăn, thử thách và cả sự cám dỗ của đời thường. Cái riêng quên mình vì cái chung, sự dấn thân và cống hiến cho lí tưởng cao cả của dân tộc, cái cá nhân sẵn sàng hy sinh vì tinh thần tập thể...tất cả những nét đẹp tâm hồn ấy dường như cũng gần bị quên lãng, bị mai một. Con người trở nên bận bịu với những so đo, toan tính, tâm hồn bị chia cắt bởi những phép cộng trừ thiệt hơn. Trước thực trạng đó, thơ Nguyễn Duy giai đoạn sau 1980 dường như thấm đẫm nỗi suy tư và trĩu nặng những chiêm

nghiệm, suy ngẫm về cuộc đời. Chiến tranh đã chấm dứt nhưng không phải vì thế mà ám ảnh về nó trong ông không nặng nề, dai dẳng. Ký ức một thời tuổi trẻ với chiến tranh đạn lửa, với mọi buồn vui đôi với nhà thơ mãi là nguồn tiếp sinh lực để ông trân trọng cuộc sống và là nguồn thi cảm vô tận để sáng tạo thơ ca. Chỉ một tiếng tắc kè kêu trong thành phố cũng khiến nhà thơ da diết nhớ về những đồng đội mà mãi mãi mơ ước “sắp về” chỉ là ước vọng, vì họ đã hi sinh ngay ở “giây phút cuối cùng chấm dứt cuộc chiến tranh”

*“Chợt hiện về thăm thẳm núi non kia  
Dưới lá là hầm là tầng là võng  
Là cơn sốt rét rừng vàng bùng  
Là muỗi vắt, bom, mìn, vực sâu, đèo trơn...  
...Người bạn tôi không về tới nơi này  
Anh gục ngã bên kia cầu xa lộ  
anh nằm lại trước cửa vào thành phố  
giây phút cuối cùng chấm dứt cuộc chiến tranh.  
Đồng đội, bao người không về tới như anh...”  
( Nghe tiếng tắc kè trong thành phố).*

Cái âm thanh vang lên từ hiện tại nhưng dường như đã được vọng từ quá khứ- cái thời “đánh Mỹ chưa xa” (Chim Trắng). Nỗi nhớ trở về, bủa vây, cả hiện tại lẫn quá khứ song hành và kết nối với nhau chỉ bằng sợi chỉ âm thanh mỏng manh mà mãnh liệt ấy.

Và chỉ ánh trăng trong một đêm mất điện đột ngột cũng gọi lên trong ông bao nghĩ suy. Nếu trăng trong thơ Chính Hữu là những phút giây tạm thời lắng yên tiếng súng: “Đầu súng trăng treo” (Đồng chí) thì trăng trong thơ Nguyễn Duy mang nhiều ý nghĩa hơn. Trăng trong thơ ông gọi lên kỉ niệm về quá khứ của tuổi thơ êm đềm, ngọt ngào. Trăng trở thành người bạn tri kỉ trong những tháng năm ở rừng: “Hồi chiến tranh ở rừng/ Vàng

*trăng thành tri kỉ*". Trăng gợi lên những suy tư về lẽ sống. "*Ánh trăng tình nghĩa*" ấy đã làm "giật mình" bao nhiêu người vô tình vì đã từng có lúc lãng quên quá khứ:

*"Trăng cứ tròn vành vạnh*

*Kể chi người vô tình*

*Ánh trăng im phăng phắc*

*Đủ cho ta giật mình"*

*( Ánh trăng )*

Sự im lặng tuyệt đối đầy vẻ nghiêm nghị (im phăng phắc ) của người bạn cũ "ánh trăng" có tác dụng nhiều hơn lời nói như một sự trách phạt, càng nhắc nhở "ta" phải tự nhìn lại mình. Vì thế, Ánh trăng không chỉ là câu chuyện riêng của Nguyễn Duy mà còn có ý nghĩa với cả một thế hệ những người từng trải qua những năm tháng dài gian khổ trong chiến tranh, từng gắn bó với thiên nhiên, với nhân dân tình nghĩa thủy chung, nay được tiếp xúc và sống trong hòa bình với nhiều phương tiện, tiện nghi hiện đại văn minh. Bài thơ còn có ý nghĩa với nhiều người, nhiều thời bởi nó đặt ra vấn đề thái độ với quá khứ, với những người đã khuất, với cả chính mình khi hoàn cảnh cuộc sống đổi thay. Đó là những tình cảm đầy tính chất nhân bản vốn là truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam. Năm 1985, Nguyễn Duy viết bài "*Mười năm bầm đốt ngón tay*" như một tác phẩm tự truyện về đời sống hằng ngày của nhà thơ trong mười năm "bao cấp", cái thời 1975- 1985, khi đất nước ta tập trung để giữ gìn độc lập, thống nhất, còn lúng túng túng trong xây dựng kinh tế, cuộc sống nhân dân còn nghèo khó. Bài thơ tác động mạnh đến người đọc thời bấy giờ ở chỗ không chỉ vì cảm xúc rất thật của tác giả mà còn ở thái độ đúng đắn của ông trước những thói hư tật xấu trong đời thường. Và hơn thế là sự trầm tư của nhà thơ- chiến sĩ về thế thái nhân tình; có được độc lập, hòa bình, thống nhất đất nước là do biết bao người đã anh dũng hy sinh, thế mà những người được hưởng cuộc sống hòa bình lại không biết sống một

cách xứng đáng, giẫm đạp lẫn nhau để sống. Triết lí của bài thơ là triết lí về một nghịch lí trái với quy luật nhân quả để ngầm nhắc nhở mọi người phải biết trân trọng cái giá để giành độc lập, hòa bình thống nhất của nhân dân ta:

*“Mười năm tôi ở đây  
nhìn cây mà nhớ đến cây  
nhìn xe mà nhớ đến bầy hươu nai  
mười năm bám đốt ngón tay  
mười cái tết khói nhang bay lên trời  
trên bàn thờ tổ tiên tôi  
có hương hồn của những người vô danh”*

Có thể nói, với những nhà thơ như Nguyễn Duy, dường như chiến tranh chưa kết thúc, bởi trong thơ ông vẫn xuất hiện hình ảnh “*những giọt máu nặng như chùm quả*” (Gặp một người lính trẻ), “*cát trắng xèo từng giọt đỏ tươi*” (Ám ảnh cát) cùng âm thanh “*tiếng máu rơi tích tắc...tích tắc*”(Với người bạn Nhật cùng thời ). Đúng là “*từ sau 1975, dù viết về đề tài nào thì nơi neo thả tâm hồn của thi sĩ vẫn là những cánh rừng thời ôm sùng*”( Vũ Văn Sỹ) Nhưng có lẽ nặng nề nhất, đau đớn nhất trong ông là ám ảnh về số phận những người mẹ liệt sĩ sau chiến tranh:

*“Mười lăm năm...kiệt khô lá héo  
chợ bờ sông mù hành khát điên cười  
con chết trẻ làm thân liệt sĩ  
mẹ sống già làm ma giữa đời”*  
(Ám ảnh cát)

Những ai đã từng quen thuộc với hình ảnh những bà mẹ Việt Nam anh hùng nuốt nước mắt đau thương, giữ cho đời một vẻ bình thản can trường sẽ phải rợn người khi đọc những câu thơ trên. Nỗi đau thời hậu chiến

của những người mẹ liệt sĩ được nhà thơ diễn tả trần trụi quá, táo bạo quá, nhưng đó chính là nỗi đau thâm lặng đã bật lên thành lời, để người đọc thấm thía hơn sự khốc liệt dai dẳng của chiến tranh. Dường như khuất lấp sau mỗi tâm sự, mỗi niềm trân trọng là hình ảnh một người thơ lặng lẽ. Cái lặng lẽ đã đi vào thơ như những cơn sóng ngầm để mỗi bài thơ là một dấu lặng trong lòng người đọc.

Nếu chiến tranh đã làm cho *“Thương binh có sẹo vì trùng nằm ngủ trong gan, có vết rạn trong van tim, có vết loét lam nham trong dạ dày. Và nguy hiểm nhất là có những tế bào lạ biến hình của chất độc da cam nằm lặng yên, mỉm cười thâm trầm trong máu”* (Ra đi) như Phùng Khắc Bắc đã miêu tả, thì chiến tranh không để lại cho Nguyễn Duy nỗi đau quằn quại về thể xác như thế. Nhưng làm sao có thể cân đong đo đếm để so sánh giữa Nguyễn Duy và Phùng Khắc Bắc, nỗi đau nào lớn hơn? Và nỗi đau này không chỉ giới hạn trong biên giới quốc gia. Những bài thơ ông viết trong những chuyến đi sang Nga hay Mỹ đều không thể hiện niềm tự hào hay hận thù, mà chỉ lắng sâu nỗi đau chung. Đối diện với Bức Tường Đen khắc tên 58.000 quân nhân Mỹ chết trong chiến tranh Việt Nam, ông ngâm ngùi: *“Nỗi đời nay ngấm mai đau/ cuộc phơi xương trắng trên đầu dân đen”* (Washington, mùa phơi). Trước tượng đài Kiếp ở Ucraina, ông viết: *“Người chết trận chết oan chết đói / hồn hiện về làm hoa dại bên sông”* (Trước tượng đài Kiếp). Ấn tượng cuối cùng và dai dẳng của chiến tranh đọng lại trong hồn thơ Nguyễn Duy là nỗi đau về thân phận con người. Nhà thơ nhìn nhận nỗi đau ấy không phải với “cái tôi” nhân danh cộng đồng mà bằng cái tôi *“nhân danh cá nhân mình trước nhân dân, trước lịch sử”*. Chính vì thế, những câu thơ ông viết về nỗi đau chiến tranh là những câu thơ vượt mọi giới hạn không gian và thời gian, mãi làm thổn thức lòng người. Chính Nguyễn Duy đã từng tâm sự: *“gánh nặng chiến tranh vượt gấp mấy lần sức chịu đựng của con người”* (Đi



ngang qua sông Hồng mùa đông năm Quý Hợi 1983). Và dù chiến tranh đã lùi xa, vẫn còn nguyên trong nhà thơ nỗi đau của người trong cuộc:

*“Ta đã xuyên suốt cuộc chiến tranh  
nổi day dứt khôn nguôi vón sạn gót chân  
nhói dài mỗi bước  
thời hậu chiến vẫn ta người trong cuộc  
xứ sở phi nhiêu sao thật lắm ăn mày”*  
( *Nhìn từ xa...Tổ quốc* )

Với tư cách của một người từ trong cuộc chiến tranh đi ra, đã chết hụt không dưới 10 lần, Nguyễn Duy cho rằng nếu có nói một điều gì, viết một điều gì thì phải hết cái lòng chân thành của mình, không thể khác được, trong bài *Đá ơi* ông viết:

*“Nghĩ cho cùng mọi cuộc chiến tranh  
Phe nào thắng thì nhân dân đều bại...”*

Khi viết những dòng thơ này, Nguyễn Duy đã gặp nhiều luồng ý kiến trái chiều. Nhưng với một người lính như ông, trải qua chiến tranh, ông suy ngẫm và rút ra một điều dù là chiến tranh chính nghĩa hay chiến tranh phi nghĩa thì tổn thất của bất kỳ một cuộc chiến tranh nào, kể cả chính nghĩa hay phi nghĩa đều rơi lên đầu người dân . Cho nên bài thơ này đối với Nguyễn Duy chính là một cái lời cầu nguyện.

Như vậy triết lý trong thơ của Nguyễn Duy về chiến tranh là sự suy nghiệm của người trong cuộc, là những ký ức của một thời binh lửa đã qua, là những điều tác giả đã chứng kiến trên đường hành quân đánh trận, là những mất mát hệ lụy của cuộc chiến còn đọng lại khi chiến tranh đã lùi xa. Tất cả được tác giả nhìn nhận và đánh giá bằng cảm quan của một người nghệ sỹ đồng thời cũng là người lính sau cuộc chiến. Dù là triết lý về chiến tranh nhưng các sáng tác của Nguyễn Duy vẫn mang đậm triết lý nhân sinh.

### ***2.2.3. Triết lý về hạnh phúc, sự khổ đau, sự hữu hạn và vô hạn***

Mỗi bài thơ của Nguyễn Duy dù viết về đề tài gì, bố cục ra sao, sử dụng thể thơ nào cũng đều toát lên một ngụ ý đầy chất suy tưởng về cuộc sống hiện thực của con người và xã hội (trong chiến tranh, trong hòa bình, trong nước hay ở nước ngoài....) đó là thế giới có thật – một vũ trụ với những ám ảnh và khát vọng về sự sống và cái chết, hạnh phúc và khổ đau, hữu hạn và vô cùng. Chất thơ và chất triết lý hòa quyện thành một, nhuần nhuyễn trong thơ ông.

Nổi bật lên trong nhận thức đời sống của Nguyễn Duy là cuộc sống, là con người đời thường. Đó là những cá nhân với những cuộc đời, số phận, niềm vui và nỗi đau, hạnh phúc và bất hạnh.... Khác với những con người sử thi trong nền thơ Cách mạng, giờ đây, con người ta gặp phổ biến trong thơ Nguyễn Duy là những con người bình thường, đời thường:

*Người ta là cái gì đâu*

*Hạt cát*

*Viên đá*

*Chiếc lá*

*Cọng cỏ...*

*(Viếng họa sĩ Nguyễn Sáng)*

Nhưng nhà thơ nhận thấy cái sức mạnh lặng thầm mà “bất diệt” trong những gương mặt, những số phận đời thường ấy:

*Dù tới đâu dù dạt bến nào*

*Thấy hạt cát có cái gì bất diệt*

*(Dòng sông mẹ)*

Cũng chính từ đây chúng ta nhận ra Nguyễn Duy cũng có cùng ý tưởng với nhà thơ Nga Evtusenko: *Chẳng có ai tế nhị mãi trên đời/ Mỗi số phận chứa riêng phần lịch sử/ Mỗi số phận rất riêng và rất nhỏ/ Chắc hành tinh này đã sánh nổi đâu...*

Tình yêu - vốn là đề tài của nghệ thuật, là nguồn cảm hứng bất tận của thi ca. Hình như đã là nhà thơ, đều có trong “tài sản” của mình ít nhiều tác phẩm viết về đề tài này. Đó cũng là cách bộc lộ rõ nét nhất thế giới tâm hồn của mình. Nguyễn Duy đến với tình yêu bằng những cảm xúc nhẹ nhàng, tinh tế:

*Chờ em từ bảy đến giờ  
Lại làm ra vẻ tình cờ qua đây  
(Ca dao vọng về)*

Nhà thơ hướng cái tôi vào sự giao hoà, đồng điệu của hai tâm hồn tươi trẻ:

*Sớm nay ra ngõ gặp may  
Ước chi mai lại người này đi qua  
(Bắt chợt)*

Nguyễn Duy viết về tình yêu thường nhẹ nhàng rung cảm và nghiêng nhiều về phía tinh thần:

*Không thể nào quên một buổi chiều nao  
Tôi chợt biết tay em nhiều vết xước  
Áy là lúc trong tay tôi rung lên âm áp  
Bản nhạc không lời mười ngón tay em  
(Âm thanh bàn tay)*

Mới chỉ cầm tay mà nhân vật trữ tình đã cảm nhận được sự rung động, hạnh phúc nhưng cũng rất nhẹ nhàng cảm động của mình khác hẳn với cái tôi đam mê cuồng nhiệt của Xuân Diệu.

Trong khi đó, Xuân Diệu lại diễn tả một cách mạnh mẽ:

*Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh*

*Anh nhớ em, anh nhớ lấm em ơi*

*( Tương tư chiều)*

Cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy cũng thường bộc lộ trong những khoảnh khắc, những không gian mơ mộng của đời thường nhưng phản phát màu sắc hư ảo như làm nền cho những cảm xúc lãng mạn của nhân vật trữ tình:

*Áo em ướt đẫm vào ta*

*Tóc lăn vào gió – gió là sợi tơ*

*Mắt em trong đến ngây thơ*

*Trong như nắng giữa mịt mờ mưa giăng*

*(Đà Lạt một lần trăng )*

Không phải ngẫu nhiên mà bài thơ *Đà Lạt một lần trăng* được đánh giá là một trong những bài thơ tình hay nhất của Nguyễn Duy. Ở bài thơ này, cái tôi trữ tình ghi lại kỷ niệm và dựng lên một không gian tình yêu đầy thơ mộng, huyền ảo. Không gian ấy có ánh trăng “*Áo ảnh lập lòe trong sương trắng*”, có âm thanh mơ hồ của chiếc lá thông rơi. Nhân vật “em” hiện lên qua cảm nhận của nhân vật trữ tình thật thân thương, ấm áp. Trong cái “lơ đãng” của ngọn lửa, của ấm nước sôi, của mùi nhựa thông và của cả nhân vật trữ tình “tôi” ẩn chứa một cảm xúc khó tả, dồn nén dư vị ngọt ngào, ấm áp của khung cảnh.

Đôi khi Nguyễn Duy cũng muốn tìm đến sự tồn tại của đá để vĩnh cửu hoá tình yêu: *Triệu năm đá chông chênh tồn tại/Trăm năm thâm tháp nổi gò đầu/Dù khắp khênh, éo le xưa lập lại/Thì cũng đành mượn đá để yêu nhau (Nha Trang một mối tình).*

Cũng giống như Xuân Quỳnh, Nguyễn Duy bộc lộ sự khao khát được bất tử hoá với tình yêu, với cuộc sống. Tuy nhiên, thơ tình Nguyễn Duy đôi lúc cũng rất táo bạo :

*Không trâu mà cũng chẳng cau  
Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm*

Hay:

*Rủ nhau com bụi giá bò  
Yêu nhau theo một nhà nghèo... vô tư !*

Tình yêu không phải lúc nào cũng đẹp, cũng thơ. Đó là sự tổng hợp của niềm vui và nỗi buồn, của niềm hạnh phúc tuyệt cùng và sự khổ đau vô hạn. Nguyễn Duy viết về tình yêu và nỗi đau bằng lời thơ dội vào tâm trí người đọc, chạm vào cái vùng tinh tế nhất, dễ rung cảm nhất để lắng sâu một sự day dứt. Đôi khi là sự tiếc nuối ấy xen lẫn với sự lằn lữa khờ dại của tuổi trẻ:

*Lần nữa mãi thế là ta lỡ dại  
Để dành thành mất cắp cả tình yêu  
Thế là ta mồ côi em mãi  
Cái vu vơ chết đuối dưới srong chiều  
(Một góc chiều Hà Nội)*

Tuy nhiên với Nguyễn Duy, tình yêu, hạnh phúc của ông luôn là niềm tin, là sự hy vọng. Đó là cái nhìn biện chứng về tình yêu ngay cả khi đối mặt với khổ đau mất mát. Cái tôi ấy vẫn thể hiện được cái hồn hậu, lạc quan và niềm tin vào cuộc đời:

*Yêu mến ạ xin đừng buồn em nhé  
Dòng nước trôi đi giọt nước lại trôi về  
(Sông Thao)*

Thơ tình yêu của Nguyễn Duy có một đời sống phong phú, nhiều cung bậc. Nó không ồn ào nhức cảm như Xuân Diệu mà nghiêng về những cảm xúc tinh thần, rất đời thường, rất thực và cũng rất trong sáng, đắm say. Cảm hứng ấy cũng không đau đớn tuyệt vọng như của Lưu Quang Vũ, hay lo âu khắc khoải như Xuân Quỳnh mà hướng tới niềm tin về cuộc đời. Chính điều đó làm cho cảm hứng trữ tình trong thơ Nguyễn Duy về đề tài tình yêu có một vẻ riêng không dễ lẫn vào người khác.

Cảm hứng sáng tác trong tình yêu lãng mạn bao nhiêu thì đối với người vợ tần tảo cực nhọc lại càng bao dung, tình nghĩa bấy nhiêu. Cuộc sống chật vật cơm áo khiến đôi khi nhà thơ đã phải ngậm ngùi toan bán đi “khối vàng ròng” tâm hồn mình để lo cho vợ con. Có lẽ *Bán vàng* cũng chỉ là cách nói răn mình khi nhà thơ nhận ra được trách nhiệm của mình trước xã hội, trước người vợ hi sinh, tần tảo. Nhiều khi nhà thơ cũng cảm thấy “mắc nợ” với vợ như Tú Xương ngày trước:

*Áo mưa cho vợ giương cánh buồm giữa phố  
Chồng với con mấp mé một thuyền đày  
Năm tháng bão dông, sang sông lũ đổ  
Một tay em chèo chống ngày, ngày, ngày...*  
(*Nợ nhuận bút*)

Tú Xương đã từng coi mình là ăn bám vợ thì cái tôi trữ tình ở đây cũng có nỗi niềm như thế, cũng coi vợ là “nguồn nhuận bút suốt đời ta”. Người vợ hiện lên qua cảm nhận của cái tôi trữ tình rất thực với tất cả sự vất vả, lo toan đời thường, vui ít, buồn nhiều. Song chính vì thế mà Nguyễn Duy thể hiện được trách nhiệm và tấm lòng nghĩa tình của mình, khiến người đọc cảm thông và trân trọng.

Bên cạnh hình tượng người vợ, ta thấy trong thơ Nguyễn Duy còn xuất hiện hình tượng người bà, người mẹ, người cha... Bài thơ *Đò Lèn* của Nguyễn Duy có thể xem là một trong những bài thơ viết về tình cảm bà cháu hay nhất trong thơ Việt Nam hiện đại. *Ngôi buồn nhớ mẹ ta* xưa cũng là một bài thơ đặc sắc, đậm tình yêu thương của người con hiếu thảo với người mẹ già của mình. Bài thơ có nhiều câu hết sức cảm động:

*Chân nhang lấm láp tro tàn  
Xăm xăm bóng mẹ trần gian thuở nào  
Mẹ ta không có yếm đào  
Nón mê thay nón quai thao đội đầu  
Rối ren tay bí tay bầu  
Váy nhuộm bùn áo nhuộm nâu bốn mùa  
(Ngôi buồn nhớ mẹ ta xưa)*

Không chỉ có vậy không chỉ là những hạnh phúc, khổ đau trong tình yêu. Nguyễn Duy còn viết về những khổ đau của những con người sống quanh mình. Đọc thơ Nguyễn Duy ta sẽ thấy có sự đau đớn, dằn vặt trước những cảnh ngộ đau thương của con người. Sự đồng cảm một phần có lẽ bởi nó được nhìn bằng con mắt của người trong cuộc - một cái tôi đồng cảm với tất cả tấm lòng nhân hậu. Nhà thơ xót xa khi thấy hai mẹ con ăn mỳ trên sân ga Thanh Hoá, em bé có “đôi mắt tròn đen lay láy” như con ong đất cứ xoáy sâu vào tâm can nhà thơ (*Thơ tặng người ăn mỳ*). Những câu thơ tự nhiên, giản dị như lời nói thường khiến người đọc nhận ra bao nỗi nghịch cảnh éo le của số phận con người:

*Sân ga Thanh Hoá chiều mưa đổ  
Một người mẹ dắt con  
Một em gái mắt tròn đen lay láy  
Một bàn tay chìa ra...run rẩy ...*

*Lời thêu thào như nói với riêng tôi:  
On các ông, các bà, các anh, các chị  
Ai làm ơn nuôi các cháu nên người...  
(Thơ tặng người ăn mày)*

Nhà thơ đau đớn trước những số phận, những cảnh ngộ của thập loại chúng sinh trong đêm giao thừa, đằng sau những tiếng pháo rền vang, rục rờ, lập loè ánh hoả châu:

*Có một lão bị, gậy  
Khóc khàn trên sân ga...  
Có một bà bới rác  
Nằm co ro gầm cầu...  
Có chú bé đi bị  
Khoè mái hiên lắng nghe...  
Có một người nạng gỗ  
Ngồi bên sông nhớ nhà  
(Pháo Tết)*

Sau chiến tranh, Nguyễn Duy từ biệt cánh rừng trở về sống trong thành phố. Phải tách khỏi môi trường sống quen thuộc của mình để đối diện với cuộc sống “phi sử thi” nhà thơ không thể không đau đớn dằn vặt:

*Mười năm tôi ở đây  
Không dưới mười lần làm lẫn dở và hay  
Những ngón tay lười câu bùa chập chờn bốn mặt  
Xích lô máy xả súng vào tứ thơ vừa chọt tới...  
Sách vụ án dặt hàng còn thơ thì ế*

Dường như đó cũng là cảnh ngộ chung của những nhà thơ vừa ra khỏi cuộc chiến lịch sử hào hùng và phải đối mặt với cuộc sống ồn ào đô thị.



Cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy ý thức được rất rõ lương tâm và trách nhiệm của chính mình trước hiện thực, cảm thấy “đổ vỡ và buồn nôn / nỗi day dứt mắt ngủ” khi chứng kiến hiện thực xót xa của đất nước. Chính vì thế, thơ ông có nhiều câu biểu hiện sự sám hối, ân hận, sự tự nhận trách nhiệm của bản thân. Nhà thơ cảm thấy mắc nợ với người thân:

*Ta đi mơ mộng trên đời  
Để cha cuộc đất một đời chưa xong  
(Về làng)*

Có tội với chính mình:

*Ta không thể sống đời người khác  
Ta nhớ cuộc đời ta  
Bụi bặm quê nhà  
(Nhớ nhà)*

Và có tội với đất nước:

*Em có nghĩ tôi là kẻ thợ chữ đục đẽo nát cả giấy  
Múa võ bán cao trên trang giấy mong manh?  
Tình nghĩa nhập nhằng với cái hư danh?...  
Tờ giấy chép văn thành tờ giấy bạc?  
(Đánh thức tiềm lực)*

Tấm lòng thẳng thắn, chân thành đầy trách nhiệm ấy không chỉ là sự tự ý thức được nghĩa vụ của một người công dân mà còn xuất phát từ sự miễn cảm, nặng nợ với đời của một người nghệ sĩ. Chính ở đó, những bài thơ của Nguyễn Duy đã truyền cho con người một nỗi buồn thương chính đáng. Nỗi buồn cao cả nâng bước con người, làm cho con người sống đẹp hơn, sống nhân bản hơn và hữu ích hơn.

Nhìn chung, những nhận thức, triết lý của Nguyễn Duy đều rút ra từ tự sự trải nghiệm của chính mình và được khái quát từ những giá trị, quan niệm của chính cuộc đời thường. Vì vậy, chúng trở nên gần gũi dễ hiểu, dễ thấm, như vừa được lấy ra từ cuộc sống ngồn ngộn hàng ngày, như cuộc đời thoải mái và được thuyết phục, gần gũi như “khúc dân ca”, như “sắc mây sa”, như “cánh cò la đà” trong tâm thức của mỗi con người. Cái tôi tự ý thức trong thơ Nguyễn Duy thực chất là sự mở rộng phạm vi khám phá và thể hiện biên độ của cái tôi trữ tình trong đời sống xã hội và nghệ thuật.

#### ***2.2.4. Triết lý về sự hiện hữu, hư vô của kiếp nhân sinh***

Hành trình nghệ thuật của Nguyễn Duy cũng là sự hiện thực hóa, cụ thể hóa triết lý nhân sinh: “Ta là dân- vậy thì ta tồn tại”. Khuynh hướng chung trong hành trình sáng tạo của Nguyễn Duy là đưa thơ về gần hơn nữa với cuộc sống đời thường, với nhân dân, hướng về những con người nhỏ bé, bình dị trong xã hội, Nguyễn Duy đã chuyển hóa triết lý nhân sinh của mình vào hành trình nghệ thuật, để thơ ông trở thành “định nghĩa sống” cho chính con người ông, tạo nên sự hòa hợp giữa thơ và người. Khai thác những khía cạnh trong đời sống hàng ngày, thơ Nguyễn Duy đã góp phần bồi dưỡng, hình thành nhân cách con người. Đó là phẩm chất cao cả của thơ, một phạm trù triết học mà bất cứ người làm thơ nào cũng hướng tới.

Trưởng thành trong không khí sôi động của những năm tháng chống Mỹ cứu nước, khi mà hơn bao giờ hết, vẻ đẹp của nhân dân toả sáng rạng rỡ trong từng chiến công, nên các nhà thơ thời kỳ này đều có những câu thơ viết về họ thật sâu sắc và cảm động. Với Thanh Thảo, là sự thú nhận chân thành: “*Dẫu ai được ngàn lần tái sinh cũng không sao hiểu hết / Tấm lưng trần kia mang nặng những gì*” (*Những người đi tới biển*). Với Nguyễn Đức Mậu, là sự khái quát sâu sắc: “*Từ chiếc khố vỏ cây đến nâu sông áo vải / Từ mảnh đất đến mênh mông bờ cõi / Nhân dân mình đưa đất nước lên ngôi*” (*Khúc hát cội*

nguồn). Với Bùi Minh Quốc, nhân dân là người “*đang gieo trong lửa đạn lây bùn / Hạnh phúc lớn của những ngày đánh Mỹ*” (*Những người tôi chưa kịp biết tên*)... Và bằng cuộc hành trình trong “*thời gian đằng đẵng không gian mênh mông*”, Nguyễn Khoa Điềm đã đưa ra một định nghĩa mang tầm thời đại: “*Đất nước này là đất nước của nhân dân*” (*Mặt đường khát vọng*).

Nguyễn Duy không chỉ ca ngợi vẻ đẹp diệu kỳ, sức sống mãnh liệt của nhân dân, mà còn từ những cảm nhận sâu sắc về họ, ông đã đúc kết thành triết lý nhân sinh: “*Ta là dân - vậy thì ta tồn tại*” (*Nhìn từ xa... Tổ quốc*).

Triết lý này đã được Nguyễn Duy nghiệm ra vào năm 1988, khi *Nhìn từ xa... Tổ quốc*, nhưng thực ra đã được ươm mầm và nảy nở từ mấy chục năm trước. Nguyễn Duy thuộc hàng ngũ nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. Đó là thế hệ nhà thơ mà tuổi trẻ của họ được tôi luyện ngay trong khói lửa chiến trường, nên họ ý thức rất rõ: “*chiến tranh ra bài thi nhập môn cũng là nơi thử thách lâu dài của mỗi người*”, và: “*sự gắn bó tự thân với cuộc chiến đấu, sống hết mình trong thử thách hy sinh là cử chỉ đầu tiên của người cầm bút trung thực*” (Hữu Thịnh) [49, tr.417]. Ý thức đó được thể hiện qua những suy nghĩ, việc làm cụ thể. Với Hữu Thịnh, là “*chúng tôi làm thơ ghi lấy cuộc đời mình*”, với Thanh Thảo là hát vang “*bài ca óng cồng*” – “*Bài hát của hôm nay / Thơ sơ và hực sáng / Mang lễ đời đơn giản / Nói được tới ngày mai*”... Còn Nguyễn Duy, ngay từ khi hai mươi tuổi, nhà thơ đã tự ý thức: “*Anh phải là nét vẽ dẫu đơn sơ*” (*Bức tranh của tôi*). Lời thơ thật khiêm nhường nhưng cũng thật tha thiết biết bao đã diễn tả trọn vẹn khát vọng được hiến dâng cuộc đời nhỏ bé của mình cho Tổ Quốc, thể hiện quan niệm sống thật tích cực: gắn số phận cá nhân mình với số phận đất nước, dân tộc. Và trong hành trình khẳng định “*nét vẽ đơn sơ*” của đời mình, nhà thơ đã nhận ra có biết bao “*nét vẽ đơn sơ*” khác ở bà mẹ ven cánh đồng chiêm đã cho ông ngủ nhờ trong “*hơi ẩm ỏ rơm*”, ở bà mẹ Cam Lộ đã làm “*mát lòng*” người lính giữa “*buổi nắng nôi*” bằng những bát nước ngô lắng đọng cả “*cái*

ngon của đồng”, ở cô gái đêm bom La Thị Tám nơi ngã ba Đồng Lộc, ở những cô gái thanh niên xung phong, những người làm gạch... Những vẻ đẹp đơn sơ ấy đã đem lại cho nhà thơ cảm nhận thật sâu sắc: “*Một đời không thể nào quên / lòng dân - chiếc mộc vững bền cho ta*” (*Hàm chữ A*). Và từ sự giản dị nhưng rất đỗi phi thường đó của nhân dân, Nguyễn Duy bắt đầu chiêm nghiệm về lẽ trường tồn. Hoá thân vào cỏ, ông khẳng định: “*Bao nhiêu là bóng siêu nhân / Khuất trong bóng cỏ giữa trần gian thôi*” (*Cỏ dại*). Từ cuộc đời Nguyễn Du, ông hiểu rằng: “*lẫn trong thập loại chúng sinh / người như thế mới tài tình làm sao*” (*Tảo mộ Tiên Điền*). Được tin lễ cải táng di hài vua Duy Tân ở Huế, ông suy ngẫm: “*bao triều vua phé đi rồi / người yêu nước chẳng mất ngôi bao giờ...*” (*Tưởng niệm*). Trong không khí của ngày toàn thắng, ông nhận ra: “*cái lớn lao còn lại hôm nay / là nguyên vẹn / nhân dân / Tổ quốc*” (*Tìm thân nhân*). Trước những thành tựu to lớn do nhân dân Nga tạo nên, ông càng thấm thía: “*vuong triều mất đi nhân dân còn lại*” (*Trong đất*)...

Như vậy, không phải đến *Nhìn từ xa ...Tổ quốc*, Nguyễn Duy mới nhận ra sự “vạn đại” của nhân dân, tìm ra lẽ sống của đời mình, mà chính những trải nghiệm của bản thân ông từ thực tế chiến trường đã giúp cho ông nhận ra chân lý đó. Cái *Nhìn từ xa...Tổ quốc* chỉ là sự kiểm nghiệm, đúc kết lại mà thôi.

Với Nguyễn Duy, cuộc đời ông, cuộc đời những con người xung quanh đều đáng thương, bởi đều bị ngập chìm quá lâu, quá bế tắc trong cái khổ, cái bi đát. Nguyễn Duy đề cập đến sự tồn tại đúng nghĩa không chỉ của mình, mà ông còn hướng tới sự sống đích thực của thân phận con người. Với hành trình *Đường làng, Đường nước, Đường xa, Đường về* (Tuyển tập vừa xuất bản của Nguyễn Duy, Nxb Hội nhà văn) Nguyễn Duy đã nhận vào mình những va động đầy ám ảnh của đời và chất lọc thành những vần thơ “thương nước”, thương người. Lõi cốt của tồn tại trong tâm niệm của Nguyễn Duy hẳn

phải là sự sống đúng nghĩa, với những giá trị người đích thực, cả xác thể và tinh thần (*Sữa nuôi phân xác, hát nuôi phân hồn*).

Trong thơ Nguyễn Duy, câu hỏi không nhiều nhưng đó lại là những câu hỏi lớn, những câu hỏi làm nhức lòng người đọc. Có lẽ, trong tư tưởng của Nguyễn Duy, để sống một cách đúng nghĩa, con người cần phải trả lời được những câu hỏi ấy. Những câu hỏi thật đáng sợ! Nhưng, sẽ đáng sợ hơn nếu chúng ta không bao giờ đặt ra câu hỏi! (Một ý thơ của Nguyễn Duy). Con người thực ra chỉ là một hạt bụi, một hạt bụi mang tư tưởng, mang ý thức. Đó chính là điểm làm nên sự khác biệt giữa con người và thế giới vật chất xung quanh. Vì vậy mà sống và tồn tại là khác nhau. Trong cách hiểu thông thường, sống là cấp độ cao hơn về chất so với tồn tại. Tuy nhiên, đọc thật kỹ thơ Nguyễn Duy ta lại thấy điều ngược lại. Nghĩa là, trong tư tưởng của nhà thơ này, sống ở tầm cao nhất của giá trị người mới là tồn tại. Như thế, sự tồn tại của con người - hạt bụi mang tư tưởng khác với sự tồn tại của các dạng vật chất khác.

Nguyễn Duy thường đặt ra những câu hỏi có tính cấp thiết với lẽ sống, lẽ tồn tại của con người. Nổi bật hơn cả đó là những câu nhà thơ tự hỏi mình, hỏi để day dứt, day đả, hỏi để tự vấn, tự niệm, tự nhám nháp vết đau trong nỗi thiếu khuyết của thân phận. Nguyễn Duy vẫn là đứa con đầy non nớt trong mắt người cha: *Con những muốn đưa cha vào thành phố/Tiếc mà chi vườn cũ với cây già?*(Với cha). Ở vào cái tuổi “Tứ thập nhi bất hoặc”, Nguyễn Duy vẫn chưa thể hiểu hết nỗi lòng người cha. “Thất thập nhi tông tâm dục bất du cử” chính là khi người ta không còn phải âu lo về quyết định của mình nữa. Mọi việc đều nằm trong lẽ tự nhiên của đạo, của đất trời. Một bài thơ ngắn, nhưng Nguyễn Duy biểu đạt được cái uyên sâu trong những suy nghiệm về lẽ sống của con người. Mỗi chặng đời khác nhau có thể ta sẽ theo đuổi một lẽ sống khác nhau. Tuy nhiên, sau tất cả những va đập, cọ xát với

đời, cái còn lại là những cốt lõi của giá trị người đã không thể biến tan giữa dòng thời gian.

Là nhà thơ, Nguyễn Duy có một khả năng nội cảm hóa khá mãnh liệt. Khả năng ấy làm cho nhà thơ luôn bị dày vò bởi những câu hỏi, những nghi vấn khó tìm được sự lý giải thỏa đáng. Gia tài của nhà thơ có gì?

*“Lần tay vào hầu bao rỗng lép*

*Chả lẽ moi ra một nhúm ngôn từ đẹp*

*Trả vào lòng tay trống như đồng chiêm đang giữa lên”*

Trước đôi mắt lay láy đen đang ngược lên trông đợi một niềm cứu rỗi, nhà thi sĩ sẽ đặt vào tay em điều gì? Mai nữa thay những bài thơ lạo xạo trong túi với nhúm ngôn từ chau chuốt vô nghĩa? Nguyễn Duy trả về nghiệp thơ, rồi lại miên man tư lự. Rồi cuối cùng là dòng chữ mai nữa *“Cảm ơn lòng tốt của nhà thơ”*. Không đành lòng, nhưng ngay cả nhà thơ cũng đã và đang phải sống “loang toàng” dạt nổi, lênh phênh bèo bọt, bụi bặm, nát nhàu, phờ phạc bước thiên di, thì nổi lòng kia, đôi mắt ấy đành xem là một lời kết án cho sự vô tình của thể nhân.

Trong thế giới nghệ thuật của một nhà thơ, ngoài cái tôi trữ tình mang tính đại diện, không gian, thời gian, con người...vừa là khách thể, vừa là những “đối thể” của chủ thể trữ tình. Mác đã nói rất đúng rằng: “Con người tự thấy bản thân mình trước hết trong người khác như một tấm gương”. Nguyễn Duy hỏi mình, soi chiếu vào bản thân mình *xem có gì cháy trong lòng* chính là những trăn trở khi ông nhìn vào thế giới xung quanh và nhìn vào chính mình . Nguyễn Duy day dứt với câu hỏi:

*Ta là gì*

*Ta cần thiết cho ai ?*

Đó là những day dứt mang tính bản thể, xoay quanh lý do của sự tồn tại. Những câu hỏi không mới, nhưng luôn cấp thiết đối với mỗi chúng ta khi tự ý thức về mình và sự hiện hữu của mình. Con người khác nhau có lẽ chính ở những quan niệm về giá trị. Giá trị của bản thân, giá trị mà mình theo đuổi là những thang bậc để phân loại sự tồn tại, sự sống của con người. Nguyễn Duy lo lắng về sự vô dụng, “vô nghĩa lý” của sự tồn tại. Bởi khi ấy, con người chỉ tồn tại như vật chất tầm thường :

*Lúc này tôi làm thơ tặng em*

*Em có nghĩ tôi là đồ vô dụng ?*

*Vô dụng lấy đi của cuộc sống những gì ?*

*Và trả lại được gì cho cuộc sống ?*

*(Đánh thức tiềm lực)*

Chúng ta đều biết với sự sống bình thường *Hạt gạo nuôi hết thầy chúng ta no*, nhưng có phải ai cũng biết *lòng tay trũng như đồng chiêm đang giữa lên* . Trong tư tưởng của Nguyễn Duy, giá trị người chính là sự hội tụ đầy đủ, trọn vẹn của cả hai khía cạnh tinh thần và vật chất, thể xác và linh hồn, sống và tồn tại,... Điều đó như là hai mặt của một vấn đề, không thể tách rời, không thể duy ý chí. Nhà nghiên cứu Chu Văn Sơn đã có một khái quát rất hay rằng: Văn minh làm con người ta sung sướng hơn, còn văn hóa làm cho con người ta tốt đẹp hơn. Quan niệm này lí giải khá cơ bản vấn đề về vật chất và tinh thần trong những biểu hiện của sự sống. Con người cần vật chất để tồn tại, nhưng sẽ cần những giá trị tinh thần để sống. Khi hai phạm trù này được chú ý trong bản thân mỗi con người, khi ấy chúng ta mới có sự sống đúng nghĩa, sự tồn tại ở đỉnh cao của phận sự làm người. Trên vách tim của nhà thơ sẽ còn rướm máu dòng chữ mai mỉa *Xin cảm ơn lòng tốt của nhà thơ* và còn nhiều mảnh cát cửa nữa. Tiện nghi vật chất ru con người trong lãng quên, dễ làm chai sạn những giá trị tinh thần làm nên phần tốt đẹp của sự sống : *Từ ngày về thành phố/ Quen ánh điện cửa gương/ Vàng trắng đi qua*

*ngõ /Như người đứng qua đường.* Thế nên, trong thơ Nguyễn Duy ta hay bắt gặp những thảng thốt giật mình, những đắn đo về lẽ sống. Đôi khi, đây là những phản biện nghiêm khắc về tư cách sống của mình : *Ngửa mặt lên nhìn mặt/Có cái gì rung rung/Như là đồng là bể/Như là sông là rừng// Trăng cứ tròn vành vạnh/Kẻ chi người vô tình/Ánh trăng im phăng phắc/Đủ cho ta giật mình.* Một giây phút giật mình, đôn ngộ ? Lẽ tồn tại đúng nghĩa đâu chỉ làm nên bởi những tiện nghi hào nhoáng đủ đầy của cuộc sống văn minh! Liệu có phải mỗi bước tiến của văn minh là một bước lùi của văn hóa ? Câu nói đó không phải là quá tư biện! Những câu hỏi trong thơ Nguyễn Duy cứ xoáy riết vào tâm can như những giây neo, giữ con người lại khỏi những tha hóa trong hành trình đi tìm sự sống.

Những câu hỏi trong thơ Nguyễn Duy là sự hiện hữu một phần nào đó động năng của sự tồn tại đúng nghĩa. Không chỉ tự vấn, trong thơ Nguyễn Duy ta còn bắt gặp những câu hỏi hướng về phía khách thể. Khách thể thực tế là những đối ảnh của chủ thể và những câu hỏi tự vấn của tác giả cũng chính là những câu hỏi đặt ra cho tất cả chúng ta. Với một nền tảng tinh thần mang *dấu ruộng dấu vườn, con dấu đất đai,...* Nguyễn Duy nhận thấy hình hài sự sống trong những kiếm tìm nhọc nhằn :

*- Cha cúi lom khom tìm gì trong đất kia ?*

*Cha đi tìm hạt*

*- Mẹ cúi lom khom tìm gì trong đất kia ?*

*Mẹ đi tìm hạt gạo*

*- Bà cúi lom khom tìm gì trong đất kia?*

*Bà đi tìm hạt gạo*

*- Em cúi lom khom tìm gì trong đất kia?*

*Em tìm hạt gạo*

*Bông lúa uốn cong dáng người cặm cúi*

*cong cong đồng bằng ơi !*



Những dấu hỏi của rất nhiều thế hệ trên mảnh đất vốn dĩ cũng đã oằn cong như con người để tìm kiếm, để tồn tại, để sống. Có câu hỏi để điếm danh con người sau nhưng tao tác loạn ly của thế sự (*Ai còn? Ai mất?*), có những câu hỏi để khẳng định cái lõi cốt còn lại của giá trị người sau những gọt giũa của thời gian (*Với cha*), có câu hỏi làm nhức lòng tất cả những ai đã sống trên mảnh đất này (*Còn mặt đất hôm nay em nghĩ thế nào/ Lòng đất giàu, mặt đất cứ nghèo sao?* – Đánh thức tiềm lực). Như chúng ta đã nói, câu hỏi trong thơ Nguyễn Duy về số lượng không nhiều, nhưng có những câu hỏi mang tầm vóc thời đại, và thực sự đã đặt ra yêu cầu cần phải trả lời cho cả dân tộc, cả thời đại. Quả thật khi đặt câu hỏi về sự sống của mình, chúng ta mới nhận ra có biết bao điều cần phải được lý giải để cuộc sống này thực sự có giá trị hơn.

Ở Nguyễn Duy toát lên một thứ phong vị rất riêng, mà chỉ những người đã ngấm đủ thứ bụi đời trên rất nhiều ngã rẽ của nhân sinh mới có. Nhà thơ đã cắt nghĩa triết lý nhân sinh về thân phận “cát bụi” của con người, đem đến cho người đọc những cảm nhận mới mẻ. Đó là thế giới của sự thân quen bình dị, của sự tĩnh tại, bất biến. Ở đó, những giá trị tinh thần đã được ngưng kết lại, trường tồn cùng với thời gian. Đây thực sự là một thành công độc đáo của Nguyễn Duy bởi từ một cái hữu hình mà nó thức dậy được những cái vô hình bao la, từ một cái điểm nhất định mà nó mở ra được cả một cái diện không gian thời gian. Như cách nói của anh, *mỗi thứ tí ti* đó là kết quả của những trải nghiệm thực sự sâu sắc trong cuộc đời Nguyễn Duy. Thứ bụi ấy (*Bụi dân sinh ấy bụi người đấy em*), nhiều khi anh còn dẫn thân để thu nhận vào mình, để mình cũng trở thành một hạt bụi trong sự vận vụ của hóa sinh. Có thể, ở đó, trong kiếp “bụi” ấy, anh tìm được cho mình lẽ sống, sự tồn tại đúng nghĩa: “bình tâm làm hạt bụi người mà bay” (*Saint Louis 14.6.1995*). Đó là sự hoà mình vào nhân dân, tan biến vào nhân dân, coi việc trở thành một người dân là sự tồn tại, là lẽ sống lớn nhất của đời mình. Để tồn

tại, ta phải là nét vẽ đơn sơ của bức tranh cuộc đời. Để tồn tại ta phải là dân, phải ``lẫn trong thập loại chúng sinh``. Nguyễn Duy biện hộ: *Xin nghe anh nói cực nghiêm/ linh hồn cát bụi ở miền trong veo*. Thế là đã rõ, lẽ sống và tồn tại trong tâm niệm của Nguyễn Duy là thế. Có những sự thật hiển nhiên mà con người đâu phải lúc nào cũng có thể nhận ra ngay: *Sao mà ta không nhận ra sớm hơn/ Sự sống quả nhiên hồn nhiên*. Cái hồn nhiên của sự sống chính là chân lý muôn đời mà không ai đủ sức chế ngự và vượt qua.

Là một đối ảnh của chủ thể trữ tình, đồng thời là một khách thể để đối thoại, nhân vật em trong thơ Nguyễn Duy là nơi để tác giả gửi gắm những suy tư, trăn trở của mình. Như cách lý luận của Trần Đức Thảo, mỗi chúng ta là một đối ảnh của người khác, thế giới là những đối ảnh của bản thân chúng ta. Quy luật chung giữa những liên hệ này là sự “dội hưởng” của nội giới và ngoại giới trong quá trình sinh dưỡng tự nhiên. Sống chính là quá trình tiếp nhận và duy trì những “dội hưởng” ấy. Trong thơ của mình, Nguyễn Duy hay đặt ra câu hỏi cho nhận vật em để tìm kiếm sự đồng thuận, sự chia sẻ - một kênh của sự “dội hưởng”. Đó có thể là những chênh chao khi nghĩ tới sự đổi thay của cuộc sống, của con người, sự tha hóa của nhiều giá trị:

*-Vọng chi ở phía chân mây*

*Người xưa hóa đá người nay hóa gì?*

*-Người đâu ngày đó vô tư*

*Em bây giờ có còn như bây giờ?*

*- Em ơi áo trắng bây giờ ở đâu?*

Dễ nhận ra những suy cảm của Nguyễn Duy sau những nghi vấn này. Có khi, cái sống đang trở thành tồn tại (trong quan niệm của Descartes và Lênin ở trên), nghĩa là sự sống đích thực đang bị mài mòn, bị phong hóa, để chỉ còn là sự tồn tại. Những định hạn của thời gian tạo nên những phân lập các mức độ sống và tồn tại. *Ngày xưa / ngày nay, ngày đó/ bây giờ, bây giờ/*

*bấy giờ,...đâu là sống, đâu chỉ là tồn tại? Người xưa hóa đá mà sống mãi, người nay không hóa đá mà chưa hẳn đã là sống! Sự sống hồn nhiên nên những biểu hiện của nó cũng hết sức hồn nhiên. Trong cảm niệm của Nguyễn Duy, sự sống hiện lên bằng tình yêu, bằng hạnh phúc, đam mê, bằng miếng ngon, gạo trắng rau tươi,.. Nhưng để có được sự sống ấy, con người phải trả giá – cái giá không rẻ chút nào:*

*- Có miếng ngon nào giá rẻ không em?*

*Gạo trắng rau tươi cá bơi tôm nhả*

*Người xưa bảo tiền nào của ấy*

*Cái lẽ đời giản dị thế thôi ư?*

*- Có đam mê nào giá rẻ không*

*- Có yêu đương nào giá rẻ không*

*- Có hạnh phúc nào giá rẻ không em?*

Hóa ra, sự sống chính là khi con người kiếm tìm và trả giá cho những điều thiết cốt mà vô hình trừu tượng. Ta mới vỡ lẽ, quá trình đã trở thành mục đích, cứu cánh khi ta ở cuối con đường của kiếp người. Chính vì thế, hoài cảm như là một phản ứng tự nhiên khi chúng ta đi gần hết hành trình tồn tại của mình:

*-Bao giờ cho đến ngày xưa?*

*-Bao giờ cho đến mùa thu*

*-Trái bòng trái bưởi đánh đu giữa rằm*

*Bao giờ cho đến tháng năm*

*Mẹ ta trải chiếu, ta nằm đếm sao*

Những câu hỏi chứa đầy hoài niệm, nhắc nhở về những dấu ấn đã đắp đổi lên đời mỗi con người khi thực hiện sự tồn tại của mình trong cõi

nhân sinh. Có khi, đấy lại là những giá trị sẽ còn lại mãi với ta khi nhiều thứ khác đã hư hoại, đã mất đi giữa dòng chảy miệt mài của thời gian.

Hoài nghi, tự vấn, đặt ra câu hỏi và tìm kiếm sự trả lời cho lẽ sống chính là nguyên lý của sự tồn tại đúng nghĩa trong thơ Nguyễn Duy. Không tự biến mình thành triết gia khệnh khạng, *táo bón*, Nguyễn Duy đã thể hiện những suy tư nghiêm túc nhất về lẽ sống, lẽ tồn tại của con người dưới hình thức những vần thơ giản dị, hồn nhiên như chính cuộc đời. Con người vẫn chưa bao giờ nguôi ngoai những câu hỏi về sự sống của mình. Điều đó khiến cho vấn đề sự sống, sự tồn tại trong thơ Nguyễn Duy trở nên tầm vóc hơn. Khi Nguyễn Duy nói rằng *Ta là dân vậy ta tồn tại*, nhà thơ đã đề cập đến ba đối cực trong mối quan hệ biện chứng của sự sống : Ta (cá thể) – dân (cộng đồng) – tồn tại. Tồn tại như là hệ quả cao nhất của những vận động trong lòng của các phạm trù *ta / dân, cá thể/ cộng đồng, riêng/ chung*. Tồn tại là khi *ta* sống giữa cộng đồng (*dân*), sống là khi cá thể, cộng đồng, chung – riêng tồn tại một cách ý nghĩa trong nhau. Từng cá thể của cộng đồng phải luôn đặt ra câu hỏi cho chính mình, cho cộng đồng để hiện thực hóa khát vọng sống. Sự sống chỉ thực sự toàn nguyên khi con người được chú ý đầy đủ đến cả thể xác và linh hồn, vật chất và tinh thần. Trong thơ Nguyễn Duy, câu hỏi không nhiều, nhưng là những câu hỏi chứa đựng sự quan tâm to lớn của cả cộng đồng. Quan niệm sau là sự kế thừa, phát triển quan niệm trước trên cái nền cuộc sống vĩ đại của nhân dân. Sau này, triết lý nhân sinh còn được Nguyễn Duy thể hiện cụ thể hơn: "*Cứ chìm nổi với đám đông / riêng ta xác định ta không là gì*" (*Bao cấp thơ*).

## **Chương 3: GIỌNG ĐIỆU TRIẾT LÝ TRONG THƠ**

**NGUYỄN DUY**

### **3.1. Giới thuyết khái niệm**

Giọng điệu là một phạm trù thẩm mỹ mang tính thiết yếu cốt lõi của nghệ thuật thơ ca nói riêng và của văn học nói chung. Trong một tác phẩm văn học nếu ngôn ngữ là phương tiện trực tiếp biểu hiện nội dung tác phẩm thì giọng điệu chính là kết quả của quá trình tư duy sáng tạo của người nghệ sỹ. Có thể nói, thông qua giọng điệu trong mỗi tác phẩm nghệ thuật chân chính người nghệ sỹ sáng tạo đã tạo dựng cho mình một nét riêng độc đáo không thể lẫn với bất cứ ai, giọng điệu chính là yếu tố có vai trò hết sức quan trọng trong sự sáng tạo của mỗi tác giả. Không chỉ dừng lại ở đó giọng điệu của mỗi tác phẩm văn học còn biểu hiện lập trường thái độ, tình cảm của tác giả với đối tượng được thể hiện qua những câu chữ với các yếu tố hợp thành như: cách xưng hô, gọi tên sự vật, hiện tượng, xây dựng hình ảnh, tổ chức từ ngữ... Trong đó khi đề cập đến nghệ thuật thơ ca có nghĩa là chúng ta đang đi vào bản tự thuật tâm trạng thăng hoa cùng cảm xúc của nhà thơ nên giọng điệu thơ của mỗi tác phẩm có khi mang giọng điệu riêng, cũng có khi mang giọng chung của tác giả hoặc cũng có khi giọng chung của thời đại mà người nghệ sỹ đang trải nghiệm.

Chính vì sự đa dạng và phong phú trong cách thể hiện giọng điệu thơ của mỗi tác giả nên chúng ta thấy có những tác phẩm được chủ thể sáng tạo viết với giọng điệu sâu lắng thiết tha, cũng có tác phẩm được viết theo giọng hồn nhiên, trẻ trung, sôi nổi, hoặc giọng điệu mang tính chất triết lý, chính luận... Giọng điệu nghệ thuật trong mỗi tác phẩm văn học là phương tiện biểu hiện có vai trò thống nhất các yếu tố khác của hình thức nghệ thuật

vào một chỉnh thể thống nhất. Nó cũng chính là hiện tượng “siêu ngôn ngữ” phụ thuộc vào cấu trúc nghệ thuật của tác phẩm, khuynh hướng nghệ thuật của và thời đại của tác giả. Trong dòng chảy của thơ ca Việt Nam với từng thời kỳ khác nhau Nguyễn Duy đã sáng tạo nên các tác phẩm thơ với giọng điệu rất phong phú và đa dạng mang những nét riêng nổi bật. Có thể nói, giọng điệu thơ Nguyễn Duy luôn tìm đến với chất sống của cuộc đời vừa tươi mới, tự nhiên như hiện thực vừa lãng mạn thiết tha như cổ tích. Sự đan xen linh hoạt, sáng tạo giữa các sắc thái giọng điệu trữ tình giúp cái tôi chủ quan của thi sĩ đi tới tận cùng miền sâu lắng của hồn thơ để khám phá những cung bậc khác nhau của bản giao hưởng cuộc sống trong đó giọng điệu thơ mang tính triết lý là điểm mạnh của tác giả.

Xét từ cấp độ cấu trúc câu, kiểu giọng điệu triết lý thường được thể hiện qua tính chất khẳng định (phủ định) để nhấn mạnh những vấn đề mà tác giả cần thông điệp, triết luận với người đọc. Ý kiến được đưa ra trở thành chân lý. Nhà thơ nói các kiểu triết lý khác nhau thông qua giọng điệu cụ thể, giọng triết lý gắn liền với cách cắt nghĩa mới hay cung cấp thêm ý nghĩa cho một khái niệm đã quen thuộc của người sáng tạo. Nhiều triết lý bắt nguồn từ những cách nghĩ riêng, từ cảm xúc thăng hoa được biểu đạt bằng giọng điệu thể hiện những suy ngẫm, chiêm nghiệm của nhà thơ về các vấn đề khác nhau ở những khía cạnh khác nhau thông qua những trải nghiệm của bản thân khi đi từng bước trên đường đời .

### **3.2. Các sắc thái giọng điệu triết lý trong thơ Nguyễn Duy**

#### ***3.2.1. Giọng điệu chiêm nghiệm suy tư***

Sự đa dạng phong phú kết hợp đan xen giữa các giọng điệu trong thơ Nguyễn Duy không chỉ thể hiện được sự độc đáo hiếm có mà còn chứng tỏ rằng: “*Giọng điệu nhà văn, nhà thơ không phải là một hiện tượng tĩnh tại,*

*bất biến mà vận động biến hóa”* (Nguyễn Đăng Điệp). Tuy nhiên, Nguyễn Đăng Điệp cũng chỉ ra rằng: *“Mỗi một nghệ sĩ lớn thường là một nghệ sĩ tạo ra một dải phổ giọng điệu rộng lớn, phong phú mà thống nhất. Đó là sự thống nhất của cái đa dạng”*.

Với thơ Nguyễn Duy giọng điệu triết lý mang đậm chất suy tư, chiêm nghiệm chính là một phần dấu ấn của bản sắc thơ độc đáo đem đến cái duyên ngầm, tạo được sức hút mà không phải bất cứ người nghệ sĩ nào cũng có được. Thơ Nguyễn Duy với ngôn ngữ hết sức bình dân, chân chất, dân dã, tự nhiên thế nên giọng thơ triết lý của thơ Nguyễn Duy cũng nhẹ nhàng, sâu sắc, cũng nô nôm, bình dị nó không cần phải lên giọng lý sự. Lắng sâu trong giọng thơ chiêm nghiệm suy tư không chỉ là những tâm tình thiết tha của một hồn thơ luôn trăn trở trước thân phận con người, trước vận mệnh đất nước mà còn có sự sâu sắc thâm trầm của những triết lý nhân sinh.

Từ cái tôi mang màu sắc triết lý thể hiện qua hầu hết các tác phẩm của Nguyễn Duy đã tạo nên giọng điệu triết lý vừa là hình thức thể hiện vừa là kết quả của lối tư duy nhạy bén, sắc sảo, nó cũng chính là mạch ngầm được hình thành với sự kết hợp của tư duy logic và những chiêm nghiệm từ sự từng trải của một thi sĩ thảo dân. Đây cũng là một trong những chất giọng chủ yếu của thơ Việt Nam sau 1975. Chất giọng này không đơn giản là xuất phát từ cảm hứng “nửa đời nhìn lại” của các tác giả lớn tuổi mà là sự từng trải của cả một thời đại. Chính sắc thái giọng điệu này đã góp phần làm cho những trang viết của nhà thơ có chiều sâu trí tuệ, đưa người đọc tới sự cảm nhận sâu sắc thấm thía nhiều điều từ cuộc sống còn bộn bề, phức tạp.

Nhìn chung giọng điệu triết lý đều tồn tại theo sắc thái đậm nhạt khác nhau trong hầu hết các sáng tác của Nguyễn Duy. Đọc thơ ông chúng ta thấy được sự vận động của tư duy thơ theo mạch logic của những quy luật tất yếu trong cuộc sống, từ đó mà tác giả nắm bắt được cái cốt lõi của thực tại

cuộc sống mình đang trải qua, để rồi nhà thơ tìm đến tận cùng ý nghĩa cuộc sống từ những điều tưởng như giản đơn, nhỏ bé nhất mà suy nghiệm mà đúc rút thành chân lý. Chính chân lý mang tính thời đại đó biểu hiện trong thơ Nguyễn Duy qua giọng điệu suy tư chiêm nghiệm mà nó phần nào chi phối lập luận chặt chẽ và lý lẽ sắc sảo trong từng bài thơ của ông. Chính giọng điệu suy tư chiêm nghiệm đã đem đến cho thơ Nguyễn Duy tính triết lý và làm sáng tỏ quan niệm của nhà thơ trong cuộc đời sáng tạo của mình. Triết lý trong thơ Nguyễn Duy được rút ra được từ sự chiêm nghiệm về một quá trình tìm tòi, sáng tạo, khám phá, nghiền ngẫm và kiểm chứng bằng thực tế từ trải nghiệm của ông trong cuộc sống. Điều này cũng chịu sự chi phối của quan điểm tư tưởng cá nhân khá rõ nét, nên giọng điệu triết lý cũng thể hiện dấu ấn chủ quan của tác giả.

Giọng điệu triết lý theo sắc thái chiêm nghiệm suy tư được thể hiện khá rõ trong hàng loạt tác phẩm của ông. Nếu như trong giai đoạn đầu tiên khi Nguyễn Duy mới bắt đầu sự nghiệp thơ của mình với bài thơ “*Tre Việt Nam*”, bài thơ này có mạch lập luận rõ ràng chặt chẽ, với giọng điệu suy tư, thông qua sự suy ngẫm của tác giả bằng các biện pháp tu từ ngầm so sánh đặc điểm của cây tre với phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam. Từ hình ảnh rất đời thường quen thuộc của làng quê mà tác giả đã nâng lên thành triết lý về phẩm chất của con người và dân tộc Việt.

*Tre xanh*

*Xanh tự bao giờ?*

*Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh*

*Thân gầy guộc, lá mong manh*

*Mà sao nên lũy nên thành tre ơi?*

*Ở đâu tre cũng xanh tươi*

*Cho dù đất sỏi đất vôi bạc màu*

*Có gì đâu, có gì đâu*



*Mỡ màu ít chất dòn lâu hoá nhiều  
Rễ siêng không ngại đất nghèo  
Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù  
Vươn mình trong gió tre đu  
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành...  
Yêu nhiều nắng nỏ trời xanh  
Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm*

*(Tre Việt Nam)*

Khi đánh giá “*Thơ Việt Nam sau 1975 - Diện mạo và khuynh phát triển*”, Nguyễn Đăng Điệp đã viết: “*Ý thức nói nhiều hơn về bi kịch khiến cho các tập thơ này không rơi vào giọng điệu tụng ca dễ dãi mà thể hiện chiều sâu ngẫm ngợi của nhà thơ về thế thái nhân tình trong sự chuyển động không ngừng của lịch sử*”. Trong các tác phẩm thơ sau 1975 thì Nguyễn Duy là một trong những nhà thơ vẫn không ngừng những sáng tạo và suy ngẫm về cuộc sống, về hạnh phúc, về số phận, về mối quan hệ giữa con người cá nhân với cộng đồng, về cái vĩnh hằng và cái phù du...phù hợp với hoàn cảnh đổi thay của thời đại. Giọng điệu chiêm nghiệm suy tư được nhà thơ thể hiện khá rõ nét trong những tác phẩm cụ thể của thời kỳ này. Khi chiến tranh qua đi, thơ Nguyễn Duy bây giờ là tiếng nói trần trở trước thực trạng đất nước đầy khó khăn trong các bài thơ: “*Pháo Tết*”, “*Đánh thức tiềm lực*”, “*Về đồng*”, “*Xó bếp*.”...với thực tế cuộc sống khi mà đất nước vừa yên tiếng súng, chưa đủ điều kiện để hồi phục còn đầy sự lẫn lộn trắng- đen, sáng - tối, phải - trái...trước sự đổi thay của tình đời tình người Nguyễn Duy đã viết: “*Nhìn từ xa Tổ quốc*”, “*Mười năm bầm đốt ngón tay*”, “*Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ*”...

Bên cạnh đó, Nguyễn Duy còn có rất nhiều bài thơ mà ở đó cái tôi trữ tình cũng mang nhiều trần trở về con người, lẽ sống, tình người... Giọng điệu chiêm nghiệm, suy tư cũng in đậm trong các tác phẩm thơ này:

*Vũ trụ  
Mênh mông quá anh ạ  
Người ta là cái gì đâu  
Hạt cát  
Viên đá  
Cộng cỏ...  
(Viếng họa sĩ Nguyễn Sáng)*

Đó là triết lý của Nguyễn Duy về con người. Trong cái nhìn của nhà thơ con người thật nhỏ bé, mỏng manh; khi so sánh với vũ trụ bao la con người càng trở nên mờ nhạt và vô nghĩa. Vì vậy chỉ có cái đẹp là lớn lao và vĩnh hằng:

*Dấu sao thì ...vết sơn nét cọ  
Tự thân làm một vũ trụ riêng  
(Viếng họa sĩ Nguyễn Sáng)*

Hay khi suy ngẫm về hạnh phúc, tình yêu, về gia đình ông viết:

*“Mẹ trót ru ta câu sấm mệnh con cò  
thôi đừng trách cành tre sao mềm thế  
đừng tưởng loanh quanh mọi người sống dễ  
có hạnh phúc nào giá rẻ không em?”  
(Chợ)*

*“Rồi tay nổi gân xanh như lá  
mắt em giăng sương khói u sầu  
anh thẳng cẳng sau một ngày mệt là  
ngoạ cổ nằm cho con nhỏ tóc sâu*

*Ứa nước mắt mà yêu nhau trọn vẹn  
khấp khểnh đường dài thập thễnh bon chen...  
Trời cho sống ta cũng già em ạ  
con thương cha không bằng bà thương ông  
tình như rượu chôn lâu đằm lịm  
cuối đời đem ra nhấm mới mềm lòng”*  
(Yêu)

Giọng thơ tình của ông cứ nhẹ nhàng thủ thỉ, khe khẽ như đang trò chuyện, tâm sự chứ không ồn ã, hay đao to búa lớn. Từ những trăn trở, dằn vặt ấy, những suy ngẫm về cuộc sống của chính mình đã và đang trải nghiệm ông như muốn nói lên một điều rất giản đơn nhưng cũng rất quan trọng với mỗi người đó là biết trân trọng tình yêu và hạnh phúc của chính mình.

Với cảm quan nhạy bén và tình cảm phong phú của con người đã tạo nên những giai điệu nghệ thuật. Trong bài thơ đề tặng Trịnh Công Sơn Nguyễn Duy đã triết lý bằng giác quan là vì:

*Yêu bằng mắt cũng là yêu  
Cõi đời đẹp đủ liêu xiêu cõi mình  
Tim tôi quen đập thùng thành  
Một kho sưu tập nét hình thoáng qua.*  
(Nét và hình)

Ngoài ra còn là sự phân tích, triết lý về nghệ:

*Thất tha thất thểu văn chương  
Kèo cà kèo kẹt tai ương đường dài  
Yêu dùm ai ghét dùm ai  
Để com áo vẹo hai vai em gầy.*  
(Xin đừng buồn em nhé)

Qua những câu thơ này của Nguyễn Duy, ta thấy nghề văn đối với ông không phải là một nghề mộng mơ bay bổng. Sáng tác văn chương của Nguyễn Duy cũng giống như “người vác tù và hàng tổng” vì vậy khi gắn mình với văn chương nhiều khi còn là “cái tội, cái nợ” với người vợ tảo tần, lam lũ. Lời triết lý trong bài thơ không chỉ là lời an ủi, động viên của nhà thơ đối với vợ, mà còn là lời an ủi động viên với chính mình, lời khẳng định tình cảm vợ chồng đậm thắm, sâu sắc.

Trong phần lớn những bài thơ của Nguyễn Duy, chúng ta thấy ẩn chứa trong giọng thơ chiêm nghiệm suy tư còn ẩn chứa sự sâu sắc thâm trầm của những triết lý nhân sinh. Với giọng điệu dân dã của thơ ông luôn hướng về số đông người dân lao động, thể hiện sự nhìn nhận, đánh giá, ước mơ, khao khát của “*cõi chúng sinh thời hiện tại*” (Chu Văn Sơn) và luôn đau đáu một quan tâm sâu sắc đến thân phận con người.

Từ thời cổ đại, Arixtôt đã khẳng định: “*Thơ ca có ý vị triết học*” . Còn với Nguyễn Duy ông cũng một lần nữa khẳng định vị trí của Triết học đối với văn chương: “*Cái lỗi của văn chương là triết. Từ cả những chuyện đùa cợt, tầm phào nhất cũng có thể phá triết học vào, có thể mới dội lại được với đời*” . Có lẽ vì vậy mà ông đã viết những câu thơ đậm đà ý vị triết học:

*“Xin em đừng vội vã già  
hiếu cho nhau sống đã là phiêu lưu”*

*(Bài ca phiêu lưu)*

*“Yêu trả góp cả kiếp người em ạ  
ngẫu sống rồi ngẫu chết ngẫu hư không”*

*(Giọt trời)*

Thế mà cũng ngay chính trong thơ Nguyễn Duy lại có những câu thơ tưởng như đối nghịch mâu thuẫn với chính mình khi ông viết trong bài thơ “*Cô bé nhà bên*”, Nguyễn Duy đã tự phê phán mình:

*“Ta quàu quàu học đòi triết gia táo bôn  
những câu thơ nhảm nhí nhọc nhằn  
quên rằng sự sống rất hồn nhiên”*

*(Cô bé nhà bên)*

và rồi cũng vẫn chính là Nguyễn Duy cũng tuyên bố:

*“Em ạ triết gia xa cách anh  
triết lý đồng hành với chuyên nghiệp lưỡi”*

*(Dị ứng)*

Thực ra cái thứ triết lý mà ông thẳng thừng phủ nhận ấy là sự nhai lại máy móc, công thức, xa rời cuộc sống. Còn chất triết mà ông đưa vào thơ mình là những triết lý đời thường được chắt lọc qua trải nghiệm của chính bản thân ông, với những ngày tháng của cuộc đời từ “Đường làng” ra đến “Đường nước, Đường xa” cho đến “Đường về”... cuộc sống thực tế đầy chông gai nhưng cũng không kém phần thâm trầm sâu sắc. Như vậy, chất triết lý đã tạo nên chiều sâu suy nghĩ trong giọng điệu thơ Nguyễn Duy.

Giọng điệu suy tư, chiêm nghiệm của Nguyễn Duy đã làm cho hình tượng thơ trở nên chân thực. Đôi khi cảm hứng ấy còn tìm đến với một giọng điệu gay gắt, bụi bặm, để người đọc suy ngẫm để rồi xót xa:

*Thật đáng sợ ai không có ai thương*

*Càng đáng sợ ai không còn ai ghét*

*Ngày càng hiếm hoi câu thơ tuấn kiệt*

*Ta là gì?*

*Ta cần thiết cho ai?*

*(Nhìn từ xa...tổ quốc !)*

*Ta đi mơ mộng trên trời*

*Để cha cuốc đất một đời chưa xong (Về làng)*

### 3.2.2. Giọng trào lộng

Đối với văn học chất hài hước cũng là một trong những phạm trù mang tính thẩm mỹ. Trong đó chất hài hước thể hiện ở giọng điệu trào lộng của thơ ca được xem như một phương thức thể hiện tính nghệ thuật mang dấu ấn thẩm mỹ riêng của người sáng tạo. Với văn học Việt Nam chúng ta thấy ở bất kỳ thời đại văn học nào cũng đều có dấu ấn khá rõ nét của phương thức trào lộng, từ văn học dân gian với truyện cười, ca dao trào phúng... cho đến văn học trung đại với hàng loạt tác giả tiêu biểu sáng tác theo phương thức này như: Nguyễn Khuyến, Tú Xương... Khi chuyển tiếp sang văn học hiện đại trong dòng văn học hiện thực trào phúng có Nguyễn Công Hoan. Sau này trong thơ hiện đại chúng ta có một Nguyễn Duy, đặc biệt là những sáng tác sau 1975 Nguyễn Duy thể hiện rõ nét khuynh hướng hài hước trào lộng trong thơ mình. Chất hài hước trong thơ Nguyễn Duy được thể hiện khá phổ biến, bởi dường như tư chất Nguyễn Duy, chất hài hước thấm vào máu, tạo nên nguồn mạch trong tư duy thơ, cho nên dù Nguyễn Duy nhìn vào đâu, vào bất cứ cái gì cũng hé lộ sự hài hước, âu đó cũng là phần bản chất của đối tượng. Đúng là như vậy, đối tượng tiếng cười trong thơ Nguyễn Duy hết sức phong phú, đa dạng, từ những chuyện đã lùi vào quá khứ đến những chuyện đang diễn ra hàng ngày, từ những vấn đề lớn lao đến những chuyện đời thường, thậm chí vụn vặt.

Bản chất của sự hài hước được Nguyễn Duy tận dụng triệt để ngay từ góc độ tư duy để hình thành tác phẩm mang ý nghĩa lý luận và tính xã hội. Nguyễn Duy của những năm 80 luôn đi sâu vào mọi góc cạnh của đời sống xã hội, nhìn các vấn đề của xã hội bằng cái nhìn mang tính thời sự của thời đại nhưng ở góc độ hài hước và đưa chúng vào thơ với giọng điệu dí dỏm, tếu táo, pha lẫn châm biếm và một chút ngang tang, bụi bặm có phần bỗ bã. Chính với giọng điệu hài hước ấy mà thơ của Nguyễn Duy trong giai đoạn từ sau 1975 dường như được thổi vào đó một luồng sinh khí tươi tắn, thoải mái

hơn, làm cho thơ lục bát và thơ tự do, thơ văn xuôi của Nguyễn Duy mang hơi thở của tư duy hiện đại.

Đối với thơ Nguyễn Duy cái hài hước, trào lộng tồn tại theo nhiều kiểu. Có lúc ta thấy trong thơ ông là cái vòng vo, chòng ghẹo, bong lon, ỡm ờ của chất dân gian, cũng có lúc là sự sắc bén, đa dạng, thâm thúy của cái hài hước kiểu thơ bác học hiện đại. Dù là với kiểu thể hiện giọng điệu trong thơ theo phương thức trào lộng của dân gian hay theo kiểu hiện đại thì thơ của Nguyễn Duy đằng sau cái tếu táo, suồng sã, hài hước ấy vẫn là thái độ và cảm xúc của ông trước hiện thực đời sống vẫn là “ *những tâm tình ở đằng sau tâm tình* ” của cái tôi trữ tình thành thực đến tận cùng bản ngã.

Ngôn ngữ trong các bài thơ mang tính hài hước, trào lộng là những từ, những lớp từ hết sức mộc mạc, dung dị, gần gũi với đời sống thường ngày. Nhiều khi nó còn là kiểu ngôn ngữ bụi bặm, suồng sã, bỗ bã pha tạp lẫn nhau mà chỉ nghe thôi đã thấy buồn cười. Trong tập thơ “ Sáu và tám ” ngay từ những lời đề từ Nguyễn Duy đã sử dụng hai câu ca dao thể hiện khá rõ chất hài hước với giọng điệu vui đùa:

*“ Di chơi gặp vịt cũng lừa  
Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu ”  
(Ca dao)*

Ở giai đoạn khi viết về những năm tháng chiến tranh đầy gian khổ và hi sinh mất mát, Nguyễn Duy đã ít nhiều đem hài hước vào thơ. Khi nói về cảnh tượng một làng quê bị ném bom ít ai lại có thể viết bằng một giọng bông đùa như Nguyễn Duy:

*“ Bom Mỹ dội nhà bà tôi bay mất  
đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa chiền  
Thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết ” (Đò lèn)*

Cũng không phải ai cũng để ý thấy những phút giây vui tươi ngoài mặt trận thế này:

*“Nhận mắt họ hàng ngoài mặt trận  
ríu rít anh em ngã ba binh trạm  
đèn pin...bật lửa...chia quà tặng”  
(Dòng sông mẹ)*

Nhà thơ cũng khéo tạo nên những bất ngờ nho nhỏ sau những câu chuyện kể khiến người đọc dễ bật cười, dẫu biết rằng ở đây là một cái nhìn nghiêm túc về truyền thống anh hùng và nhân đạo của dân tộc ta. Cụ thể, đó là cách trả lời phỏng vấn đầy táo bạo của chiến sĩ Việt Nam với một nhà báo nước ngoài khi được hỏi về người Mỹ:

*“Những tên Mỹ giặc trời  
rơi xuống đất  
chỉ có hai tư thế:  
một là giơ tay hàng  
hai là cháy thành than!”  
(Phỏng vấn)*

hay hành động bất ngờ của chị dân quân với tên giặc nợ máu bị bắt:

*“Không bỏ cái đầu bồm cúi rạp  
Mà bỏ một trái dứa cho con đói khát”  
(Từ quả bom đến quả dứa),...*

Tất nhiên, nhà thơ ý thức được rằng “Mọi cuộc chiến tranh/ phe nào thắng thì nhân dân đều bại...” nên ông vẫn muốn “Nhắc nhân loại một thời ngu/ nhắc nhân loại nghỉ chơi trò đổ máu” (Boston 1995/ Bụi 1997) và khi gặp một người lính Nga trẻ, ông đã thầm chúc “Chúc chú mày cứ đẹp như cây cảnh/ Và, lay trời/ Không bao giờ phải ra trận” (Gặp một người lính trẻ). Nói



đến những vấn đề lớn lao và sâu sắc bằng một cách nói chân phương và có phần suồng sã như vậy hẳn chỉ có thể là một người quen hài hước.

Nói chung, trong thơ viết về chiến tranh của Nguyễn Duy, giọng hài hước không phải là giọng chủ đạo nhưng không phải không có những câu thơ tếu táo, hóm hỉnh. Có điều, đằng sau nụ cười ấy, bao giờ cũng là một cái nhìn nghiêm túc về chiến tranh và đầy trù mên với con người

Giọng điệu trào lộng trong thơ Nguyễn Duy là sự kế thừa ở nụ cười châm biếm hóm hỉnh của thơ ca dân gian, đặc biệt là ở mảng ca dao trào phúng. Thỉnh thoảng trong thơ ông cũng có lối gheo ỡm ờ, tinh nghịch kiểu ca dao, với câu hỏi buông lơi, ỡm ờ không xác định kết hợp với những từ phiếm chỉ nhưng lại rất duyên dáng:

*Quán cơm Âm Phủ còn không  
Có gì hôm ấy... lấy chồng hay chưa?  
(Hỏi thăm)*

Châm biếm, đả kích “sư hổ mang”, ca dao trào phúng có câu: “*Đi tu phật bắt ăn chay/ Thịt chó ăn được thịt cây thì không*”. Mượn ý tứ đó, Nguyễn Duy sáng tạo nên câu thơ của mình:

*Thiền sư theo chợ bỏ chùa  
Loay hoay thui chó nửa mùa hết rơm  
(Thiền sư)*

Ngoài ra Nguyễn Duy còn học theo lối nói ngược trong các bài vè, bài đồng dao dân gian để nhạo thế, bỡn đời. Trong “*Xâm ngôn*” ông đã sử dụng lối tư duy ngược, trong đó các cặp song đôi thường có sự đảo ngược về tính chất, đặc điểm, chức năng. Đối tượng, sự vật “xúc phạm” và đối tượng sự vật “bị xúc phạm” cũng bị đánh tráo, đảo ngược:

*Đàn kêu tung tung tung tung  
Con trâu xúc phạm sợi thừng buộc trâu  
Bông hoa xúc phạm con sâu  
Con cá xúc phạm lưỡi câu trong nhà  
Ông bụt xúc phạm con ma  
Lão say khướt xúc phạm bà tỉnh queo.  
(Xâm ngôn)*

Giọng điệu trào lộng đã tạo nên tiếng cười hài hước nhẹ nhàng song không kém phần thâm thúy cho thơ Nguyễn Duy. Ở những bài thơ khác ta còn thấy thơ Nguyễn Duy có yếu tố tự trào. Trọng âm vào từ *bị* và lặp đi lặp lại nhiều lần. Từ cách đó giọng điệu trào lộng bật ra lan đến người đọc. Bài *Chạnh lòng 1* kiểu như thế:

*Giọt rơi hơi bị trong veo  
Mắt đi hơi bị vòng vèo lôi thôi  
Chân mây hơi bị cuối trời  
Em hơi bị đẹp anh hơi bị nhàu*

Giọng điệu trào lộng kiểu này gây ấn tượng mạnh, tạo tiếng cười sáng khoái, vô tư nhưng có tính liên tưởng sâu sắc. Nó vừa tạo ra sự hài hước vừa đem lại những nhận thức nhân sinh, thâm mỹ độc đáo.

Trong những năm đất nước vừa yên tiếng súng, cuộc sống bộn bề cũng vì vậy mà chất hài hước có đậm đà hơn về một nền kinh tế với nhiều chuyển biến “*ào ạt sóng gió thời quá độ/ đánh tư sản – đổi tiền – điều chỉnh lương – tăng giá/ ba lợi ích bung ra rồi lại thít vào/ rồi đổi mới cơ chế quản lí kinh tế*” (*Mười năm bầm đốt ngón tay*). Cơ chế thị trường đang chi phối chính trị “*có thể nước này mua trọn gói nước kia/ có thể lập những liên doanh ma quỷ / nhữ ng công ty bán nước từng phần*” (*Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ*) và len

lôi vào từng nếp sống, nếp nghĩ “*Cô em câu cạnh gì đây?/ câu cho giá gạo hàng ngày đừng lên..*” (*Ghi chép chùa Hương*).

Với đời sống sinh hoạt văn hoá dân tộc cũng đã bị chi phối bởi nền kinh tế thị trường làm nảy sinh nhiều hiện tượng mới lạ trong xã hội được biểu hiện bởi giọng điệu trào lộng trong bài *Hoa hậu vườn nhà ta*, ở đây chúng ta thấy được cái hài hước bộc lộ từ mâu thuẫn bên trong của các tầng lớp người: nhà khoa học, nhà chức sắc, nhà phê bình, nhà thơ, nhà đạo đức...trong thời kinh tế thị trường - thời mở cửa.

Bên cạnh đó còn là sự hài hước giữa cái được và cái mất của thời kinh tế thị trường. Tác giả sử dụng giọng điệu trào lộng vì có những mâu thuẫn giữa khát vọng và khả năng, giữa nghiệp và nghề. Đó là một nền giáo dục: “*Thầy giáo giảng rằng/ nước ta giàu lắm.../ lớp lớp trẻ con cứ thế học thuộc bài*” (*Đánh thức tiềm lực*), “*Xứ sở thông minh/ sao thật lắm trẻ con thất học/ lắm ngôi trường xơ xác đến tang thương/.../ Bịt mắt bắt dê đâu cũng đụng thần đồng/ mở mắt...bóng nhân tài thất thiếu*” (*Nhìn từ xa tổ quốc*),...

Ở tập thơ *Bụi*, ta thấy sau giọng điệu trào lộng là niềm day dứt, khắc khoải của tâm hồn nhà thơ:

*Thất tha thất thiếu văn chương  
Kèo cà kèo kẹt văn chương đường dài  
(Xin đừng buồn em nhé)*

Viết về con, viết về vợ ông cũng viết với âm hưởng cười kiêu này nhưng là để ngợi ca và bộc lộ tình cảm quý trọng của mình. Thương vợ, cảm thông với vợ, nhưng đến khi vợ ốm phải làm mọi việc thay vợ mới nhận ra tầm quan trọng thực sự của vợ:

*Nghìn tay nghìn việc không tên*

*Minh em làm côi bình yên nhẹ nhàng  
Thình lình em ngã bệnh ngang  
Phang anh xất bắt xang bang sao đành  
Cha con chúa chồm loanh quanh  
Anh như nguyên thủ tanh bành quốc gia  
Việc thiên việc địa việc nhà  
Một mình anh vãi cả ba linh hồn*  
*(Vợ ốm)*

Khi đánh giá lại các nhân vật gây ám ảnh trong văn học quá khứ, Nguyễn Duy cũng hướng vào những nhân vật “mang số phận hẩm hiu” như Thị Mầu, Thị Kính và bằng giọng điệu trào lộng đã lột tả được những phẩm chất tích cực ẩn trong các nhân vật đó.

Khác với dân gian, bằng cái nhìn nhân văn hơn, tác giả đã gọi một cô gái vẫn bị xem là “lẳng lơ” là thực nữ “*Kính thừa thực nữ Thị Mầu*”. Viết về nhân vật Thị Kính, chất hài hước được Nguyễn Duy khai thác là nỗi oan của của một thực nữ trong xã hội phong kiến: “*Kính thừa Thị Kính lẳng giềng/ Ái ân thì ít oan khiên thì nhiều/...Nỗi đau còn lũng lẳng treo giữa trời*” (*Kính thừa Thị Kính*)

Nhìn chung giọng điệu trào lộng đã tạo ra “khẩu khí” trong thơ Nguyễn Duy, tạo thành đặc trưng riêng trong mảng thơ viết theo cảm hứng thể sự, đòi tư của ông. Ta thấy, trong giọng điệu trào lộng của Nguyễn Duy phảng phất khẩu khí “gã hề chèo” trước đời sống đương đại. Từ cách nói này, hiện lên tâm trạng day dứt của nhà thơ về sự đời, mong tỉnh ngộ đời, tỉnh ngộ người.

### 3.2.3. Giọng điệu trữ tình dân gian

Từ nhỏ Nguyễn Duy đã được đắm mình trong cái nôivăn hóa dân gian bằng những câu chuyện cổ của bà và những lời ru của mẹ. Vì vậy Nguyễn Duy đã dẹt nên những giai điệu truyền thống, lối tư duy, cách cảm, cách nghĩ dân gian đã mang đến cho thơ ông giọng điệu trữ tình dân gian chân chất mà bình dị, gần gũi với đời sống dân dã của người dân quê. Giọng điệu trữ tình dân gian trong thơ Nguyễn Duy bắt nguồn từ việc ông tiếp thu nguồn mạch văn hoá dân gian - sử dụng chất liệu ca dao trong sáng tác thơ. Nguyễn Duy đã từng phát biểu: “*Đi vào ca dao là đi vào miền tâm linh không chỉ để học khôn mà còn học ngây thơ, học đạo lý đã dành thêm học tình, học nghĩa, học sống, học cảm xúc, học rung rung, học thờ phụng, học làm người*” (Lời giới thiệu cho cuốn *Bộ hành cùng ca dao* của Lê Giang). Với ý nghĩa thiêng liêng ấy, những câu ca dao từ lời ru của bà, của mẹ đã ngấm sâu vào ông, đi vào thơ ông tự nhiên như máu thịt. Thơ ông tràn ngập các hình ảnh quen thuộc, gần gũi mà dường như ta đã bắt gặp đâu đó trong các câu ca dao: *con cò bay lả bay la, khúc ca dao làm cầu, yếm đào, tay bầu bí, khúc dân ca bèo dạt mây trôi, cánh cò bay la đà, rau muống, mừng toi, cái cò, sung chát, đào chua, bờ ao, đom đóm, hương bồ kết, chú cuội, gốc đa, quạt mo, thằng bèm...*

Bài thơ *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa* như một khúc hát ru đưa hồn ta nhẹ nhàng trở về với những tình cảm sâu lắng mượt mà trong âm điệu của lục bát:

*Mẹ ta không có yếm đào  
Nón mê thay nón quai thao đội đầu  
Rối ren tay bí tay bầu  
Váy nhuộm bùn áo nhuộm nâu bốn mùa  
Cái cò... sung chát đào chua...  
Câu ca mẹ hát gió đưa về trời*

*Ta đi trọn kiếp con người  
Cũng không đi hết những lời mẹ ru.*

Ta thấy giọng điệu trữ tình dân gian còn thể hiện qua việc bài thơ được kết cấu theo trình tự thời gian, tạo sự êm xuôi, mượt mà, sâu lắng:

*Bao giờ cho tới mùa thu  
Trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm  
Bao giờ cho tới tháng năm  
Mẹ ta trải chiếu ta nằm đếm sao*

Có khi Nguyễn Duy đã đưa nguyên cả câu ca dao vào thơ mình một cách sáng tạo:

*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa  
Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương*

Không chỉ vậy giọng điệu trữ tình dân gian trong thơ Nguyễn Duy còn vượt khỏi hình thức khuôn khổ của thơ lục bát, tràn cả sang tự do:

*Sông Thao thêm một lần tôi tắm  
Thêm một lần tôi đến rồi đi  
Gió cứ thổi trống không ngoài bãi vắng  
Tôi nhìn em để không nói năng gì*  
(Sông Thao)

Giọng điệu trữ tình dân gian làm cho hình tượng thơ gây ấn tượng sâu sắc, lắng sâu trong tâm hồn người đọc. Dường như muốn đưa người đọc vào thế giới của sự ngây thơ trong chính mình, để thấm thía hơn cái lẽ đời và tình người. Chất trữ tình dân gian của thơ ông còn gắn liền với từng hoàn cảnh, tâm trạng: Khi là mẹ ru con (*Mùa thu*), đồng đội ru đồng đội (*Lời ru đồng đội*), người yêu ru người yêu (*Xuông đày*), tự hát ru mình (*Đường xưa*).

Cũng có lúc nhà thơ cất lên lời hát ru con (*Tập ru con*), hát ru vợ (*Xin đừng buồn em nhé*), ru thơ (*Bao cấp Thơ*), còn có cả *Lời ru con cò biển*, *Lời ru trong bão*, *Lời ru từ mũi Cà Mau* và mượn cả *Lời ru củ cây*, *Lời của quả đẽ* cất lên lời hát...

Đôi khi có thể thấy “lời ru” trong thơ Nguyễn Duy không êm xuôi nhưng ẩn sau lời ru ấy vẫn là cái tôi rất đỗi dằm thắm, đầy suy tư. Giọng điệu ru nhiều cung bậc, nhiều sắc thái gợi nên những xúc cảm dằm sâu trong lòng người đọc.

Thơ Nguyễn Duy còn là lời kể chuyện tâm tình với giọng kể thiết tha nhưng cũng thể hiện cái nhìn sắc sảo của lối tư duy biện chứng, thể hiện sự lạc quan, tin yêu vào cuộc sống ngay cả trong hoàn cảnh khó khăn nhất. *Về làng* là giọng kể tâm tình về làng ta nơi có cha, mẹ nghèo, lam lũ, đói rách nhưng trong đó chúng ta vẫn thấy sự hóm hỉnh dù có lúc đó là cái cười ra nước mắt, sự ghen ngào, chát đấng. Với *Cầu Bó*, *Đò Lèn* là giọng trang trọng thành kính khi nói về người bà thân yêu với những kỷ niệm thơ ấu. Là giọng tự hào khi nhắc đến cha mẹ, đến nhà mình và dân làng trong suốt thời gian từ khi còn thơ bé đến khi trưởng thành. Còn với *Trở lại khúc hát ru* là những dòng thơ trĩu nặng suy tư, trăn trở về câu chuyện bi thương cảm động của người lính sau 8 năm xa nhà với khát khao được làm cha nhưng lại cay đắng ngậm ngùi, đổ vỡ niềm tin khi trở về vợ mình đã có một đứa con. Lời thơ cũng là lời ru như ứ ghen, đứt quãng nhưng nó cũng để gười đọc thấy được vẻ đẹp bao dung cao thượng của người lính, đánh thức nhân bản của con người.

Nhìn chung giọng điệu trữ tình dân gian trong thơ Nguyễn Duy khá phong phú, chuyên biến đa dạng, ông luôn có những sự đổi mới táo bạo trong sáng tạo nghệ thuật. Vì vậy mà càng về sau thơ ông càng có giọng điệu trúc

trắc, không êm như trước thể hiện sự trăn trở, băng khuâng, ngang tàng trong nhiều tác phẩm thời kỳ sau.

Thơ Nguyễn Duy là cái nhìn đa chiều, đa diện với hiện thực khách quan, vì vậy mà cách thể hiện giọng điệu cũng phong phú nhiều cung bậc. Tuy nhiên đặc trưng là nên sắc điệu của thơ Nguyễn Duy vẫn là giọng điệu trữ tình dân gian.

### **3.3. Cấu trúc giọng điệu triết lý**

#### **3.3.1. Ngôn ngữ:**

Văn học là nghệ thuật ngôn từ, đặc biệt là trong sáng tác thơ. Thậm chí có người cho rằng thơ là trò diễn ngôn từ, sáng tạo thơ ca là sáng tạo ngôn từ. Việc sử dụng có hiệu quả hệ thống từ ngữ thể hiện sự kết tinh của một vốn sống dồi dào, một khả năng thiên bẩm kết hợp với sự lựa chọn mài dũa công phu của người thi sĩ. Nhà thơ “*phải mất hàng năm lao lực giữa một tấn quặng ngôn từ để lựa chọn một số ít từ ngữ với giá cắt cổ*” (Maiacôpxki). Bởi vậy, từ ngữ trong thơ có vai trò ý nghĩa vô cùng quan trọng, mang đậm dấu ấn cá nhân của người sáng tạo. Nó là tín hiệu đầu tiên, là chìa khoá để chúng ta mở cửa đi vào tìm hiểu, khám phá những lâu đài nghệ thuật mà người nghệ sĩ đã dày công xây dựng.

Với Nguyễn Duy sáng tạo thơ ca không phải là một việc làm tùy hứng, dễ dãi mà đó là một trách nhiệm sống ở đời. Bởi thế, mặc dù tỏ ra khá tuềnh toàng trong đời sống, song với thơ ông luôn có ý thức trau dồi làm phong phú thêm vốn từ ngữ và cố gắng tìm tòi cách sử dụng hiệu quả nghệ thuật cao nhất. Là một trong số ít nhà thơ chống Mỹ có sự nhạy cảm đặc biệt trong hoàn cảnh lịch sử mới, Nguyễn Duy đã chứng tỏ biệt tài trong việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ nói chung, từ ngữ nói riêng tạo thành những nét đặc trưng riêng biệt. Quan niệm ngôn ngữ của Nguyễn Duy, đặc biệt sau 1975



thể hiện rất rõ tính chất thể sự, đời tư. Do đó, có thể thấy, ông rất chú trọng đến việc gia tăng cách diễn đạt bằng khẩu ngữ thông tục, suông sã; sử dụng phổ biến lớp từ ngữ, hình ảnh chân quê, dân dã; gia tăng yếu tố phân tích, lý sự.

Theo Nguyễn Duy, trước hết “làm thơ là một sự góp mặt ngôn ngữ đời thường, bởi vì một trong những tiêu chuẩn của ngôn ngữ văn học là phải tự nhiên”.

Có người gọi Nguyễn Duy là một nhà thơ chân quê. Thế nhưng, trái ngược với “gã chân quê tiền chiến” - Nguyễn Bính luôn dị ứng với thành thị, ái ngại sự đổi thay ; “gã chân quê đời mới” - Nguyễn Duy - lại thiết tha đổi mới trong sự hoà hợp với thành thị. Bởi thế, bên cạnh sử dụng những từ ngữ đậm màu sắc dân gian, Nguyễn Duy còn cập nhập rất nhạy vào thơ mình lớp ngôn từ “dính bụi” mang hơi thở cuộc sống hiện đại. Đó là thứ ngôn ngữ lăn lóc đầu đường xó chợ, kiểu như : “hơi bị...” *hơi bị đẹp, hơi bị ngu lâu, hơi bị ám đầu, hơi bị vòng vèo, hơi bị rối bời...* ; “cực...” , *cực ngon, cực nhẹ, cực nhoè, cực nhớ, cực thèm, cực nghiêm...*, “vô tư” ; “*tự dung nhớ*”.... Những từ ngữ ấy đi vào thơ Nguyễn Duy chúng được “hoán cốt, thoát xác” trở thành những phương tiện tu từ đặc biệt, tạo nên giá trị thẩm mỹ độc đáo cho các bài thơ.

Nguyễn Duy thả từ “*cực*” là một phụ từ mang tính chất khẩu ngữ tung hoành trong một bài thơ nhằm diễn tả cảm xúc tột đỉnh của nhân vật trữ tình khi hát bài ca *Com bụi* thể hiện thái độ đánh giá nhân mạnh của người nói, ông dùng một từ mang tính chất “bụi bặm” đời thường để lột tả cái chất bụi phong cách bụi của chủ thể trữ tình quả là “không thể hơn được nữa”.

*Xa nhau cực nhớ cực thèm*

*Ai về Hà Nội gửi em đôi nhời*

*Cô đâu thời các cụ chơi  
Ta đây com bụi, bia hơi phè phè...  
Cực kỳ gốc sấu bóng me  
Cực ngon cực nhè cực nhoè em ơi  
Xin nghe anh nói cực nghiêm  
Linh hồn cát bụi ở miền trong veo  
(Com bụi ca)*

“Vô tư” vốn là ngôn từ cửa miệng trong giao tiếp hàng ngày, thể hiện một thái độ bất chấp, không bận khoăn, ngần ngại khi làm bất cứ việc gì. Nó được dùng làm phương tiện lập tứ cho một bài thơ. Đó chính là niềm ước muốn, niềm khát khao đi đến tận cùng của tình yêu. Những câu thơ tình tứ đến độ lẳng lơ mang tính chất phong tình của người quan họ. Và chỉ một người “vô tư” như Nguyễn Duy mới có thể hiểu được cảm xúc nhân văn, nhu cầu thăng hoa ấy và diễn đạt một cách tình tang như thế.:

*Minh vô tư với ta đi  
Vô tư nhau chả cần chi nhiều lời  
Vô tư thế chấp đời người  
  
Trắng tay còn chút coi trời bằng vung  
Luật chơi cấm kỵ nửa chừng  
Vô tư đặt cọc tận cùng chiếu manh  
Liên em vô tư liên anh  
Không ngậy không dại không đành phải không  
(Vô tư)*

Với khả năng gợi cảm và sức biểu hiện phong phú như vậy, từ ngôn ngữ “bụi bặm” qua bàn tay điều khiển cừ khôi của Nguyễn Duy, “vô tư” đã hoá thành ngôn ngữ của thi ca.

Xác định mình là người “*chìm nổi với đám đông*” nên Nguyễn Duy sử dụng ngôn ngữ hồn nhiên, chất phác mang bụi bặm cuộc đời như chính thập loại chúng sinh mà ông hướng tới. Đó là thứ men chế ra “*rượu của chúng sinh*”, để viết ra những câu thơ “*cho ai nhấm nháp cho mình say sưa*”. Chính vì thế người thi sĩ “*thảo dân*” ấy với tấm lòng đam mê nhiệt hứng đã lang thang khắp các nẻo đường đời để gộp nhặt ngôn từ còn nóng hổi của cuộc sống và rồi biến nó thành một trò chơi ngôn ngữ.

Trong *Chạnh lòng*, Nguyễn Duy đã sử dụng khá nhiều cụm từ “*hơi bị*” - một khẩu ngữ được dùng nhiều nhiều trong giao tiếp bình dân, thể hiện thái độ đánh giá mang đánh giá mang chất hài, đùa nghịch, tếu táo của người nói. Đó là ngôn ngữ bổ bã, đời thường, dân dã mà Nguyễn Duy đưa vào thơ để diễn đạt cảm xúc của mình, song cách diễn đạt khiến cho người khác phải “*chạnh lòng*” thì chỉ có Nguyễn Duy mới làm được:

*Giọt rơi hơi bị trong veo  
Mắt đi hơi bị vòng vèo lôi thôi  
Chân mây hơi bị rối bời  
Em hơi bị đẹp anh hơi bị nhàu  
Lơ ngơ hơi bị ám đầu  
Mù mờ hơi bị ngu lâu tàn đời  
Thần kinh hơi bị rối bời  
Người hơi bị ngợm ta hơi bị người*

*(Chạnh lòng)*

Những từ ngữ bình dân và có phần bổ bã trong thơ Nguyễn Duy được dùng như một phương tiện nghệ thuật nhằm biểu đạt nội dung tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình, gây hiệu quả bất ngờ, thú vị. Với sở trường biến đổi và sáng tạo ý nghĩa từ ngữ bình dân, bụi bặm, chính Nguyễn Duy đã “*thuần hoá*” và nâng cao thứ ngôn ngữ ấy như ngôn ngữ của nghệ thuật.

Trong thực tế khẩu ngữ và ngôn ngữ nghệ thuật bao giờ cũng có một khoảng cách. Và xoá đi được khoảng cách ấy một cách nghệ thuật là cái tài và cái tình của người sử dụng. Tuy nhiên cách sáng tạo này của Nguyễn Duy không phải dễ được chấp nhận lúc ban đầu, nhưng sau đó sự hấp dẫn của nó làm cho nhiều người từ chấp nhận đi đến yêu mến.

Nguyễn Duy là một nhà thơ có bản sắc riêng, đặc biệt là về mặt sử dụng từ ngữ. Nguyễn Duy sử dụng khá nhiều những hình ảnh, chi tiết của đời thường, nó trở thành một đặc điểm ngôn ngữ nổi bật làm nên nét riêng đặc sắc của nhà thơ.

Người đọc có cảm giác gần gũi thân thuộc với không gian trong thơ Nguyễn Duy bởi thứ ngôn ngữ dân dã, giản dị, mộc mạc :

*Tuổi thơ tôi bắt ngát cánh đồng  
Cỏ và lúa, và hoa hoang, quả dại  
Vỏ ốc trắng những luống cày phơi ải  
Bờ ruộng bùn lấm tẩm dấu chân cua  
(Tuổi thơ)*

Nhà phê bình Hoài Thanh nhận xét về những bài thơ đầu tay của Nguyễn Duy: “*Thơ Nguyễn Duy đưa ta về một thế giới quen thuộc: một góc sim, một bụi tre một ổ rom. Phải chăng vì thế mà có người cho thơ anh là nhà quê? Nhưng thế giới ấy trong thơ Nguyễn Duy quen thuộc mà không nhàm*”. Thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy là thế giới của những ngôn từ chứa đựng những cái nhỏ bé nhưng lại rất đối bình dị, thân thuộc.

### **3.3.2. Nhịp thơ**

Nhịp thơ được nhận thức thông qua toàn bộ sự lặp lại có tính chu kỳ, cách quãng hoặc luân phiên theo thời gian của những chỗ ngừng, chỗ ngắt và

của câu thơ, khổ thơ, thậm chí đoạn thơ. Nhịp thơ giúp người nghe, người đọc cảm nhận được thơ một cách chính xác hơn.

Với thể loại thơ quen thuộc là thơ lục bát, với thể thơ 6/8, cách ngắt nhịp của thơ lục bát thông thường ngắt nhịp chẵn là 2/4 (2/2/2, 4/2) hoặc 4/4 (2/2/4, 2/2/2/2, 4/2/2), hoặc đôi thành nhịp lẻ 3/3, 1/5, 3/5...trên hai dòng thơ, thì với Nguyễn Duy cũng vẫn là lục bát đầy nhưng nhịp điệu thì đã thay đổi hẳn bởi nhiều cách ngắt nhịp khác thường, đó có thể là sự can thiệp của các loại dấu chấm câu, hoặc là cách thức bố trí dòng theo chủ ý của tác giả mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là hiện tượng vắt dòng. “Biện pháp vắt dòng hướng tới một mỹ cảm của sự phá bỏ đối xứng đều đặn, cố làm cho dòng thơ diễn ra tự nhiên theo lối nói thường. Nghĩa là từ ngữ và câu văn xuất hiện theo trật tự tuyến tính vốn có của câu văn xuôi, và bởi vậy mà dòng thơ lục bát bắt đầu gần gũi với câu thơ tự do, mặc dù trên đại thể, nó vẫn “phục tùng” khá nghiêm chỉnh âm điệu của thi luật lục bát”. Sự cách tân này nảy sinh từ cách xử lý mối quan hệ giữa cấu trúc âm điệu dòng thơ với cấu trúc cú pháp ngữ nghĩa của câu thơ. Trong bài thơ *Tre Việt Nam* thể hiện khá rõ điều này:

*“mai sau*

*mai sau*

*mai sau*

*đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh”*

Khi tác giả ngắt nhịp 2 câu thơ lục bát trên thành nhiều dòng cho người đọc cảm giác như thời gian trường tồn của Tre Việt Nam, con người Việt Nam ở cụm từ “*mai sau*” kéo dài, đó là sự trường tồn lâu dài, vĩnh viễn.

Ở thơ Nguyễn Duy, biện pháp vắt dòng khá phổ biến. Vì vậy mà có rất nhiều bài thơ của ông, ở những chỗ xuống dòng, chữ đầu không viết hoa bởi là ý nối tiếp của câu trên tạo ra nhịp thơ lạ, dài, ngắn khác nhau nhằm

biểu đạt ý thơ hiệu quả nhất, nhấn mạnh ý nghĩa của câu thơ theo chủ ý của tác giả:

*“ Người ta là cái gì đâu  
hạt cát  
viên đá  
chiếc lá  
cọng cỏ... ”*

*( Viếng họa sỹ Nguyễn Sáng)*

Trong đoạn thơ này tác giả đã vắt dòng câu thơ thứ hai thành ba dòng nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của cuộc đời con người chỉ là hư không.

Chất chính luận, suy nghĩ mang tính lô gíc của tư duy hiện đại tác động làm thay đổi cấu trúc cũng như nhịp điệu câu thơ trong các bài thơ tự do của Nguyễn Duy. Câu thơ kéo dài theo chiều ngang mang dáng dấp của câu văn xuôi, đậm chất văn xuôi, thể hiện qua ngôn ngữ trần thuật khách quan cùng với sự đan xen giữa lời kể, lời bình luận, lời tâm sự, lời bàn cãi đầy lý lẽ:

*Vô dụng lấy đi của cuộc sống những gì?  
Và trả lại được gì cho cuộc sống ?  
Em có nghĩ tôi là con chích choè  
Ăn và gại mỏ ?  
Em có nghĩ tôi là tay chuyên sản xuất hàng giả ?  
Múa võ, bán cao trên trang giấy viết mong manh  
Tình nghĩa nhập nhằng với cái hư danh  
Tờ giấy chép văn thành tờ giấy bạc?*

*(Đánh thức tiềm lực)*

Ở một số bài thơ tự do như *Nghe tiếng tắc kè trong thành phố*, *Đánh thức tiềm lực*, *Cô bé nhà bên*, *Chiến hào*, *Tìm thân nhân*... cũng được sử dụng hình thức vắt dòng câu thơ, tạo nên khả năng diễn đạt của từng chữ, từng nhóm ý chữ. Ý thơ vì vậy mà được nhấn mạnh hơn, câu thơ tăng thêm sức gợi cảm và nhạc điệu:

*Oi ai không gặp thân nhân  
Xin cùng tôi chung mái nhà ấm áp  
Cùng tôi hát lên lời ca này  
Cái lớn lao còn lại hôm nay  
Là nguyên vẹn  
Nhân dân  
Tổ quốc*

*(Tìm thân nhân)*

Nhà thơ tách xuống dòng thành phần vị ngữ vị ngữ và hai thành phần định ngữ cho vị ngữ ấy “*là nguyên vẹn/ nhân dân/ Tổ quốc*” là có dụng ý nghệ thuật, tạo giá trị nhận thức mới, tạo sự khẳng định mạnh mẽ về nội dung. Đặc biệt có những đoạn thơ dường như đã bị tước bỏ hết hết vần nhưng nhờ có nhịp điệu nên vẫn giữ được sức truyền cảm của chất thơ. Nhịp thơ trở nên gai góc với cái vẻ “*Vó câu khập khểnh bánh xe gập ghềnh*”:

*Thanh thảo thắm màu sắc đường nét  
Cái đẹp thơm tho sạch đến vô cùng  
Ta từng ước sống thử đời người khác  
Cuộc đời thân tiên nào  
Ta đang thử mẫu đời người khác  
Nhồi nhét đại hồn ta vào xác lạ  
Tội nghiệp thân ta hoá mất hồn*

*(Nhớ nhà)*

Với lối tư duy hiện đại, Nguyễn Duy đã đem đến cho ta những câu trúc cú pháp không xuôi chiều, đơn giản với nhiều hình ảnh, sự việc đan cài nhau tạo nên những cái âm điệu trúc trắc, gồ ghề. Song những câu thơ ấy lại có khả năng diễn tả hết cái cảnh “*khoan nhất vô thường rồi rít tít mù loảng xoảng*” của nhà thơ hiện thực mà nhà thơ đang tận mắt chứng kiến.

Thơ Nguyễn Duy có nhiều nét đặc sắc khó có thể lẫn với các tác giả khác, không chỉ ở ngôn ngữ thơ, đề tài, cách thức biểu hiện... mà ngay cả ở nhịp điệu thơ cũng hết sức đặc biệt. Trong thơ ông nhịp thơ biến đổi liên tục, lúc thì đều đặn, nhịp nhàng, lúc thì trúc trắc kéo dài theo ý đồ nghệ thuật của nhà thơ nhằm tạo hiệu quả cao nhất cho sự sáng tạo thơ.

### **3.3.3. Thể thơ:**

Thể thơ là một trong những yếu tố hình thức mang đặc điểm tâm lý, thẩm mỹ, cảm hứng sáng tạo riêng của nhà thơ. Nó thể hiện một góc nhìn, một trường quan sát, một quan niệm của cái tôi trữ tình đối với đời sống con người, một cách lý giải hiện thực đầy sáng tạo. Để chuyển tải những thông điệp của tâm hồn mình dưới hình thức nghệ thuật thơ ca Nguyễn Duy đã sử dụng rất nhiều thể thơ khác nhau trong quá trình sáng tác tạo được sự đa dạng phong phú trong hệ thống các tác phẩm của mình đó là các thể thơ năm chữ, bảy chữ, thơ tự do, đặc biệt là thơ lục bát. Và ở thể thơ nào, ông cũng để lại dấu ấn, bản sắc riêng.

#### **- Thơ tự do**

Trong thể thơ tự do thơ Nguyễn Duy là ngôn ngữ đời thường và ngôn ngữ đậm màu sắc hiện đại. Khả năng biểu hiện của thơ tự do rất lớn. Nó hoàn toàn không bị gò bó bởi những quy tắc, luật lệ như các thể thơ cách luật truyền thống mà rất cởi mở, linh hoạt; luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thơ miêu tả sinh động thực tế khách quan cũng như biểu hiện những rung



động, cảm nghĩ một cách chân thật nhất. Đó là lí do để nhà thơ hiện đại mang trái tim nhiệt huyết, nặng nợ với đời - Nguyễn Duy, tìm đến thơ tự do.

Tìm hiểu mảng thơ này của Nguyễn Duy, chúng ta thấy có hiện tượng bên cạnh những bài thơ rất dài như: *Đánh tức tiêm lức, Chiến hào, Tìm thân nhân, Nghe tắc kè kêu trong thành phố, Cô bé nhà bên...* lại có những bài thơ rất gọn gàng, cô đúc: *Hơi ấm ổ rơm, Đà Lạt một lần trăng, Trăng sông Tiền, Sông Thao, Đi ngang thành nội...* Hầu hết các bài thơ đều được chia thành những khổ thơ rõ ràng, còn ở những bài thơ dài lại chia thành từng đoạn thơ theo mạch cảm xúc khác nhau.

Đề tài nổi bật và chủ đạo trong những sáng tác của Nguyễn Duy ở thể thơ này là phạm vi đời sống xã hội với những vấn đề gay gắt, nhức nhối, phức tạp của đất nước thời hậu chiến.

Hiện thực đất nước hiện lên qua nhiều chi tiết chân thực. Nhà thơ cố gắng hướng người đọc vào chiều sâu cảm xúc, suy nghĩ. Nguyễn Duy viết về những khoảnh khắc, những góc khuất của đời sống mà ít ai để ý và nhận ra, từ đó bày tỏ những đánh giá, suy nghiệm sắc sảo của mình. Bởi thế ông có nhiều bài thơ tinh tế, hàm súc với sự nén chặt của ngôn từ để lại nhiều ý vị thâm trầm, mở ra nhiều chiều liên tưởng: *Pháo tết, Thơ tặng người ăn mày, Về đồng, Vợ Tô Thị,...*

Trong số các bài thơ tự do mà Nguyễn Duy sáng tác sau này có một số lượng không nhỏ các bài thơ không mang vẻ phóng túng như những bài thơ trước đó : *Cầu Bó, Đò Lèn, Sông Thao, Một góc chiều Hà Nội...* Nhưng cái mạnh của những câu thơ này là vừa có một chút phong vị cổ điển lại vừa quyện hoà với loại hình câu thơ điệu nói mang dáng vẻ tự nhiên hiện đại:

*Tóc em dài cho ta nhìn thấy gió  
Áo em bay cho mờ tỏ thân hình*

*Em sâu sắc như kính thành cổ kính*

*Góc si già da mốc ngói rêu xanh*

*(Một góc chiều Hà Nội)*

Như vậy, với trách nhiệm của người cầm bút, Nguyễn Duy sáng tác thơ tự do bằng tất cả sự dồn nén, bức xúc của tình cảm, được chắt lọc qua sự từng trải, chiêm nghiệm trong trường đời. Chính vì thế, các bài thơ tự do của ông vừa phóng túng, vừa cô đọng, hàm súc và mang chiều sâu suy tưởng.

### **- Thơ năm chữ**

Đây là một thể thơ truyền thống có từ xa xưa trong một số thể loại của thơ ca dân gian như vè, hát giặm, đồng giao hay thơ cổ phong (ngũ ngôn cổ phong) và thơ Đường (ngũ ngôn Đường luật). Nhiều nhà thơ hiện đại đã sử dụng thể thơ năm chữ để bộc lộ cảm xúc làm nên những thi phẩm nổi tiếng như *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư, *Mưa Thuận Thành* của Hoàng Cầm, *Sóng, Thuyền và biển* của Xuân Quỳnh, *Thăm lúa* của Trần Hữu Thung, *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ, *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải... Mặc dù không chiếm ưu thế như các thể thơ lục bát, thơ tự do..., Với số lượng các bài thơ ngũ ngôn ít ỏi, song phong cách thơ Nguyễn Duy đã tìm thấy sự hoà hợp ở thể thơ này.

Cái mạnh của thơ năm chữ là cái chất hoài niệm, giọng thơ nghiêng về kể lể, giãi bày tâm trạng. Tuy nhiên, các bài thơ: *Tháp Chàm, Trở gió, Pháo tết* của Nguyễn Duy đã đem đến cho chúng ta những cảm nhận hoàn toàn mới. Không dàn trải hay ôm chứa nhiều sự kiện, chi tiết như trong thơ Phạm Tiến Duật, Nguyễn Khoa Điềm, cũng không mang giãi bày, kể chuyện như thơ Xuân Quỳnh..., các bài thơ ngũ ngôn của Nguyễn Duy đầy suy tư. Không quá dài cũng không quá ngắn, các bài thơ được chia thành từng khổ với bố cục

gọn gàng, chặt chẽ tạo nên sự cô đọng, hàm súc, gợi cho người đọc nhiều liên tưởng, suy nghĩ.

Thơ ông chủ yếu được gợi nguồn cảm hứng từ các sự vật, hình ảnh, hiện tượng cụ thể như một pho tượng cổ, tiếng pháo, ánh trăng, sự thay đổi thời tiết... Đó là những khoảnh khắc tâm trạng, những suy tư của nhà thơ khi thấy cảnh “*Trời hâm hám trở gió / Gió vùng vắng thổi vắn*”, khi chứng kiến “*Cả trần gian tí tởn / Đón xuân sang tung bùng*”, hay khi đứng trước “*Một pho tượng đất nung / Trước ngã ba nắng gió*”. Không bị bó hẹp bởi câu chữ, các bài thơ ngũ ngôn có khả năng chuyển tải những vấn đề thời sự nóng hổi của cuộc sống. Trong bài *Tháp Chàm*, chỉ bằng vài nét phác hoạ, Nguyễn Duy đã vẽ lên một hình ảnh Tháp Chàm hoang sơ, cổ kính cùng với những pho tượng cổ đắm chiều, phong trần với nắng gió:

*Ông già Chàm gù lưng  
Im lìm nhìn tháp cổ  
Một pho tượng đất nung  
Trước ngã ba nắng gió*

Nếu chỉ nhìn bề ngoài qua hình ảnh và âm điệu câu thơ dường như chúng ta chỉ cảm thấy bài thơ bàng bạc một tâm trạng hoài cổ của thi nhân trước cái hoang sơ của cảnh vật. Song nội dung ý nghĩa của bài thơ không chỉ dừng lại ở đó:

*Thêm một tháp Chàm nhỏ  
Bằng thịt xương...  
Bên đường*

Tháp Chàm là một hình ảnh ẩn dụ chỉ những số phận bằng xương bằng thịt với kiếp sống đơn độc lạnh lẽ, không ai biết, không ai hay. Rõ ràng

bài thơ không chỉ tả cảnh mà đằng sau cái lớp cảnh ấy là cái hồn của cuộc sống, ẩn tàng các vấn đề xã hội và con người.

Trong thể thơ này chúng ta ít bắt gặp các từ mang tính khẩu ngữ. Từ ngữ ở đây được chắt lọc kỹ lưỡng, công phu và được xếp đặt tài tình nhằm chuyển tải hết nội dung cảm xúc trong một không gian chật hẹp của câu chữ. Chẳng hạn, để miêu tả cảnh rộn rã, náo nhiệt của thành phố trong âm thanh pháo tết, nhà thơ lựa chọn các tính từ đơn tiết xếp cạnh nhau trong cùng một câu thơ: “*Toác / khói / mây / nổi / tòn*” vừa kiệm lời vừa tạo hiệu quả bất ngờ, thú vị. Đối lập với nó là cảnh buồn bã, lạnh lẽo của những hoàn cảnh số phận, cô đơn được miêu tả chỉ qua vài động từ: *khóc khàn, nằm co ro, khoèo mé hiên, ngồi bên sông, nhớ nhà...* Với sự nén chặt ngôn từ như thế, nội dung ý nghĩa của câu thơ được chắt chứa nhiều tầng, nhiều lớp, Những câu thơ co lại đến mức tối đa và bài thơ đạt đến độ hàm súc thần thái.

Tóm lại với thể thơ năm chữ, Nguyễn Duy đã có những cách tân mới mẻ, sáng tạo đem đến cho chúng ta nhiều bài thơ hay, giàu giá trị hiện thực. Vượt qua rào cản của ngôn ngữ, thơ năm chữ của ông phản ánh cuộc sống một cách chân thực, cảm động. Việc sử dụng các biện pháp tu từ : điệp ngữ, ẩn dụ, nhân hoá, phép lạng... một cách tự nhiên, nhuần nhị tạo cho các bài thơ năm chữ một vẻ đẹp hiện đại, tự do, không gò ép mà hàm súc, cô điển ẩn chứa nhiều nội dung, cảm xúc phong phú.

### **- Thơ lục bát**

Với thể thơ lục bát, Nguyễn Duy đã tiếp thu, chịu ảnh hưởng của ca dao, uống nước ở nguồn mạch thơ ca dân gian trong trẻo nhưng bằng tình yêu ca dao, bằng sức lao động sáng tạo của mình, ông đã “đền ơn đáp nghĩa” bằng cách làm cho ca dao sống mạnh mẽ, khỏe khoắn, sâu sắc trong cuộc sống và thơ ca hiện đại với những lớp nghĩa vốn đa tầng của nó.

Nguyễn Duy xuất hiện trong làng thơ Việt Nam với hai bài lục bát: “*Bầu trời vuông*” và “*Tre xanh*” trong số 3 bài thơ được giải thưởng của báo Văn nghệ năm 1973. Năm 1994, Nguyễn Duy tiến hành tập hợp những bài thơ lục bát trong khoảng thời gian hai mươi năm sáng tác (1973 - 1993) và lựa chọn 99 bài lục bát tiêu biểu đưa vào tập thơ “*Sáu và Tám*”. Lục bát của Nguyễn Duy viết về tất cả các loại đề tài: quê hương, đất nước, chiến tranh và người lính, miền xa trái đất, tình yêu lứa đôi và cả nội dung thế sự. Với hàng loạt những tác phẩm như: *Tre Việt Nam, Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Về làng, Bầu trời vuông, Trăng, Lời ru đồng đội, Hâm chữ A, Hỏi thăm, Nhớ bạn, Mưa trong nắng, nắng trong mưa, Đám mây dừng lại trên trời,...*

Thơ lục bát của ông thường ngắn gọn, thậm chí rất ngắn, có bài gồm hai cặp lục bát (9 bài): *Kính thưa liền thị, Chạnh lòng, Cung vãn, Lên đồng...* Có bài chỉ có một cặp lục bát (16 bài) : *Rót ngược, Gặp ma, Xanh, Đỏ, Vàng,...* mang tính hàm súc, chứa đựng nhiều điều sâu xa, nhiều triết lý cuộc đời.

Thơ lục bát Nguyễn Duy nhuần nhị ngọt ngào như những câu ca dao. Cũng là hình ảnh con cò, mây núi quen thuộc:

*Con cò bay lả bay la*  
*Theo câu quan họ bay ra chiến trường*  
*Nghe ai hát giữa núi non*  
*Mà hương đồng cửi dập dờn trong mây*  
*(Khúc dân ca)*

Trong quá trình làm thơ lục bát, Nguyễn Duy đã cách tân và phát triển, đưa lục bát truyền thống gần với các thể thơ hiện đại. Nhà thơ đã gửi vào trong lục bát tinh thần khẩu khí của thời đại mình, “*đưa lục bát về gần với cuộc sống trần ai vốn đầy bụi dân sinh của thảo dân thì hiện tại*” . Nguyễn Duy, thể hiện nỗi đau trước hiện thực xót xa của đất nước thời hậu chiến:

*Chiến tranh như trận cháy làng  
Bà con ta trắng khăn tang trên đầu  
Vẫn đồng cạn, vẫn đồng sâu  
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa*  
(Về làng)

Vẫn là lời thơ lục bát, nhưng nhịp thông thường thì đã thay đổi. Nguyễn Duy cải biên để nó xích lại gần hơn với lời nói thường. Câu lục bát được diễn đạt ỡm ờ, tinh nghịch theo kiểu lời nói:

*Quán cơm Âm Phủ có còn hay không  
Cô gì hôm ấy...lấy chồng hay chưa ?*  
(Hỏi thăm)

Lục bát của Nguyễn Duy vừa quen vừa lạ, quen vì hơi thở cuộc sống cộng đồng hằn sâu trong tư duy thể loại, lạ vì có cái gì rất riêng của Nguyễn Duy. Với khả năng sáng tạo Nguyễn Duy đã đưa thể lục bát truyền thống hoà nhập với thi ca hiện đại. Sự thành công của thể loại lục bát trong thơ Nguyễn Duy giúp chúng ta nhận ra bản sắc riêng của một phong cách thơ độc đáo, giàu tính dân tộc.

## KẾT LUẬN

Nguyễn Duy là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thơ ca Việt Nam hiện đại. Ngay từ khi mới xuất hiện vào những năm đầu thập niên bảy mươi của thế kỷ XX, ông đã bộc lộ một giọng điệu mang sắc thái thẩm mỹ riêng trong dòng thơ sử thi Việt Nam đương thời. Đó là tiếng nói tâm tình, đời thường xen lẫn âm hưởng hào hùng thi vị của thơ dân tộc thời kì cả nước chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược. Sau ngày Tổ quốc thống nhất, nhân dân ta ra sức xây dựng đất nước theo đường lối đổi mới của Đảng, thơ ông là tiếng nói nghệ thuật chân chính, bộc lộ những niềm vui, nỗi buồn của con người, những trăn trở của một tâm hồn yêu thương, nhân ái và đầy bản lĩnh. Với cá tính sáng tạo thi ca độc đáo, kết hợp với tư tưởng nhân văn, nhân đạo thể hiện xuyên suốt hành trình sáng tạo, ông đã sáng tác một khối lượng thơ khá lớn, hợp thành một tiếng thơ đậm đà bản sắc dân tộc, có tác động tích cực trong đời sống tinh thần của số đông quần chúng nhân dân.

Tìm hiểu và nghiên cứu về Tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy chúng tôi nhận thấy trong thơ ông có những đặc điểm nổi bật sau :

Các chặng đường sáng tác của nhà thơ Nguyễn Duy là những chặng đường dài sáng tạo. Với sự tác động của hoàn cảnh lịch sử và sự vận động trong ý thức của chủ thể nhà thơ, hành trình sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Duy chia làm hai giai đoạn: trước những năm 1975 và sau những năm 1975. Đặc biệt sau những năm 1975, thơ Nguyễn Duy mới có những chuyển biến lớn. Các sáng tác của Nguyễn Duy luôn nhất quán dưới sự chi phối mạnh mẽ của triết lí nhân sinh: “*Ta là dân- vậy thì ta tồn tại*”. Đây cũng chính là quan niệm trong tư tưởng sáng tác của Nguyễn Duy.

Hành trình sáng tác thơ ca của nhà thơ Nguyễn Duy đã đi cùng cuộc kháng chiến chống Mỹ bảo vệ Tổ quốc đầy khó khăn, gian khổ, sau cuộc

chiến là mảng hiện thực đời sống hiện thực của xã hội đã tạo nguồn cảm hứng sáng tạo cho Nguyễn Duy, đó là cảm hứng sử thi của thời kỳ chiến đấu hào hùng cùng khí thế đấu tranh chung của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Là cảm hứng thế sự đời tư của cuộc sống hiện thực sau chiến tranh và thời kỳ đất nước chuyển mình đổi mới.

Tính triết lý trong thơ Nguyễn Duy được nhà thơ thể hiện khá rõ nét. So sánh thơ Nguyễn Duy trước 1975 và thơ Nguyễn Duy sau năm 1975 chúng ta sẽ thấy ngôn ngữ thơ Nguyễn Duy trước năm 1975 mang đậm chất trữ tình còn ngôn ngữ thơ Nguyễn Duy sau năm 1975 mang đậm chất tranh luận, triết lý. Trong đó có nhiều tác phẩm tác giả viết về triết lý về truyền thống, triết lý về hạnh phúc, sự khổ đau, sự hữu hạn và vô hạn, triết lý về sự hiện hữu, hư vô của kiếp nhân sinh. Bước ra từ cuộc chiến tranh, ông còn viết rất nhiều tác phẩm thể hiện sự suy nghiệm của tác giả về chiến tranh.

Trong các tác phẩm thơ của Nguyễn Duy không chỉ thể hiện tính triết lý đơn thuần mà ngay cả trong giọng điệu thơ cũng thể hiện khá sâu sắc tính triết lý, đó là các sắc thái của giọng điệu triết lý khác nhau trong đó nổi bật nhất là giọng điệu chiêm nghiệm suy tư, giọng trào lộng, ngang tàng, tếu táo. Bên cạnh đó tác giả còn thể hiện giọng điệu trữ tình dân gian trong phần lớn các tác phẩm của mình. Đối với giọng điệu triết lý chúng ta thấy biểu hiện của cấu trúc giọng điệu được thể hiện nổi bật trong sự đa dạng về cách sử dụng ngôn ngữ. Cách ngắt nhịp cũng như tạo nhịp điệu thơ mới lạ, độc đáo mang chất riêng của tác giả. Các thể thơ cũng phong phú, đa dạng như thể thơ tự do, thể thơ năm chữ và thể thơ lục bát....

Nhìn chung Thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy là một thế giới thơ độc đáo về hình thức, phong phú về nội dung và nổi bật hơn cả là tính triết lý được nhà thơ biểu hiện rõ trong từng tác phẩm mà ông đã sáng tạo.





## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arixtôt - Lưu Hiệp (1961), Nghệ thuật thơ ca, Nxb Văn hóa- Nghệ thuật, Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân (2004), “Nhà quê” và thơ lục bát”, Báo Văn nghệ, (1+2)
3. Hồ Thế Hà (1998), Tìm trong trang viết, Nxb Thuận Hóa.
4. Hồ Thế Hà (2007), Những khoảnh khắc đồng hiện, Nxb Văn học.
5. Phạm Thị Ngọc Hoa ( 2011), Tính triết lý trong thơ Nguyễn Trãi, Tạp chí nghiên cứu văn học số 1.
6. M. Bakhtin (1992), Lý luận và thi pháp tiểu thuyết, Bộ văn hóa thông tin và thể thao- Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.
7. M. Bakhtin (1998), Những vấn đề thi pháp Đôxtôiépki, NXB Giáo dục.
8. Mã Giang Lân (2001), Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Mã Giang Lân ( 1989 ), “Thơ hôm nay”, Tạp chí Văn học (1), Hà Nội.
10. Nguyễn Bá Thành (1996), Tư duy thơ và tư duy thơ Việt Nam hiện đại, Nxb Văn học, Hà Nội.
11. Phạm Quốc Ca (2003), Những đặc điểm cơ bản của thơ Việt Nam sau 1975, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Khánh Chi (1994), “Với Nguyễn Duy- những bài thơ lục bát là phần quý giá nhất của mình”, Báo Đại đoàn kết, (43), tr.14.
13. Ngô Thị Kim Cúc (1997), “Như hạt- bụi- người”, Báo Thanh niên, (193)
14. Xuân Diệu (1984), Công việc làm thơ, Nxb Văn học, Hà Nội.
15. Lê Tiến Dũng (2003), Giáo trình lý luận văn học, phần Tác phẩm văn học, Nxb Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh.
16. Lê Tiến Dũng (1998), Những cách tân nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

17. Nguyễn Duy (1973), Cát trắng, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
18. Nguyễn Duy (1981), Phóng sự 30-4-75, Nxb Văn nghệ TP.HCM.
19. Nguyễn Duy (1984), Ánh trăng, Nxb Tác phẩm mới, Hội nhà văn Việt Nam.
20. Nguyễn Duy (1987), Mẹ và em, Nxb Thanh Hóa.
21. Nguyễn Duy (1987), Đãi cát tìm vàng, Nxb Văn nghệ TP.HCM.
22. Nguyễn Duy (1989), Đường xa, Nxb Trẻ TP.HCM.
23. Nguyễn Duy (1994), Về, Nxb Hội nhà văn.
24. Nguyễn Duy (1994), Sáu và tám, Nxb Văn học.
25. Nguyễn Duy (1995), Vợ ơi..., Nxb Phụ nữ.
26. Nguyễn Duy (1997), Bụi, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội
27. Nguyễn Duy (2011), Tuyển tập thơ Nguyễn Duy, Nxb Hội nhà văn
28. Trần Thanh Đạm (2003), “Thử nhìn lại văn học Việt Nam sau 1975...”, Tạp chí nhà văn, (9/2003), tr.19-23.
29. Hữu Đạt (2000), Ngôn ngữ thơ Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Nguyễn Đăng Điệp (2002), Giọng điệu trong thơ trữ tình, Nxb Văn học, Hà Nội.
31. Nguyễn Đăng Điệp (2003), Vọng từ con chữ, Nxb Văn học, Hà Nội.
32. Hà Minh Đức (1998), Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Hà Minh Đức (1999), Lý luận văn học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
34. Hà Minh Đức (Chủ biên) (1991), Mấy vấn đề lý luận văn nghệ trong sự nghiệp đổi mới, Nxb Sự thật, Hà Nội.
35. Nguyễn Xuân Đức (2003), Những vấn đề thi pháp văn học dân gian, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Trinh Đường (1999), Thơ Việt Nam thế kỷ XX chọn lọc và bình, Nxb Thanh niên

37. Trần Văn Giàu (1980), Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Hồ Thế Hà (2005), “Nghĩ về tính triết lý trong thơ”, Nghiên cứu văn học (9), tr.110-116.
39. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1999), Từ điển thuật ngữ văn học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
40. Tế Hanh(1986), “Hoa trên đá và Ánh trăng”, Báo Văn nghệ, (15), tr.3
41. Nguyễn Văn Hạnh (1998), “Suy nghĩ về thơ Việt Nam từ sau năm 1975”, Tạp chí văn học ( 9), tr.8-12.
42. Nguyễn Văn Hạnh( 1987), “ Đổi mới tư duy, khẳng định sự thật trong văn học nghệ thuật”, Tạp chí văn học ( 2), tr.9-12.
43. Nguyễn Văn Hạnh, Huỳnh Như Phương (1999), Lý luận văn học- Vấn đề và suy nghĩ, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
44. Hồ Văn Hải (2001), “Từ láy trong lục bát Nguyễn Duy”, Ngôn ngữ và đời sống, (4), tr.6-8.
45. Hồ Văn Hải (2002), “Về những con chữ “méo mó, oái ăm” trong thơ Nguyễn Duy”, Ngôn ngữ và đời sống , ( 1+ 2), tr.40-41.
46. Hồ Văn Hải (2004), “Tiếp cận bài thơ Tre Việt Nam từ góc độ ngôn ngữ học”, Tạp chí Ngôn ngữ, tr.31-34.
47. Hegel (1998), Mĩ học, tập I (Phan Ngọc dịch, chú giải và giải thích), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
48. Hoàng Ngọc Hiến (1997), Văn học và học văn, Nxb Văn học..
49. Đặng Hiến (2005), “Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa của Nguyễn Duy- một bài thơ hay về mẹ”, Ngôn ngữ, (6), tr.34-35.
50. Đỗ Đức Hiệu (2000), Thi pháp hiện đại, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
51. Đỗ Đức Hiệu (Chủ biên) (2004), Từ điển văn học ( Bộ mới), Nxb Thế giới.

52. Lê Huy Hòa- Nguyễn Bình Phương biên soạn (2002), Những bậc thầy văn chương, Nxb Văn học, Hà Nội.
53. Nguyễn Thái Hòa (1999), “Tiếng Việt và thể thơ lục bát”, Tạp chí văn học (2), tr.37-42.
54. Bùi Công Hùng (2000), Quá trình sáng tạo thơ ca, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
55. Bùi Công Hùng (2000), Tiếp cận nghệ thuật thơ ca, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
56. Bùi Công Hùng (2000), Sự cách tân thơ văn Việt Nam hiện đại, Nxb Văn hóa- Thông tin, Hà Nội.
57. Mai Hương (2001), “Thơ Việt Nam qua hai cuộc chiến tranh cách mạng”, Tạp chí văn học , (6), tr.43-54.
58. Lê Quang Hưng (1986), “Thơ Nguyễn Duy và Ánh trăng”, Tạp chí văn học, (3), tr.155-158.
59. Tố Hữu (1973), Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta, Nxb Văn học, Hà Nội.
60. Nguyễn Xuân Kính (1992), Thi pháp ca dao, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
61. Nguyễn Thụy Kha (2002), Bóng thế kỷ, Nxb Đà Nẵng.
62. Trần Đăng Khoa tuyển chọn (1998), Thơ Nguyễn Duy, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
63. Trần Đăng Khoa tuyển chọn (2000), Nguyễn Duy- thơ với tuổi thơ, Nxb Kim Đồng.
64. M.B. Khrapchenkô (1984), Sáng tạo nghệ thuật, hiện thực và con người, Nxb Khoa học xã hội , Hà Nội.
65. M.B. Khrapchenkô (1978), Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển văn học, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.

66. M.B. Khrapchenkô (2002), Những vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu văn học, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
67. Lê Đình Ky - Phương Lựu (1983), Cơ sở lý luận văn học tập III, Nxb giáo dục, Hà Nội.
68. Lê Đình Ky (1991), “Đối thoại với văn học dân gian và bản lĩnh của người viết”, Tạp chí văn học,( 5), tr.30-31.
69. Nguyễn Duy Bắc (1998), Bản sắc dân tộc trong thơ ca Việt Nam hiện đại(1945 1975), Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
70. Trần Hòa Bình- Lê Dy -Văn Giá ( 2003), Bình văn, NXB Giáo dục.
71. Phong Lê (1997), Văn học Việt Nam trên hành trình thế kỷ XX, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
72. Phong Lê (2001), Một số gương mặt văn chương - học thuật Việt Nam hiện đại, Nxb Giáo dục.
73. Phong Lê, Vũ Văn Sỹ, Bích Thu, Lưu Khánh Thơ (2002), Thơ Việt Nam hiện đại, Nxb Lao động, Hà Nội.
74. Phương Lựu (chủ biên) (1997), Lý luận văn học, Nxb Giáo dục.
75. Phương Lựu (2002), Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học, Nxb Văn hóa -Thông tin, Hà Nội.
76. Nguyễn Đăng Mạnh (1986), Các nhà văn nói về văn, II, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.
77. Nguyễn Đăng Mạnh (Chủ biên) (1992), Tác giả văn học Việt Nam - tập 2, Nxb Giáo dục.
78. Nguyễn Đăng Mạnh (2002), Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, Nxb Giáo dục , Hà Nội.
79. Trần Nhuận Minh (2001), “Ngôn ngữ thơ hiểu thế nào cho phải?”, Ngôn ngữ, (6), tr. 54-55.

80. Nguyễn Thị Bích Nga (2001), “Câu thơ lục bát Nguyễn Duy”, Ngôn ngữ, (12), tr.20-23.
81. Nguyễn Thị Bích Nga (2003), “Thiên nhiên trong thơ lục bát Nguyễn Duy”, Ngôn ngữ, (12), tr.49-52.
82. Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (1999), Thơ ca Việt Nam- Hình thức và thể loại, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.
83. Vương Trí Nhàn (2001), Cánh bướm và đóa hương dương, Nxb Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.
84. Phùng Quý Nhâm (1991), Thẩm định văn học, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
85. Phùng Quý Nhâm (1998), “Tinh thần phân tích tâm linh- một đặc trưng của chủ nghĩa hiện thực”, Tạp chí Văn học, (4), tr.37-40.
86. Anh Ngọc (2001), Hồn thơ thế kỷ, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
87. Nhiều tác giả (1996), 50 năm văn học Việt Nam sau cách mạng tháng Tám, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
88. Nhiều tác giả (2000), Bàn về thơ- Đến với những bài thơ hay, Nxb Văn hóa Thông tin Hà Nội.
89. Nhiều tác giả (1981), Từ trong di sản, Nxb Tác phẩm mới.
90. Nhiều tác giả (1985), Thơ Việt Nam 1945-1985, Nxb Giáo dục.
91. Nhiều tác giả (2002), Thơ Việt Nam hiện đại, Nxb Lao động.
92. Nhiều tác giả (1992), Lý luận văn học, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
93. Lê Lưu Oanh (1991), “Sự thức tỉnh những nhu cầu xã hội và cá nhân của cái tôi trữ tình trong thơ hiện nay”, Tạp chí văn học, (4), tr.18-22.